

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2016-2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025



Đồng Nai, tháng 12/2016

MỤC LỤC

	Trang
Phần mở đầu	1
Phần I: Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng đề án	6
I- Cơ sở lý luận về công nghiệp hỗ trợ	6
II- Hiện trạng phát triển CN Đồng Nai và những vấn đề đặt ra đối với phát triển CNHT	17
III- Thực tiễn phát triển công nghiệp hỗ trợ và bài học kinh nghiệm	24
Phần II: Hiện trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	49
I. Số lượng và quy mô doanh nghiệp CNHT	49
II. Giá trị sản xuất công nghiệp CNHT	52
III. Lao động CNHT	53
IV. Xuất nhập khẩu CNHT	55
V. Tình hình đầu tư CNHT	57
VI. Trình độ công nghệ, tổ chức sản xuất và khả năng liên kết	59
VII. Tình hình phát triển khu cụm CN và các phân khu CNHT	60
VIII. Đánh giá chung (tồn tại và nguyên nhân)	65
Phần III: Nội dung đề án	68
I. Các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	68
II. Xác định ngành CNHT và sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển	74
III. Quan điểm phát triển	75
IV. Định hướng phát triển	76
V. Mục tiêu (mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể)	78
VI. Các hoạt động chính của đề án	79
VII. Giải pháp thực hiện đề án	87
VIII. Tổ chức thực hiện	94
Phần IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	98
I- Kết luận	98
II. Kiến nghị	99
Phụ lục	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng	Trang
1	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp Đồng Nai	17
2	Tình hình lao động công nghiệp Đồng Nai	18
3	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá SS 2010 tỉnh Đồng Nai	19
4	Một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp Đồng Nai	20
5	Tình hình xuất nhập khẩu ngành công nghiệp Đồng Nai	22
6	Sản lượng xe máy lắp ráp tại Việt Nam qua các năm 2010-2015	34
7	Giá trị nhập khẩu xe máy và linh kiện xe máy đồng bộ từ 2009-2015	34
8	Sản lượng ô tô sản xuất lắp ráp trong nước và nhập khẩu nguyên chiếc	35
9	Giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị cơ khí chuyên dụng	37
10	Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành máy móc thiết bị điện dân dụng	38
11	Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành điện tử và viễn thông 2010-2015	40
12	Giá trị xuất khẩu hàng điện tử và linh kiện từ 2010-2015	40
13	Giá trị nhập khẩu sản phẩm điện tử viễn thông từ 2009-2015	40
14	Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành dệt may – giày dép	41
15	Giá trị xuất khẩu sản phẩm chủ yếu ngành dệt may, giày dép	42
16	Giá trị nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành dệt may, giày dép 2009-2015	42
17	Số lượng cơ sở ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	49
18	Giá trị sản xuất công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	52
19	Lao động công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	54
20	Tình hình xuất nhập khẩu ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	55
21	Tình hình đầu tư ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	58
22	Phân tích SWOT ngành CNHT Đồng Nai	72
23	Xác định ngành công nghiệp hỗ trợ và sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển	75
24	Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện đề án	87

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu	Tên hình	Trang
1	Khái niệm công nghiệp hỗ trợ Nhật Bản	6
2	Các lớp cung ứng công nghiệp hỗ trợ	8
3	Các phạm vi của công nghiệp hỗ trợ	8
4	Các giai đoạn công nghiệp hóa bất kịp	1
		1

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Số hiệu	Tên phụ lục
1	Lao động công nghiệp hỗ trợ theo trình độ chuyên môn
2	Một số chính sách phát triển CNHT theo quy định hiện hành
3	Tổng hợp dự kiến kinh phí thực hiện đề án
4	Danh sách các doanh nghiệp CNHT tỉnh Đồng Nai

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
APEC	Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	The Organisation for Economic Co-operation and Development
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	The World Trade Organization
EU	Liên minh châu Âu	The European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
ODA	Viện trợ phát triển chính thức	Official development assistance
OEM	Nhà chế tạo thiết bị gốc	Original Equipment Manufacturer
R&D	Nghiên cứu và phát triển	Research & development
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương	Trans-Pacific Partnership Agreement
MITI/METI	Bộ Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản	
QCD	Chất lượng, chi phí và giao hàng	Quality, Cost và Delivery
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc	The United Nations Industrial Development Organization
GO	Giá trị sản xuất công nghiệp	Gross Output
GDP	Tổng sản phẩm nội địa	Gross Domestic Product
VA	Giá trị gia tăng	Value Added
MMTB	Máy móc thiết bị	
TĐĐQG	Tập đoàn đa quốc gia	
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật	
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
KCN	Khu công nghiệp	
CCN	Cụm công nghiệp	
LTCT	Lợi thế cạnh tranh	
CSDL	Cơ sở dữ liệu	
DN	Doanh nghiệp	
CN	Công nghiệp	
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ	
SXCN	Sản xuất công nghiệp	
CNTT	Công nghệ thông tin	

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Mục đích yêu cầu xây dựng đề án

Đồng Nai là một trong những địa phương phát triển mạnh công nghiệp của cả nước và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, tỷ trọng GDP công nghiệp chiếm ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, đến cuối năm 2015, ngành công nghiệp chiếm trên 57% GDP của tỉnh.

Sản xuất công nghiệp đã có những bước phát triển mạnh với sự hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực như: công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp cơ khí, công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt may – da giày, hóa chất, cao su và nhựa, công nghiệp điện tử và viễn thông,... Tuy nhiên, phần lớn các ngành công nghiệp của tỉnh đang phải phải nhập khẩu nguyên phụ liệu, linh kiện phụ tùng để phục vụ cho sản xuất, tỷ lệ sản xuất và cung cấp từ nội địa còn rất thấp. Nguyên nhân là do các ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh chưa phát triển. Do vậy, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn sắp tới là nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách nhằm nâng cao giá trị nội địa của các sản phẩm công nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển công nghiệp bền vững.

Trong những năm qua, tỉnh Đồng Nai là địa phương đi đầu trong cả nước về phát triển số lượng KCN, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và diện tích đất cho thuê. Vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trong thời gian qua, vốn đầu tư FDI đã góp phần thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ của tỉnh phát triển, và ngược lại, công nghiệp hỗ trợ phát triển là điều kiện quan trọng để tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Trong thời gian tới, tỉnh Đồng Nai tập trung thực hiện hiệu quả tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Trong đó, tái cơ cấu ngành công nghiệp là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế của tỉnh và phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm công nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Những điều kiện thay đổi đó đã và đang có những tác động mạnh đối với nền kinh tế nước ta trên nhiều lĩnh vực, đặt biệt là tác động đến sự phát triển của ngành công nghiệp trong nước. Những điều kiện mới đó cũng đặt ra vấn đề về vai trò tác động của Nhà nước để nắm bắt được cơ hội phát triển và hạn chế những thách thức trong quá trình hội nhập của nền kinh tế. Do vậy, việc xây dựng đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 là phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế đang có những thay đổi nhanh chóng và cũng là nhiệm vụ quan trọng trong quy trình kế hoạch hóa theo hướng đổi mới. Xây dựng đề án nhằm đánh giá tiềm

năng, thực trạng phát triển ngành CNHT, xây dựng mục tiêu, định hướng hoạt động và kiến nghị giải pháp thực hiện đề án, thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

Từ những mục đích, yêu cầu nêu trên, việc xây dựng và thực hiện đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 là cần thiết và cấp bách.

II. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án

1. Những căn cứ pháp lý của trung ương:

a) Nghị định 111/2015/NĐ-CP, ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Nghị định 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 của Chính phủ về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Nghị định 45/2012/QĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

d) Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp;

đ) Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020”;

e) Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

f) Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

g) Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035.

h) Văn bản số 2512/VPCP-KTN ngày 13/4/2012, thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải đồng ý cho tỉnh Đồng Nai thí điểm thành lập các phân khu chuyên ngành CNHT trong các khu công nghiệp.

i) Văn bản số 404/TB-VPCP ngày 9/10/2014, thông báo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại cuộc họp về cơ chế chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp hỗ trợ.

j) Thông tư 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

k) Các quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chế tạo và Quy hoạch phát triển CNHT của Việt Nam:

- Quyết định số 02/2008/QĐ-BCT ngày 21/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2020;

- Quyết định số 48/2008/QĐ-BCT ngày 19/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành sản xuất thiết bị điện giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao đến năm 2020;

- Quyết định số 2888/QĐ-BCT ngày 8/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 3129/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp sản xuất thiết bị chế biến nông – lâm thủy sản giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 0391/QĐ-BCT ngày 24/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp cơ điện tử Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

Quyết định số 583/QĐ-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Đúc Việt Nam giai đoạn 2009 - 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 1731/QĐ-BCT ngày 9/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành sản xuất thiết bị xây dựng Việt Nam giai đoạn 2009 -2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 9028/QĐ-BCT ngày 8/10/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Những căn cứ pháp lý của địa phương:

a) Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ X nhiệm kỳ 2015-2020;

b) Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

c) Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025”;

d) Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Chương trình Khoa học và Công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2016-2020;

đ) Văn bản số 1885/UBND-KT ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương chuyển nội dung xây dựng Quy hoạch ngành CNHT thành Đề án phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

e) Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 8/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí xây dựng Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025;

f) Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

III. Mục tiêu và nhiệm vụ xây dựng đề án

1. Phân tích những căn cứ lý luận và thực tiễn xây dựng đề án phát triển CNHT tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

2. Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế; phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển ngành công nghiệp và CNHT tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2010-2015; đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng định hướng phát triển, mục tiêu, các hoạt động chính của đề án và kiến nghị những giải pháp thực hiện đề án phát triển CNHT tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

IV. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1) Đối tượng nghiên cứu:

a) Các ngành công nghiệp hạ nguồn chính có nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ theo định hướng ưu tiên như sau:

-Cơ khí (Mã ngành 27,28,29,30);

-Sản phẩm điện tử, máy tính, công nghệ thông tin (Mã ngành 26);

-Dệt may– Da giày (Mã ngành 13,14,15).

b) Các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để cung cấp cho 3 nhóm ngành công nghiệp hạ nguồn nêu trên (Mã ngành 17,18,20,22,23,24,25,33).

2. Phạm vi điều tra khảo sát nghiên cứu:

a) Doanh nghiệp cung cấp sản phẩm đầu vào được tập trung phân tích nhằm xác định khả năng cung ứng các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm (phía đầu vào) và doanh nghiệp sản xuất thành phẩm được phân tích các điều

kiện về nhu cầu các linh kiện, phụ tùng và bán thành phẩm (phía thị trường). Doanh nghiệp sản xuất thành phẩm và sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nằm ở trong và ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các doanh nghiệp liên quan khác.

b) Phạm vi thời gian: Phân tích, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2015 và xây dựng đề án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

V. Phương pháp nghiên cứu

Xây dựng đề án này sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- a) Phương pháp nghiên cứu tài liệu tại bàn;
- b) Phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát;
- c) Phương pháp nghiên cứu chuyên gia;
- d) Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

VI. Nội dung và kết cấu của đề án:

Nội dung của đề án phát triển CNHT tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, gồm các phần như sau:

Phần Mở đầu

Phần I: Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai.

Phần II: Đánh giá hiện trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2015.

Phần III: Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

Phần IV: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

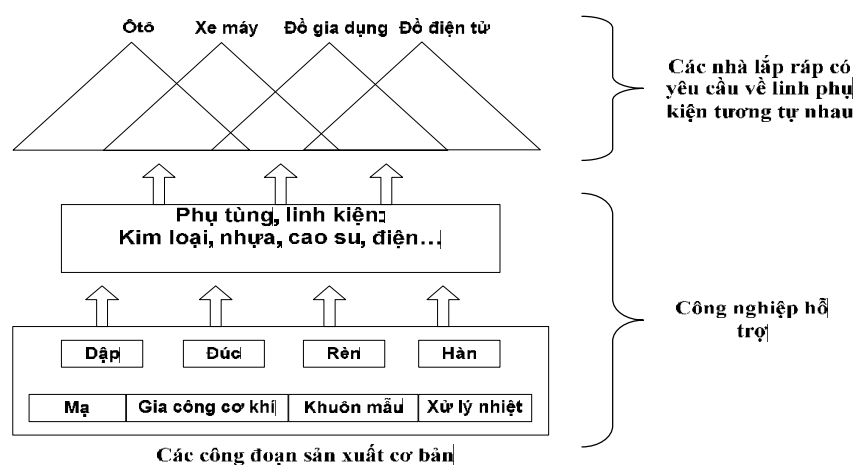
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở lý luận chung về công nghiệp hỗ trợ

1. Khái niệm công nghiệp hỗ trợ.

Cụm từ công nghiệp hỗ trợ xuất hiện lần đầu tiên trong “Sách trắng về Hợp tác kinh tế năm 1985” của Bộ Công Thương Nhật Bản. Trong tài liệu này, CNHT được dùng để chỉ các doanh nghiệp có đóng góp cho việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp ở các nước châu Á, hay các công ty sản xuất linh phụ kiện. Năm 1987, MITI tiếp tục giới thiệu về thuật ngữ này với định nghĩa chính thức là các ngành cung cấp những gì cần thiết như nguyên vật liệu thô, linh phụ kiện và hàng hoá, cho các ngành công nghiệp lắp ráp. Hiện nay, ở Nhật Bản, CNHT được hiểu là “một nhóm các hoạt động công nghiệp cung ứng các đầu vào trung gian (không phải nguyên vật liệu thô và các sản phẩm hoàn chỉnh) cho các ngành công nghiệp hạ nguồn” (METI 2001). Nói cách khác, CNHT nằm ở phần giữa của quá trình sản xuất, từ thượng nguồn xuống đến hạ nguồn. Đặc biệt là, CNHT nên dựa vào một số công đoạn sản xuất nhất định, phục vụ một số ngành công nghiệp nhất định tương đối đồng đều nhau (hình 1).

Hình 1. Khái niệm CNHT của Nhật Bản



Nguồn: Ohno 2004

Việc tương đồng này làm cho chi phí sản xuất giảm, tăng dung lượng thị trường, gia tăng nguồn khách hàng và giúp CNHT phát triển nhanh hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều xác định CNHT theo cách này, bằng cách dựa trên các công đoạn sản xuất như dập, đúc, rèn, hàn, gia công cơ khí, khuôn mẫu... và bao gồm các sản phẩm chủ yếu liên quan đến 3 lĩnh vực chính: các linh kiện kim loại, các linh kiện nhựa và cao su, các linh kiện điện-điện tử. Hiểu đơn giản và thực tiễn hơn, CNHT là hệ thống các doanh nghiệp chế tạo, cung cấp phụ tùng, linh kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp các sản phẩm như ô tô, xe máy, điện tử, thiết bị chính xác, máy công nghiệp... Do phụ tùng, linh kiện chiếm một phần lớn trong cơ cấu chi phí của các sản phẩm công nghiệp lắp ráp (thường từ 80 – 90%), CNHT ngay trong một quốc gia phát triển mạnh sẽ giúp

các ngành công nghiệp ở hạ nguồn nói trên đạt được hiệu quả cao. Và ngược lại, các ngành CNHT thường chỉ phát triển, khi mà dung lượng thị trường của các ngành hạ nguồn lớn. Thực tế phát triển CNHT cho thấy, một nhà sản xuất lắp ráp có thể có nhiều đối tượng cung ứng các sản phẩm hỗ trợ, thường được chia theo các lớp cung ứng. Thông thường các nhà lắp ráp có thể có 3-4 lớp cung ứng chuyên sản xuất và cung ứng các sản phẩm hỗ trợ:

Các đối tượng lớp thứ nhất: là các cơ sở sản xuất tin cậy nhất, được đầu tư vốn và chỉ chuyên sản xuất các sản phẩm riêng của chính hãng thiết kế, đặt hàng, thường gọi là hỗ trợ “ruột”. Các chi tiết linh kiện cung ứng thường là các linh kiện cao cấp, nắm giữ bí quyết sản phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm cuối cùng. Các doanh nghiệp hỗ trợ loại này thường chính là các công ty con của các tập đoàn sản xuất sản phẩm cuối hoặc là các công ty rất lớn, chuyên sản xuất và cung ứng các linh kiện nhỏ tiêu hao vật liệu ít, thay đổi thường xuyên, có thể được vận chuyển trên toàn thế giới để cung ứng cho các chi nhánh lắp ráp của công ty mẹ trên toàn cầu;

Nhóm đối tượng lớp thứ hai: thường là các DNNVV độc lập, chuyên cung cấp các chi tiết, linh kiện quan trọng cho các nhà cung ứng ở đối tượng thứ nhất, hoặc cung ứng thẳng cho các nhà lắp ráp theo một hợp đồng tương đối thường xuyên. Tên tuổi của họ thường gắn liền với tên tuổi của công ty lắp ráp hoặc các nhà hỗ trợ ruột. Mặc dù hãng chính chỉ quan hệ với các đối tượng này theo quan hệ hợp đồng gia công, nhưng đây là liên kết khá gắn bó và được đảm bảo bằng thời gian hợp tác, uy tín, quyền lợi cho cả hai bên. Sự hỗ trợ từ chính hãng, hoặc từ các nhà sản xuất hỗ trợ ở tầng 1 khá lớn, nhất là về kỹ thuật, nhân lực. Trong rất nhiều trường hợp, khi tập đoàn lắp ráp chuyển hoặc mở nhà máy mới ở thị trường mới, ở nước ngoài, kể cả ở châu lục khác, các nhà sản xuất hỗ trợ ở nhóm này cũng được mời và ưu đãi đầu tư theo. Việc tham gia của họ ở thị trường mới, vì vậy, phụ thuộc rất nhiều và tình hình kinh doanh của nhà lắp ráp.

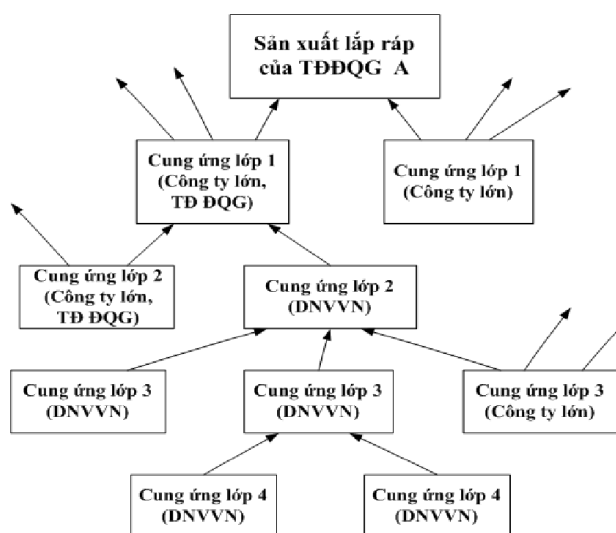
Các lớp hỗ trợ con. Nhóm đối tượng này là các doanh nghiệp chuyên cung ứng các chi tiết, linh kiện nào đó cho nhóm 2, thường là các chi tiết kim loại, điện, hoặc nhựa. Đây là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong số lượng các công ty cung ứng hỗ trợ. Nhóm này cũng có thể tiếp tục chia thành nhiều lớp nhỏ hơn nữa, tùy vào ngành sản xuất và độ phức tạp của linh kiện, chi tiết. Có thể một trong số các cấp độ này sẽ được nhà lắp ráp hoặc các nhà sản xuất hỗ trợ cấp cao tìm kiếm ngay ở khu vực thị trường mới.

Các đối tượng hỗ trợ lớp thứ 3: là các cơ sở sản xuất các sản phẩm hỗ trợ hàng loạt, mua sẵn, quan hệ với nhà lắp ráp theo kiểu mua bán thông thường. Đây thường là các chi tiết đơn giản, rẻ tiền, công kênh, có giá trị gia tăng thấp với hàm lượng nguyên vật liệu trong sản phẩm cao, thường được các công ty lắp ráp đa quốc gia đặt hàng ngay tại quốc gia sở tại mà họ lắp ráp hoặc tiêu thụ sản phẩm cuối cùng.

Trên thực tế, có những nhà lắp ráp còn có nhiều tầng cấp hỗ trợ hơn nữa. Điều này phụ thuộc nhiều vào đặc thù ngành công nghiệp, sản phẩm cuối cùng,

thị trường tiêu thụ, chuỗi giá trị sản xuất ra sản phẩm, chuỗi cung ứng của sản phẩm cũng như đặc điểm về quốc tịch của nhà lắp ráp. Hình 2 mô tả các lớp cung ứng của một TĐĐQG. Lưu ý là các doanh nghiệp cung ứng lần lượt theo các lớp, nhưng vẫn cung ứng cả cho các công ty khác, chứ không chỉ các doanh nghiệp thể hiện trong sơ đồ. Nhìn chung, các doanh nghiệp CNHT hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, đòi hỏi trình độ công nghệ và quản lý cao, điều kiện hợp đồng chặt chẽ và tương đối phụ thuộc lẫn nhau.

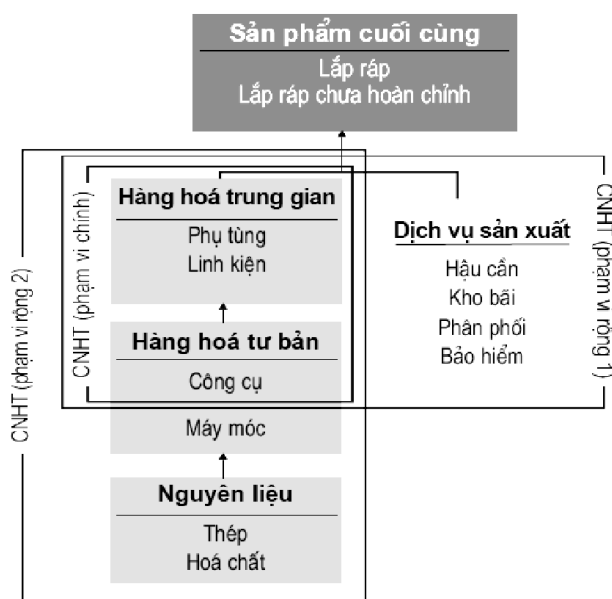
Hình 2. Các lớp cung ứng trong CNHT



Nguồn: Abonyi G. 2007

Mặc dù thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước nhưng thuật ngữ này vẫn không có định nghĩa thống nhất mà mỗi quốc gia có thể đưa ra những cách hiểu theo nghĩa rộng, hẹp khác nhau. Có thể tổng kết các quan điểm khác nhau về công nghiệp hỗ trợ trong hình 3 dưới đây:

Hình 3: Các phạm vi của công nghiệp hỗ trợ



Mỗi quốc gia đều căn cứ vào lợi thế của mình để xác định phạm vi công nghiệp hỗ trợ một cách phù hợp. Ở Việt Nam: Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ xác định phạm vi công nghiệp hỗ trợ như sau: **“Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”**. Như vậy ở Việt Nam tiếp cận công nghiệp hỗ trợ theo phạm vi rộng (2) nhưng không có công cụ, máy móc.

2. Phân loại công nghiệp hỗ trợ

Việc phân loại CNHT có thể được thực hiện theo các tiêu chí khác nhau.

a) Phân loại theo ngành nghề sản xuất ra sản phẩm cuối cùng (theo chiều dọc chuỗi cung ứng)

Theo cách tiếp cận về công nghiệp hỗ trợ là một hệ thống bao trùm chuỗi giá trị sản xuất ra một sản phẩm, một chủng loại sản phẩm cụ thể, công nghiệp hỗ trợ có thể phân thành các ngành phù hợp với các sản phẩm cuối cùng như:

- Công nghiệp hỗ trợ ngành may mặc - giày dép
- Công nghiệp hỗ trợ các ngành cơ khí, có thể chia nhỏ thành:
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành xe máy
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế biến nông lâm thủy sản
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí gia dụng
 - + Công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện
- Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử (điện tử dân dụng, điện tử văn phòng, điện tử tin học, máy tính ...).

Cách phân loại CNHT trong này được sử dụng khá phổ biến cả trong thực tế và trong nghiên cứu, nhất là nghiên cứu từng ngành sản xuất riêng lẻ. Ưu điểm của nó là xác định rõ ràng các đối tượng tham gia một hệ thống ngành công nghiệp, đóng góp vào chuỗi giá trị để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. Xu hướng chính sách công nghiệp nói chung là tác động trực tiếp vào từng ngành và từng đối tượng doanh nghiệp. Khi đã xác định rõ ràng các đối tượng tham gia vào ngành CNHT của từng ngành, các chính sách trở nên trực tiếp và xu hướng có hiệu quả nhanh chóng hơn.

Tuy vậy cách phân loại này gặp phải khó khăn khi một doanh nghiệp hỗ trợ tham gia vào nhiều ngành sản xuất khác nhau. Ví dụ như một doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại, sản phẩm của họ có thể là linh kiện cho ô tô, xe máy, đồ gia dụng, dệt may, da giày ... Khó có thể xác định nhà sản xuất này tham gia

một ngành đơn nhất nào. Chính sự giao thoa này làm hạn chế khả năng tiếp cận các doanh nghiệp sản xuất hỗ trợ, kể cả về mặt nghiên cứu và chính sách.

b) Phân loại theo vật liệu/công nghệ sản xuất linh kiện (theo chiều ngang của chuỗi cung ứng)

Với cách tiếp cận CNHT là ngành sử dụng chung cho nhiều ngành sản xuất khác nhau, một cách thức phân loại CNHT là phân loại theo sản xuất linh kiện, căn cứ vào chủng loại sản phẩm doanh nghiệp sản xuất ra hoặc công nghệ mà doanh nghiệp đó sử dụng. Ví dụ, một doanh nghiệp sản xuất dây điện có thể cung cấp sản phẩm cho sản xuất xe máy, sản xuất điện, điện tử hoặc cho các ngành cơ khí chế tạo khác. Một doanh nghiệp cơ khí chế tạo khuôn mẫu có thể sản xuất và cung cấp cho các khách hàng trong ngành nhựa (chế biến sản phẩm gia dụng), ngành ô tô, xe máy, cơ khí nông nghiệp, điện, điện tử, dệt may, da giày... Với cách tiếp cận phân loại trên, một số ngành CNHT, sử dụng các công nghệ liên quan tới các vật liệu điển hình như:

- Các ngành sản xuất gia công kim loại như: Rèn, dập, đúc, gia công khuôn mẫu, mạ, cắt, gia công nhiệt, gia công cơ khí chính xác...

- Ngành sản xuất linh kiện nhựa;
- Ngành sản xuất linh kiện cao su;
- Ngành sản xuất linh kiện thủy tinh;
- Ngành sản xuất linh kiện kim loại màu;
- Ngành sản xuất hóa chất;
- Ngành sản xuất linh kiện phi kim loại khác...
- Các ngành sản xuất nguyên vật liệu ...

Cách phân loại này khắc phục phần nào nhược điểm của các phân loại trên khi một doanh nghiệp cung cấp tham gia vào nhiều ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng khác nhau. Nhược điểm của cách phân loại này là nó không bao trùm hết toàn bộ ngành CNHT. Tuy vậy, nhìn lại lịch sử phát triển của thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ, có thể nói ngành này là một trong những đối tượng ưu tiên trong chính sách hợp tác phát triển công nghiệp của các nước đang phát triển với các nước phát triển, nhất là Nhật Bản. Bản thân khái niệm “công nghiệp hỗ trợ” cũng từ yêu cầu xây dựng chính sách phát triển và liên kết công nghiệp mà ra. Đúng từ góc nhìn của các nhà đầu tư nước ngoài, đối tượng các nhà cung cấp mà họ thường cần tới là những nhà sản xuất với các công nghệ và sản phẩm cụ thể như rèn, dập, đúc, gia công kim loại... Việc phân loại CNHT theo công nghệ sản xuất cho phép các doanh nghiệp và người lập chính sách tại các nước đang phát triển xác định đúng đối tượng ưu tiên trong chính sách của mình.

3. Vai trò của CNHT

a) CNHT là nền tảng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn

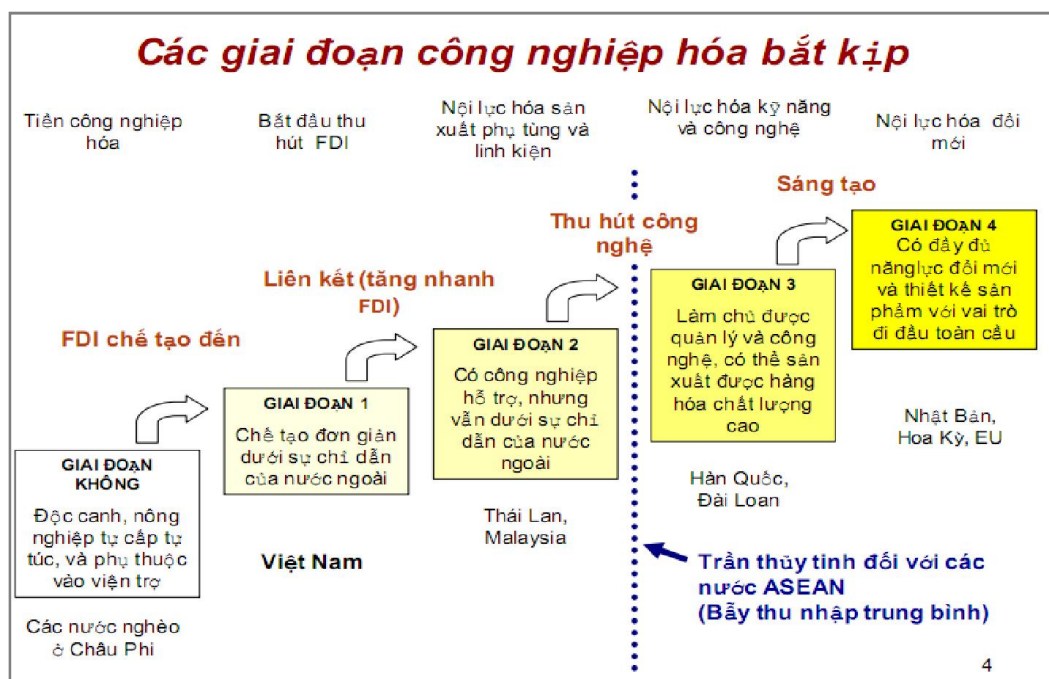
- CNHT là ngành cung cấp đầu vào cho một số lượng lớn các ngành công nghiệp khác, nên ngành CNHT phát triển sẽ góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của toàn bộ nền công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung.

- CNHT phát triển giúp cho nền kinh tế phát triển bền vững, hạn chế tác động của khủng hoảng kinh tế từ bên ngoài, ví dụ như khủng hoảng kinh tế năm 2008, các nước như Đức, Nhật ít bị tác động của khủng hoảng nhờ công nghiệp hỗ trợ phát triển.

- Trong quá trình công nghiệp hóa, CNHT là ngành có nhu cầu lớn nhất trong việc sử dụng công nghệ hiện đại nhất. Do vậy phát triển CNHT sẽ thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ và nội lực hóa công nghệ, tạo nền tảng đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

- Động lực tăng trưởng kinh tế của nước ta từ 1986 đến nay là do tác động của chính sách Đổi mới, chuyển đổi nền kinh tế, thu hút mạnh nguồn vốn từ bên ngoài (FDI, ODA...). Theo các chuyên gia kinh tế, nguồn động lực tăng trưởng mới trong tương lai không thể tiếp tục phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài, mà Việt Nam sẽ phải tạo ra được giá trị nội địa, tức là phải phát triển CNHT để tạo động lực tăng trưởng mới, ngược lại sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Trong hình 4 minh họa ở dưới của GS. Kenichi Ohno (Viện Nghiên cứu chính sách quốc gia Nhật Bản) cho thấy, công nghiệp hóa của Việt Nam vẫn còn đang ở giai đoạn 1 – giai đoạn mới thoát ra khỏi nền kinh tế nông nghiệp, CNHT còn yếu kém, tỷ lệ nội địa hóa thấp. Do đó để trở thành một nước công nghiệp, Việt Nam cần phải phát triển CNHT để nội địa hóa sản xuất phụ tùng linh kiện và nội lực hóa kỹ năng và công nghệ để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Hình 4. Các giai đoạn công nghiệp hóa bắt kịp



Nguồn: Kenichi Ohno, 2010

b) Bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế và hạn chế nhập siêu:

Việc cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện, các bán thành phẩm ngay trong nội địa làm cho nền công nghiệp chủ động, không bị lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và các biến động của nền kinh tế toàn cầu. CNHT không phát triển làm cho các ngành công nghiệp chính thiếu sức cạnh tranh và phạm vi phát triển cũng giới hạn trong một số ít các ngành.

Do luôn luôn phải nhập khẩu nguyên liệu và các linh phụ cho sản xuất lắp ráp trong nước, hầu hết các nước đang phát triển lâm vào tình trạng nhập siêu. Phát triển CNHT, vì vậy góp phần nâng cao hiệu quả trong việc khai thác các nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu nguyên phụ liệu, hạn chế xuất khẩu tài nguyên và các sản phẩm chế biến thô. Phát triển CNHT sẽ là một trong các biện pháp quan trọng góp phần giải quyết tình trạng nhập siêu của nền kinh tế các quốc gia đang phát triển, bảo đảm cân bằng cán cân xuất nhập khẩu.

c) CNHT thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

CNHT hầu hết do hệ thống DNNVV đảm nhiệm, đây là khu vực doanh nghiệp tạo nhiều việc làm, là nền tảng sáng tạo của quốc gia. Đặc biệt, phát triển hệ thống DNNVV là một trong các biện pháp hữu hiệu đối phó với khủng hoảng kinh tế, là đối trọng để cân bằng với các tập đoàn kinh tế lớn hay bị tác động nhanh và mạnh nhất của các khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Nhật Bản là một ví dụ điển hình cho việc vận dụng các DNNVV làm động lực để tạo ra sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế. Để khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, Nhật Bản đã duy trì một cơ cấu kinh tế “hai tầng” trong đó các DNNVV đóng vai trò là nguồn cung cấp và gia công các linh kiện, phụ kiện...cho các ngành sản xuất, chế tạo, đồng thời đóng vai trò là “tấm đệm” tạo đà cho sự phát triển của nền kinh tế. Có thể nói, đằng sau các công ty khổng lồ có quy mô toàn cầu như Toyota, Nissan, Mitsubishi, Sony, Sharp...là rất nhiều các DNNVV đóng vai trò là DN vệ tinh cung cấp nhiều loại phụ tùng, linh kiện khác nhau với chất lượng cao và giá thành thấp.

d) Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính

Cùng với việc chủ động trong nguồn cung ứng, chi phí của sản phẩm công nghiệp cũng giảm đáng kể do cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho, tận dụng nhân công rẻ và nguồn nguyên liệu ngay tại nội địa. Việc phát triển các ngành CNHT một cách hợp lý, cân đối trong bối cảnh ngày nay sẽ tạo ra các sản phẩm có đặc thù riêng của quốc gia, có sức cạnh tranh hơn hẳn các sản phẩm chỉ được lắp ráp bởi các linh kiện và nguồn cung ứng toàn cầu.

Tính cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng, chi phí và tiến độ giao hàng các linh kiện phụ tùng. Để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính thì chất lượng linh kiện phải đạt tiêu chuẩn cao, theo tiêu chuẩn toàn cầu, khi chất lượng đã được đảm bảo thì hai yếu tố quan trọng cần được cải thiện là chi phí và giao hàng. Để giảm chi phí và đẩy nhanh tiến độ giao hàng thì việc phát triển CNHT là rất cần thiết.

e) Mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

CNHT không phát triển sẽ làm cho các công ty sản xuất thành phẩm phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài, nhưng vì chủng loại quá nhiều, phí tổn chuyên chở, bảo hiểm, phí lưu kho bãi, ứ đọng vốn cho việc nhập khẩu và lưu kho... sẽ làm tăng chi phí đầu vào và rất dễ không đảm bảo tiến độ, thời gian giao hàng. Các công ty đa quốc gia sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý chuỗi cung ứng nếu phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, bộ phận và các sản phẩm CNHT khác. Khả năng cung ứng sản phẩm CNHT cho các ngành công nghiệp là một trong các vấn đề được các TĐĐQG cân nhắc rất nhiều trước khi quyết định đầu tư vào một quốc gia. Nền kinh tế với các ngành CNHT mạnh và có thể đáp ứng nhu cầu cho các nhà lắp ráp là một trong các nhân tố tác động mạnh đến thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp. Nhìn chung, đối với các nước đang phát triển, do thiếu vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ, thông thường công nghiệp lắp ráp phát triển trước, CNHT hình thành theo sau với tiến trình nội địa hoá các sản phẩm. Quá trình này được các tập đoàn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trên lãnh thổ của nước sở tại. Ngược lại, việc không cung cấp được các loại linh phụ kiện này làm cho các nước đang phát triển khó khăn trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

4. Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Chính sách phát triển CNHT là *“tổng thể các nguyên tắc, công cụ, biện pháp mà Nhà nước lựa chọn mang tính khuyến khích, để tác động đến các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ nhằm đạt được mục tiêu đã định”*. Chính sách phát triển CNHT bao gồm tổng hợp các công cụ nhằm tập trung nguồn lực cho phát triển CNHT thông qua tác động vào các yếu tố nhằm thay đổi cơ cấu ngành, tạo việc làm, nâng cao năng suất, thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh đầu tư...trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Mục tiêu của các chính sách khuyến khích phát triển CNHT là phát triển hệ thống các doanh nghiệp CNHT, xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc tế của ngành này, xây dựng nền tảng công nghiệp, tạo động lực phát triển công nghiệp. Một số chính sách cơ bản phát triển CNHT là:

a) Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ

Đối với CNHT tại các nước đang phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này là một chính sách quan trọng. Việc thu hút đầu tư nước ngoài luôn được quan tâm trong phát triển công nghiệp nói chung. Tuy vậy, với vai trò quan trọng của CNHT, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cho chính ngành sản xuất này cần thiết có những ưu tiên đặc biệt. Các chính sách thu hút có thể từ các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư tới các quy định ưu đãi cụ thể cho đầu tư sản xuất linh kiện.

b) Chính sách phát triển doanh nghiệp mới

Phần lớn các doanh nghiệp CNHT là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp này tuy số lượng không nhiều nhưng khả năng phát triển ổn định không

cao và nguy cơ phá sản khá lớn. Bên cạnh những chính sách nuôi dưỡng các doanh nghiệp này là các chính sách nhằm thúc đẩy sự ra đời của các doanh nghiệp mới. “Tinh thần doanh nhân” cho những khởi nghiệp mới không xa lạ với các nước phát triển nhưng lại khá mới mẻ với các nước đang phát triển khi một nền sản xuất hiện đại đang dần được hình thành.

Các chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước bao gồm từ các chính sách tạo lập ý thức khởi nghiệp, các điều kiện hỗ trợ, nuôi dưỡng và đầu tư cho các hoạt động khởi nghiệp (như các “vườn ươm doanh nghiệp”), các điều kiện ưu đãi về thuế, đất đai cho các doanh nghiệp mới ...

c) Chính sách tăng cường liên kết doanh nghiệp

Liên kết doanh nghiệp luôn là điều kiện quan trọng tạo lập hệ thống trong CNHT, tạo lập thị trường cho CNHT. Khách hàng của doanh nghiệp CNHT là các nhà sản xuất lớn, các công ty đa quốc gia. Các công ty này bao gồm cả những nhà sản xuất thành phẩm và các nhà cung cấp cấp cao. Do những khác biệt về công nghệ và yêu cầu sản phẩm, yêu cầu sản xuất, và những thiếu hụt về thông tin thường có một khoảng cách khá lớn giữa những nhà cung cấp, đặc biệt là các nhà cung cấp nội địa với các khách hàng, nhất là các khách hàng nước ngoài (kể cả những nhà sản xuất FDI).

Các chính sách liên kết tập trung vào việc kết nối về thông tin, hệ thống sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật giữa người mua và người bán. Cụ thể là nâng cao năng lực của người bán để đạt tới tiêu chuẩn của người mua và cung cấp thông tin cho các bên để các bên điều chỉnh hệ thống sản xuất của mình cũng như phối hợp điều chỉnh cho thích hợp với hệ thống của đối tác.

d) Chính sách phát triển nguồn nhân lực và công nghệ

Công nghệ, nguồn nhân lực và vốn là những khó khăn cơ bản của các doanh nghiệp CNHT, đặc biệt với các nhà cung cấp cấp dưới. Quy mô và năng lực hạn chế của các nhà cung cấp này hạn chế khả năng sản xuất đáp ứng được những yêu cầu của người mua. Phát triển nguồn nhân lực và công nghệ là một trong những nội dung quan trọng của các chính sách phát triển CNHT.

Các hoạt động phát triển nguồn nhân lực và công nghệ là các hoạt động đào tạo, chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ thông qua các khóa học, chương trình đào tạo, các đợt tập huấn, thực tập, tham quan... của các doanh nghiệp. Các chính sách này thường gắn với hoạt động của các cơ sở đào tạo cũng như các tổ chức chính phủ/phi chính phủ hỗ trợ đào tạo.

e) Chính sách hỗ trợ tài chính

Các hỗ trợ về tài chính là cơ sở cho các hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất, đầu tư dài hạn hơn vào công nghệ, năng lực của các doanh nghiệp CNHT. Các chính sách hỗ trợ tài chính bao gồm từ các quy định miễn, giảm thuế, cấp tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện các thủ tục tài chính và tín dụng... Hệ thống

ngân hàng, các quỹ tín dụng của nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện các chính sách.

f) Chính sách phát triển khoa học công nghệ trong công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ là nền tảng cho các ngành công nghiệp chế tạo và lắp ráp. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, đòi hỏi các doanh nghiệp CNHT phải có nắm vững khoa học công nghệ, có khả năng đáp ứng và linh hoạt thay đổi theo các ngành công nghiệp chính. Trong khi đó, các doanh nghiệp CNHT lại thường là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có điều kiện đầu tư phát triển công nghệ. Trong điều kiện như vậy, chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ của Nhà nước có vai trò quyết định đối với sự phát triển của CNHT.

5. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ

Phát triển CNHT là sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp CNHT kèm theo sự cải thiện về năng lực của các doanh nghiệp. Sự cải thiện về năng lực của các DN CNHT được thể hiện ở một số nội dung như: Năng lực sản xuất thể hiện qua trình độ công nghệ và trình độ nguồn nhân lực; Năng lực tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu thể hiện qua mức độ gắn kết với các nhà cung cấp và khách hàng, cùng với tương quan giữa các nguồn cung cấp và tiêu thụ sản phẩm. Tiêu chí đánh giá sự phát triển của CNHT bao gồm một số tiêu chí sau:

a) Số lượng doanh nghiệp CNHT

Mức độ phát triển của CNHT có thể được đánh giá thông qua số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này. CNHT sẽ chỉ phát triển được nếu có nhiều doanh nghiệp sản xuất tham gia. Tuy nhiên, để có thể sử dụng chỉ tiêu này, việc xác định rõ ràng phạm vi của CNHT và tiêu chí doanh nghiệp CNHT (là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất) là cần thiết bởi vì trên thực tế có nhiều doanh nghiệp đa ngành, vừa thực hiện hoạt động thương mại, vừa sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Bên cạnh tiêu chí về số lượng doanh nghiệp tuyệt đối, cần xem xét đến cả tiêu chí tương đối trong tương quan so sánh với số lượng doanh nghiệp công nghiệp chính. Một doanh nghiệp công nghiệp chính sản xuất sản phẩm cuối cần có nhiều doanh nghiệp CNHT tham gia cung cấp đầu vào và nằm ở nhiều lớp khác nhau. Như vậy, CNHT phát triển khi tỷ lệ số doanh nghiệp công nghiệp CNHT trên số doanh nghiệp chính lớn.

b) Quy mô doanh nghiệp CNHT

Nhược điểm của chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp là chưa xem xét đến quy mô doanh nghiệp. Mặc dù, lĩnh vực CNHT chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng cũng có thể có một số doanh nghiệp lớn và các DNNVV cũng có quy mô khác nhau. Chính vì vậy, khi xem xét mức độ phát triển của CNHT, cần tính đến cả quy mô doanh nghiệp, bao gồm:

- Số lao động trung bình của doanh nghiệp CNHT;
- Số vốn trung bình của doanh nghiệp CNHT;

- Doanh thu trung bình của doanh nghiệp CNHT.

Tuy nhiên, khi sử dụng tiêu chí này, cần chú ý rằng không phải quy mô doanh nghiệp lớn hàm ý sự phát triển cao của CNHT. Các DNNVV có những ưu điểm riêng, và thích hợp với ngành công nghiệp hỗ trợ.

c) Trình độ công nghệ của doanh nghiệp CNHT

CNHT phát triển khi các doanh nghiệp CNHT không chỉ tồn tại (thể hiện ở số doanh nghiệp) mà quan trọng hơn phải đáp ứng được yêu cầu của khách hàng trong công nghiệp chính. Trong đó, yếu tố trình độ công nghệ giữ vai trò quan trọng. Với trình độ công nghệ hiện đại, các doanh nghiệp CNHT không chỉ đáp ứng được yêu cầu của khách hàng hiện tại mà còn có thể linh hoạt, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu khi có sự thay đổi. Bên cạnh đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa, trình độ công nghệ sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp CNHT có thể xuất khẩu được sản phẩm của mình, phục vụ các doanh nghiệp công nghiệp chính nước ngoài.

d) Khả năng liên kết và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu

Các doanh nghiệp CNHT cần có mối liên hệ chặt chẽ, không chỉ với các doanh nghiệp công nghiệp chính (khách hàng) mà còn với các doanh nghiệp CNHT lớp dưới (nhà cung cấp). Mối liên hệ này càng chặt chẽ thể hiện sự phát triển cao của CNHT vì nó tạo điều kiện cho các hiệu ứng lan tỏa theo chiều dọc. Để đánh giá quan hệ này, có thể sử dụng một số tiêu chí sau:

- Hình thức hợp đồng giữa khách hàng và nhà cung cấp: Về lý thuyết, quan hệ kinh doanh có thể thực hiện thông qua hợp đồng dài hạn với các điều kiện, điều khoản được xác định ổn định trong khoảng thời gian tương đối hoặc hợp đồng đặt hàng với các điều kiện, điều khoản được đàm phán và thống nhất theo từng lần. Hợp đồng dài hạn sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất để đáp ứng yêu cầu mà không lo ngại nhiều về biến động của thị trường.

- Mức độ chủ động trong việc sử dụng các công cụ marketing: Nếu các doanh nghiệp thụ động, không sử dụng các công cụ marketing mà chỉ ngồi đợi/khách hàng, nhà cung cấp tìm đến với mình thì sẽ không thể phát triển. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp nâng cao tính chủ động thì sẽ nắm bắt tốt hơn nhu cầu thị trường, đa dạng khách hàng và nhà cung cấp.

Tương quan giữa các nguồn cung cấp: Tương quan giữa các nguồn cung cấp cũng là một chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển của CNHT. Trong hoạt động của mình, các doanh nghiệp có thể sử dụng đầu vào từ các nguồn cung cấp khác nhau:

- Nguồn nội bộ doanh nghiệp là những loại linh kiện mà doanh nghiệp có thể tự mình sản xuất. Chỉ tiêu này cao thể hiện năng lực sản xuất của doanh nghiệp nhưng nếu quá cao cũng sẽ hàm ý sự thiếu chuyên môn hóa ở mức độ cao của doanh nghiệp.

- Nguồn nhập khẩu bao gồm các đầu vào mà doanh nghiệp phải nhập khẩu từ nước ngoài. Trong xu thế toàn cầu hóa, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia không thể tự mình sản xuất mọi loại sản phẩm, mọi loại linh kiện. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ nhập khẩu cao sẽ thể hiện sự yếu kém của CNHT. Ngược lại, các quốc gia cần tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu, nhập khẩu những đầu vào mình không có lợi thế và xuất khẩu những đầu vào mình có lợi thế.

- Nguồn cung cấp trong nước bao gồm những đầu vào mà doanh nghiệp mua của các nhà cung cấp trong nước. Nguồn này có thể được chia nhỏ thành 2 nguồn cung cấp từ các doanh nghiệp FDI và các DN trong nước. Nếu tỷ lệ đầu vào mua từ các doanh nghiệp FDI lớn sẽ thể hiện một sự phụ thuộc vào FDI của CNHT. Chỉ khi nào có sự tác động giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, tiến tới nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước, giảm tỷ trọng mua từ các doanh nghiệp FDI và tăng dần tỷ trọng mua của các doanh nghiệp trong nước thì lĩnh vực CNHT mới phát triển.

II. Hiện trạng phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai và những vấn đề đặt ra đối với phát triển CNHT.

1. Tình hình phát triển cơ sở sản xuất công nghiệp.

Bảng 1: Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp Đồng Nai

STT	Phân loại	Số lượng cơ sở SXCN			Cơ cấu (%)	
		2010	2015	Tăng bq (%)	2010	2015
A	Phân theo thành phần	12,173	14,784	3.96	100.00	100.00
I	Khu vực trong nước:	11,498	13,924	3.90	94.45	94.18
1	Nhà nước	31	28	-2.02	0.25	0.19
2	Tập thể	25	52	15.77	0.21	0.35
3	Tư nhân	1,235	2,097	11.17	10.15	14.18
4	Cá thể	10,207	11,747	2.85	83.85	79.46
II	Khu vực có vốn ĐTNN	675	860	4.96	5.55	5.82
B	Phân theo ngành cấp II	12,173	14,784	3.96	100.00	100.00
1	Dệt may	2,401	3,051	4.91	19.72	20.64
2	Giày dép	162	252	9.24	1.33	1.70
3	Cơ khí và luyện kim	2,994	3,651	4.05	24.60	24.70
4	Điện tử, máy tính	9	23	20.64	0.07	0.16
5	Hóa chất, nhựa và cao su	334	412	4.29	2.74	2.79
6	Các ngành CN khác	6,273	7,395	3.35	51.53	50.02

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai

Theo Niên giám thống kê Đồng Nai, đến năm 2015, tỉnh Đồng Nai có 14.784 cơ sở sản xuất công nghiệp tăng bình quân 3,96%/năm; trong đó khu vực trong nước có 13.924 cơ sở, chiếm 94,18%, trong đó có đến 11.747 cơ sở cá thể chiếm 79,46% và khu vực FDI có 860 cơ sở chiếm 5,82%. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn về số lượng nhưng các cơ sở công nghiệp cá thể với quy mô rất

nhỏ, hoạt động tại gia đình nên giá trị sản xuất của các cơ sở này chiếm tỷ trọng không đáng kể trong ngành công nghiệp.

Phân loại theo ngành cấp II: ngành Dệt may có 3.051 cơ sở, tăng bình quân 4,91%, chiếm 20,64%; ngành Da giày có 252 cơ sở tăng bình quân 9,24%, chiếm 1,7%; ngành Cơ khí có 3.651 cơ sở tăng bình quân 4,05%, chiếm 24,7%; ngành Điện tử có 23 cơ sở tăng bình quân 20,64%, chiếm 0,16%; ngành Hóa chất, nhựa và cao su có 412 cơ sở tăng bình quân 4,29%, chiếm 2,79%; Các ngành còn lại chiếm 50% tổng số cơ sở sản xuất CN. Các ngành Dệt may, cơ khí có số lượng cơ sở khá lớn nhưng chủ yếu là khu vực kinh tế cá thể.

2. Tình hình lao động sản xuất công nghiệp

Bảng 2: Tình hình lao động công nghiệp Đồng Nai

STT	Phân loại	Lao động CN (người)			Cơ cấu (%)	
		2010	2015	TBQ (%)	2010	2015
A	Phân theo thành phần	463,607	642,258	6.74	100.00	100.00
I	Khu vực trong nước:	126,424	148,491	3.27	27.27	23.12
1	Nhà nước	25,844	12,485	-13.54	5.57	1.94
2	Tập thể	1,434	887	-9.16	0.31	0.14
3	Tư nhân	68,095	105,463	9.14	14.69	16.42
4	Cá thể	31,051	29,656	-0.92	6.70	4.62
II	Khu vực có vốn ĐTNN	337,183	493,767	7.93	72.73	76.88
B	Phân theo ngành cấp II	463,607	642,258	6.74	100.00	100.00
1	Dệt may	76,034	128,372	11.04	16.40	19.99
2	Giày dép	141,495	201,335	7.31	30.52	31.35
3	Cơ khí và luyện kim	59,807	84,513	7.16	12.90	13.16
4	Điện tử, máy tính	3,424	13,100	30.78	0.74	2.04
5	Hóa chất, nhựa và cao su	32,266	41,845	5.34	6.96	6.52
6	Các ngành CN khác	150,581	173,093	2.83	32.48	26.95

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai

Tổng lao động công nghiệp năm 2015 là 642.258 người, tăng bình quân 6,74%/năm; trong đó khu vực trong nước có 148.491 người, tăng bình quân 3,27%/năm, chiếm 23,12% lao động CN; khu vực FDI có 493.767 người, tăng bình quân 7,93%/năm, chiếm 76,88% lao động CN. Phân theo ngành cấp II: lao động ngành Dệt may có 128.372 người, tăng 11%/năm, chiếm 19,99% lao động CN, ngành Da giày có 201.335 người, tăng bình quân 7,31%/năm, chiếm 31,35% lao động CN. Như vậy chỉ riêng 2 ngành Dệt may – Giày dép đã chiếm trên 50% tổng số lao động trong ngành công nghiệp.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp.

Bảng 3: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá SS 2010 tỉnh Đồng Nai

STT	Phân loại	Giá trị SXCN (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)	
		2010	2015	TBQ (%)	2010	2015
A	Phân theo thành phần	325,690	594,685	12.80	100.00	100.00
I	Khu vực trong nước:	63,903	104,842	10.41	19.62	17.63

1	Nhà nước	25,621	35,951	7.01	7.87	6.05
2	Tập thể	94	150	9.80	0.03	0.03
3	Tư nhân	34,905	63,108	12.57	10.72	10.61
4	Cá thể	3,283	5,633	11.40	1.01	0.95
II	Khu vực có vốn ĐTNN	261787	489843	13.35	80.38	82.37
B	Phân theo ngành cấp II	325,690	594,685	12.80	100.00	100.00
1	Dệt may	42,761	71,487	10.82	13.13	12.02
2	Giày dép	31,253	62,761	14.96	9.60	10.55
3	Cơ khí và luyện kim	72,178	159,767	17.22	22.16	26.87
4	Điện tử, máy tính	8,080	14,451	12.33	2.48	2.43
5	Hóa chất, nhựa và cao su	38,969	78,053	14.90	11.97	13.13
6	Các ngành CN khác	132,449	208,166	9.46	40.67	35.00

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai

GO ngành công nghiệp năm 2015 theo giá so sánh 2010 là 594.685 tỷ đồng, tăng bình quân 12,8%/năm; trong đó khu vực trong nước là 104.842 tỷ, tăng bình quân 10,41%/năm, chiếm 17,63% GO công nghiệp – trong đó khu vực nhà nước chiếm 6% và khu vực tư nhân chiếm 10,6%, khu vực kinh tế tập thể và cá thể chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Phân theo ngành cấp II: GO của ngành Dệt may là 71.487 tỷ đồng, tăng bình quân 10,82%/năm, chiếm 12,2%; ngành Giày dép là 62.761 tỷ đồng, tăng bình quân 14,96%/năm, chiếm 10,55%; ngành Cơ khí là 159.767 tỷ đồng, tăng bình quân 17,22%/năm, chiếm 26,87%; ngành Điện tử, máy tính là 14.451 tỷ đồng, tăng bình quân 12,33%/năm, chiếm 2,48%; ngành Hóa chất, nhựa và cao su là 78.053 tỷ đồng tăng bình quân 14,9%/năm, chiếm 13,13%; các ngành CN còn lại chiếm 35% tổng giá trị SXCN.

Qua bảng 3 cho thấy, GO trong giai đoạn 2010-2015 của khu vực trong nước chiếm tỷ trọng giảm dần trong cơ cấu ngành công nghiệp và khu vực kinh tế FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng – năm 2015 chiếm 82,37%.

4. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của các ngành cơ khí, điện tử, dệt may, giày dép trên địa bàn tỉnh trong bảng 4 sau:

Bảng 4: Một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng sản phẩm			Cơ cấu (%)	
		2010	2015	Tăng bq (%)	2010	2015
1. Thép các loại	<i>Tấn</i>	280,474	353,186	4.72	100.00	100.00
Nhà nước	<i>Tấn</i>	232,962	293,046	4.70	83.06	82.97
Ngoài nhà nước	<i>Tấn</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>Tấn</i>	47,512	60,140	4.83	16.94	17.03
2. Dây điện các loại	<i>Km</i>	216,466	253,829	3.24	100.00	100.00
Nhà nước	<i>Km</i>	75,614	82,016	1.64	34.93	32.31

Ngoài nhà nước	<i>Km</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>Km</i>	140,852	171,813	4.05	65.07	67.69
3. Bình ắc quy	<i>Kw/h</i>	786,705	937,046	3.56	100.00	100.00
Nhà nước	<i>Kw/h</i>	782,245	893,626	2.70	99.43	95.37
Ngoài nhà nước	<i>Kw/h</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>Kw/h</i>	4,460	43,420	57.64	0.57	4.63
4. Lốp xe đạp xe máy	<i>1000 cái</i>	42,667	57,688	6.22	100.00	100.00
Nhà nước	<i>1000 cái</i>	4,402	6,406	7.79	10.32	11.10
Ngoài nhà nước	<i>1000 cái</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>1000 cái</i>	38,265	51,282	6.03	89.68	88.90
5. Xe máy 2 bánh	<i>1000 chiếc</i>	241	253	0.98	100.00	100.00
Nhà nước	<i>1000 chiếc</i>				0.00	0.00
Ngoài nhà nước	<i>1000 chiếc</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>1000 chiếc</i>	241	253	0.98	100.00	100.00
6. Xe ô tô tải nhẹ	<i>chiếc</i>	2,974	3,496	3.29	100.00	100.00
Nhà nước	<i>chiếc</i>				0.00	0.00
Ngoài nhà nước	<i>chiếc</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>chiếc</i>	2,974	3,496	3.29	100.00	100.00
7. Tivi các loại	<i>cái</i>	256,874	338,635	5.68	100.00	100.00
Nhà nước	<i>cái</i>	31,710	44,263	6.90	12.34	13.07
Ngoài nhà nước	<i>cái</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>cái</i>	225,164	294,372	5.51	87.66	86.93
8. Quần áo may sẵn	<i>1000 cái</i>	185,620	275,164	8.19	100.00	100.00
Nhà nước	<i>1000 cái</i>	4,180	8,012	13.90	2.25	2.91
Ngoài nhà nước	<i>1000 cái</i>	22,440	41,470	13.07	12.09	15.07
Đầu tư nước ngoài	<i>1000 cái</i>	159,000	225,682	7.26	85.66	82.02
9. Vải các loại	<i>triệu mét</i>	178	286	9.95	100.00	100.00
Nhà nước	<i>triệu mét</i>				0.00	0.00
Ngoài nhà nước	<i>triệu mét</i>				0.00	0.00
Đầu tư nước ngoài	<i>triệu mét</i>	178	286	9.95	100.00	100.00
10. Giày thể thao	<i>1000 đôi</i>	102,300	146,685	7.47	100.00	100.00
Nhà nước	<i>1000 đôi</i>				0.00	0.00
Ngoài nhà nước	<i>1000 đôi</i>	6,300	11,012	11.82	6.16	7.51
Đầu tư nước ngoài	<i>1000 đôi</i>	96,000	135,673	7.16	93.84	92.49
11. Giày dép các loại	<i>1000 đôi</i>	4,710	6,514	6.70	100.00	100.00
Nhà nước	<i>1000 đôi</i>	1,629	1,983	4.01	34.59	30.44
Ngoài nhà nước	<i>1000 đôi</i>	1,975	2,640	5.98	41.93	40.53
Đầu tư nước ngoài	<i>1000 đôi</i>	1,106	1,891	11.32	23.48	29.03

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai

Sản phẩm chủ yếu của một số ngành công nghiệp Đồng Nai là quần áo may sẵn, giày thể thao, xe máy, ô tô, tivi, dây cáp điện... Tuy nhiên đây là các sản phẩm chủ yếu do các doanh nghiệp FDI sản xuất, lắp ráp. Trong đó sản lượng của các sản phẩm của ngành dệt may – da giày khá lớn như: quần áo may sẵn

274 triệu sản phẩm; giày thể thao 146 triệu đôi; giày dép 6,5 triệu đôi... Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển CNHT cho ngành dệt may, da giày trên địa bàn tỉnh. Tuy nhu cầu nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày là rất lớn nhưng các doanh nghiệp CNHT trong nước rất khó được chọn để cung cấp cho các doanh nghiệp FDI vì việc lựa chọn các nhà cung cấp thường do các công ty mẹ ở nước ngoài chỉ định. Có rất ít các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia vào chuỗi giá trị ngành dệt may da giày xuất khẩu.

Đối với các sản phẩm công nghiệp chế tạo: Sản lượng các sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, điện tử có sản lượng không lớn như ô tô chỉ có 3.496 chiếc, ti vi là 338.635 cái,... chủng loại các sản phẩm công nghiệp chế tạo cũng ít phong phú, chưa có sự liên kết giữa các doanh nghiệp lắp ráp và doanh nghiệp CNHT trên địa bàn tỉnh... Đây là yếu tố quan trọng làm hạn chế phát triển CNHT cho ngành công nghiệp chế tạo của tỉnh.

5. Tình hình xuất nhập khẩu.

Bảng 5: Tình hình xuất nhập khẩu ngành công nghiệp

CHỈ TIÊU	Giá trị (triệu USD)		Tăng bq năm (%)	Cơ cấu (%)	
	2010	2015		2010	2015
A. XUẤT KHẨU					
I. Giá trị xuất khẩu	7,546	14,534	14.01	100.00	100.00
1. Hàng công nghiệp nặng	337	695	15.58	4.47	4.78
2. Hàng CN nhẹ và TTCN	6,727	12,087	12.43	89.15	83.16
3. Hàng khác	482	1,752	29.45	6.39	12.05
II. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu					
1. Sản phẩm giày dép	1,232	2,629	16.37		
2. Sản phẩm may mặc	1,239	1,813	7.91		
3. Sợi dệt	798	1,121	7.03		
4. Hàng điện tử	113	388	27.98		
B. NHẬP KHẨU					
I. Giá trị nhập khẩu	9,167	13,066	7.35	100.00	100.00
1. Tư liệu sản xuất (MMTB,NVL)	8,582	11,941	6.83	93.62	91.39
2. Hàng tiêu dùng	406	455	2.31	4.43	3.48
3. Hàng khác	179	670	30.21	1.95	5.13
II. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu					
1. Vải may mặc	498	935	13.43		
2. Tơ sợi	1,012	435	-15.54		
3. Phụ liệu hàng may mặc	190	316	10.71		
4. Phụ liệu giày dép	177	368	15.76		
5. Máy tính và linh kiện	136	357	21.29		
6. Phụ tùng, MMTB cho sản xuất	1,149	1,504	5.53		
7. Sắt thép	414	927	17.49		

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai

Qua bảng 5 cho thấy, giá trị xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp nhẹ như giày dép, quần áo, hàng tiêu thủ công nghiệp... chiếm tỷ

trọng 83,16% tổng giá trị xuất khẩu; giá trị nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất...) chiếm tỷ trọng đến 91,39% tổng giá trị nhập khẩu. Qua đó cho thấy các ngành công nghiệp nặng sản xuất tư liệu sản xuất (công nghiệp mũi nhọn) và công nghiệp hỗ trợ của tỉnh chưa phát triển để đáp ứng nhu cầu về máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho các ngành kinh tế của tỉnh.

6. Đánh giá chung về phát triển công nghiệp và những vấn đề đặt ra đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành công nghiệp Đồng Nai đã tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng cao so với cả nước, tăng bình quân 12,8%/năm, tạo ra việc làm cho trên 642 ngàn lao động, giá trị xuất khẩu trên 14,5 tỷ USD, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH-HĐH (năm 2015 GDP công nghiệp chiếm trên 57% cơ cấu kinh tế). Tuy nhiên sự phát triển của ngành công nghiệp Đồng Nai cũng còn một số hạn chế sau:

1) Số lượng cơ sở trong nước chiếm trên 94% tổng số cơ sở SXCN nhưng chỉ thu hút 23,12% lao động và tạo ra 17,63% giá trị SXCN của tỉnh. Khu vực DN trong nước gồm các DNNN chủ yếu hình thành sau năm 1975 tại KCN Biên Hòa I, tuy nhiên do KCN này đang chuyển đổi công năng nên các DN này không có kế hoạch đầu tư phát triển, chỉ hoạt động trên cơ sở MMTB hiện có để chờ di dời đến địa điểm mới. Đối với các DN khu vực ngoài quốc doanh thì chủ yếu là các cơ sở có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, năng lực vốn, công nghệ và phạm vi thị trường còn rất hạn chế, gặp rất nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình phát triển. Khu vực DN FDI: trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đều có sự hiện diện của các DN lớn FDI, các DN này có ưu thế cạnh tranh hơn hẳn so với các DN trong nước. Đây là khu vực DN có năng lực vốn và công nghệ mạnh hơn so với các DN trong nước, sản xuất kinh doanh theo chiến lược phát triển của các công ty mẹ ở nước ngoài, tuy nhiên mức độ cạnh tranh giữa các DN FDI của các quốc gia cũng rất mạnh mẽ, nhiều DN cũng không cạnh tranh được phải rút khỏi thị trường.

2) Sự phát triển của công nghiệp chủ yếu do thu hút FDI vào một số ngành công nghiệp gia công, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện nhập khẩu là chủ yếu. Năng lực cung cấp của ngành CNHT trong nước còn rất hạn chế và chưa liên kết được với các doanh nghiệp FDI để cung cấp nguyên liệu linh kiện phụ tùng. Nguyên nhân của hạn chế này là do các nhà cung cấp trong nước chưa đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, giá cả và tiến độ giao hàng của các doanh nghiệp FDI. Do vậy, vấn đề đặt ra trong việc phát triển CNHT là rất quan trọng và cấp bách hiện nay. Cần phải phát triển CNHT trong nước để tối đa hóa lợi ích trong quá trình thu hút đầu tư FDI. Nếu các doanh nghiệp trong nước không có khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI thì sẽ không có quá trình chuyển giao công nghệ, học hỏi kỹ năng sản xuất và quản trị để từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn

cầu, tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế, góp phần tạo nền tảng cho quá trình CNH của tỉnh.

3) Dòng vốn FDI chưa tập trung hướng vào các ngành công nghiệp chế tạo như cơ khí, điện tử để tạo cơ sở sự liên kết, thúc đẩy chuyển giao công nghệ sang khu vực CNHT trong nước phát triển. Chưa thu hút được những TĐĐQG có tiềm lực mạnh, nắm giữ bí quyết công nghệ, năng lực chế tạo đặt cứ điểm sản xuất, tạo ra hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy CNHT của tỉnh phát triển.

4) Các sản phẩm công nghiệp chính như quần áo may sẵn, giày thể thao, ô tô, sản phẩm điện - điện tử gia dụng, linh kiện điện tử... đang phải sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu hoặc phải mua từ các doanh nghiệp FDI theo chỉ định từ các công ty mẹ, trong khi các doanh nghiệp CNHT trong nước chưa cung cấp được hoặc chỉ có khả năng cung cấp các chi tiết có yêu cầu kỹ thuật thấp. Do vậy, vấn đề phát triển CNHT vừa là một vấn đề cấp bách cũng như lâu dài và cũng là một vấn đề thách thức to lớn đối với các doanh nghiệp trong nước nhằm tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu CNH-HĐH của tỉnh cũng như của cả nước đã đề ra.

5) Các ngành công nghiệp của tỉnh hiện nay đang sử dụng khoảng 80% lao động phổ thông và có trình độ sơ cấp chưa qua đào tạo. Lực lượng lao động này chủ yếu đang làm các công việc không đòi hỏi kỹ năng cao như gia công, lắp ráp... Trong khi đó ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn nhân lực có kỹ năng cao để có khả năng tiếp thu chuyển giao công nghệ mới. Do vậy để phát triển công nghiệp trong thời gian tới, nhà nước cần phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ.

Tóm lại, tình hình phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua đang chủ yếu vẫn dựa vào khai thác nguồn tài nguyên, lao động giá rẻ thông qua thu hút đầu tư FDI. Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chủ yếu là thực hiện các khâu gia công, lắp ráp không đòi hỏi lao động có kỹ năng cao nên giá trị gia tăng mang lại thấp. Vấn đề đặt ra là động lực tăng trưởng trong thời gian tới trong ngành công nghiệp là phải tạo ra giá trị nội địa, tức là phải phát triển mạnh các ngành CNHT, các doanh nghiệp trong nước phải tham gia sâu vào quá trình cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam và có khả năng xuất khẩu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Để thực hiện được điều đó các DN trong nước phải nâng cao năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ quá trình thu hút FDI, năng lực quản trị và kỹ năng sản xuất các sản phẩm CNHT có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu. Như vậy vấn đề đặt ra đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ trong thời gian tới là rất cần thiết để tạo nền tảng phát triển công nghiệp bền vững và mang lại giá trị gia tăng cao hơn.

III. Thực tiễn phát triển công nghiệp hỗ trợ và bài học kinh nghiệm.

1. Tình hình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên thế giới.

Hiện nay, CNHT phát triển chủ yếu ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á như một hình thức tổ chức công nghiệp đặc thù trong bối cảnh hội nhập rộng rãi và các quốc gia NICs đang chuyển dịch mạnh mẽ các cơ sở sản xuất của mình đến thị trường tiêu thụ. Ở khu vực Đông Nam Á đã định hình một số trung tâm sản xuất lắp ráp công nghiệp lớn của khu vực trên cơ sở thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Như Thái Lan là trung tâm sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, trang thiết bị, điện-điện tử-tin học-viễn thông; Malaysia là trung tâm sản xuất linh kiện điện tử....

Thông thường các quốc gia này phát triển bắt đầu từ cách thức lắp ráp trên cơ sở thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) từ các công ty, tập đoàn nước ngoài tăng cường tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm bằng việc khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất hỗ trợ các nước sở tại và hạn chế nhập khẩu bằng các biện pháp đánh thuế cao hàng hóa, linh kiện phụ tùng nhập khẩu. Về sau những biện pháp này bộc lộ nhược điểm, làm giảm mức độ cạnh tranh và tự thân vận động của các doanh nghiệp trong nước, cản trở thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cùng với việc tăng cường hội nhập quốc tế, các hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, các quốc gia này chuyển sang tăng cường hỗ trợ gián tiếp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước phối hợp với các công ty, tập đoàn đa quốc gia nước ngoài để phát triển các cơ sở sản xuất hỗ trợ nội địa.

a) Nhật Bản:

Nhật Bản là quốc gia có nền công nghiệp phát triển hàng đầu trên thế giới. Để có vị trí như hiện nay một phần là nhờ Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra chiến lược phát triển công nghiệp đúng đắn, đặc biệt là phát triển CNHT đã đưa đất nước Nhật Bản trở thành quốc gia có trình độ công nghệ hiện đại nhất thế giới. Sự phát triển của CNHT Nhật Bản do những nguyên nhân như sau:

- CNHT của Nhật Bản phát triển từ những năm 1950, hoàn toàn do DNNVV đảm nhiệm (chiếm tới 99,7%), hiện nằm trong khoảng 200 khu công nghiệp chuyên về sản xuất linh kiện (khu CNHT). Qua ba thập niên phát triển, đầu những năm 1980, CNHT bắt đầu chuyển dần ra nước ngoài. Hiện nay, CNHT tại Nhật Bản chỉ tập trung vào các linh kiện có giá trị cao, đòi hỏi sự chính xác lớn với kích thước nhỏ, tiêu hao nguyên vật liệu ít. Ngoài ra là các linh kiện phục vụ lắp ráp trong nước cho các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao. Tuy nhiên ngành CNHT cơ bản vẫn chiếm vị trí rất quan trọng, ví dụ ngành công nghiệp Sokeizai (Công nghiệp Sokeizai – Công nghiệp Đúc-Rèn-Dập) vẫn thu hút trên 200.000 lao động, trên 6800 doanh nghiệp, doanh thu năm 2007 đạt 5,4 triệu triệu yên. Bên cạnh đó các ngành công nghiệp liên quan mật thiết đến công nghiệp Sokeizai hàng năm cũng thu về trên 5,7 triệu triệu yên, thu hút trên 260 nghìn người lao động.

- Năm 1952: Luật xúc tiến hiện đại hóa doanh nghiệp sản xuất (có 32 tiểu ngành CNHT nhận được một số ưu đãi đặc biệt); Năm 1956: Luật về biện pháp tạm thời đẩy mạnh công nghiệp chế tạo máy móc (tập trung 20 tiểu ngành của công nghiệp cơ khí); Năm 1957: Luật về biện pháp tạm thời khuyến khích công

ngành điện tử (lĩnh vực cho công nghiệp điện tử và máy móc cho ngành CN điện tử với 31 tiểu ngành ưu tiên). Năm 1980 ba bộ luật này được nhập lại thành Luật xúc tiến các ngành SOKEIZAI.

- Thực hiện triệt để chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV: Quỹ tài chính chính sách công Nhật Bản cho các cá thể kinh doanh, DNNVV vay lãi suất thấp ở mức 1-3%/năm (không cần tài sản đảm bảo, không cần người bảo lãnh). Chính phủ thực hiện thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ kinh doanh cho các DNNVV bằng cách gánh hơn nửa các rủi ro đối với DNNVV. Hiệp hội bảo lãnh tín dụng bảo lãnh khoản vay của các DNNVV từ các ngân hàng thương mại để họ có thể dễ dàng vay được vốn hơn.

- Hỗ trợ kinh doanh trong nhiều mặt như hỗ trợ phát triển nhân lực, hỗ trợ khai thác thị trường, quản lý sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyên gia đánh giá về DNNVV, tư vấn doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cắt giảm chi phí...

- Chăm sóc phát triển những ngành công nghiệp quan trọng trong nước bằng chính sách công nghiệp chiến lược, thúc đẩy phát triển CNHT bằng việc thực thi các chính sách gắn liền với tăng cường sức cạnh tranh quốc tế...

- Thông qua việc tất cả các công ty đều thuộc về một nghiệp đoàn trong từng ngành để chính phủ nắm được hoàn toàn tình trạng ngành công nghiệp hoặc nhu cầu chính sách, từ đó đưa ra các chính sách ngành đồng thời có thể truyền đạt một cách chính xác các thông tin chính sách đến nghiệp đoàn, nâng cao hiệu quả chính sách và sự thích ứng chính sách.

- Thúc đẩy đổi mới kỹ thuật bằng việc hỗ trợ nghiên cứu phát triển. Xây dựng các khu CNHT tập trung cho doanh nghiệp thuê với giá giảm 90% trong 5 năm đầu so với các KCN thông thường và sử dụng miễn phí một số dịch vụ.

- Phát triển các doanh nghiệp CNHT Nhật Bản: Các doanh nghiệp Nhật Bản có tinh thần tự ý thức, tự phấn đấu rất cao: quá trình hình thành CNHT của Nhật Bản hoàn toàn do hệ thống doanh nghiệp tư nhân phát triển. Chính phủ chỉ có những chính sách hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động và phát huy năng lực. Trong bối cảnh của Nhật Bản phát triển theo chiến lược 100% thay thế nhập khẩu, không sử dụng đầu tư nước ngoài mà chỉ mua công nghệ nước ngoài. Bản thân các doanh nghiệp lớn và các DNNVV của Nhật Bản đều có sự nỗ lực và năng lực làm việc rất cao. Những công nghệ mua về, họ có thể đồng hóa, biến thành của họ với chất lượng mới hơn. Đây chính là sự khác biệt để tạo ra sự thành công của các doanh nghiệp Nhật Bản. Ngày nay có thể nói bất kỳ sản phẩm công nghiệp nào của Nhật Bản cũng là những sản phẩm đạt tiêu chuẩn toàn cầu do những doanh nghiệp ưu tú nhất trên thế giới tạo ra. Tinh thần liên kết của các doanh nghiệp Nhật Bản trong chuỗi cung ứng rất cao, ví dụ như sự phục hồi một cách rất nhanh chóng sau thảm họa động đất sóng thần 11/2011 của các doanh nghiệp Nhật Bản là kết quả của tinh thần đoàn kết, liên kết trong các doanh nghiệp Nhật Bản.

b) Hàn Quốc:

- Những năm 50 thế kỷ XX, Hàn Quốc là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới, đất nước bị tàn phá vì trải qua chiến tranh. Thế nhưng, từ những thập niên 70-80, khi Chính phủ đưa ra những quyết sách được coi là “xương sống” cho sự phát triển. Yếu tố quyết định để phát triển của giai đoạn này đó chính là chính sách công nghiệp. Chính phủ Hàn Quốc đã mạnh dạn đầu tư vào bốn ngành công nghiệp mũi nhọn: Đóng tàu, lọc hóa dầu, ô tô và bán dẫn. Bốn ngành mũi nhọn này đã đem lại cho Hàn Quốc kim ngạch xuất khẩu cực lớn. Năm 1971, kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 1 tỷ USD, đến năm 1977, con số này đã tăng lên 100 tỷ USD. Và đến năm 2014, con số này đã tăng gấp hơn 500 lần, đạt 573 tỷ USD. Các chính sách phát triển công nghiệp của Hàn Quốc dựa trên sự phân tích sâu sắc những đặc điểm từng thời kỳ của kinh tế thế giới, Hàn Quốc đã xây dựng nền công nghiệp nặng hướng về xuất khẩu từ rất sớm. Ngay từ thời kỳ các nước đang phát triển, tập trung vào chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu, Hàn Quốc đã sáng suốt lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Mặt khác, chính sách phát triển công nghiệp được ưu tiên tuyệt đối so với chính sách phát triển nông nghiệp, chính sách xã hội, do đó đã tập trung được nguồn vốn quý báu đẩy công nghiệp phát triển với tốc độ cao trong nhiều năm. Sự phát triển của một số ngành công nghiệp mũi nhọn đã tạo cơ sở để phát triển mạnh CNHT của Hàn Quốc.

- Mô hình chính sách kinh tế Hàn Quốc rất quan trọng đã mang lại “kỳ tích Sông Hàn”, trong đó có đóng góp của chính sách phát triển CNHT. Công nghiệp hỗ trợ ở Hàn Quốc được gọi là “**công nghiệp vật liệu và linh kiện**” và để phát triển ngành công nghiệp này thì chính phủ cần phải có chính sách hỗ trợ. Các chuyên gia Hàn Quốc cho rằng, nước nào nắm giữ công nghệ chế tạo vật liệu và linh kiện thì sẽ dẫn đầu thế giới, ví dụ như nước Mỹ đang nắm giữ nền tảng phát triển của thế giới. Điều đó nói lên tầm quan trọng của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu và linh kiện hay công nghiệp hỗ trợ. Để phát triển CNHT, năm 1960 Hàn Quốc đã ban hành Luật đặc biệt về phát triển vật liệu và linh kiện. Luật này được điều chỉnh cho phù hợp xu hướng chung của thời đại, gia hạn và đến nay vẫn còn hiệu lực. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn ban hành các đạo luật khác có liên quan nhằm bảo vệ sản xuất trong nước và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, phải có Luật đặc biệt về CNHT để huy động ngân sách cho phát triển CNHT, huy động được các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện thì mới thành công. Hàn Quốc lúc đầu cũng gặp khó khăn các bộ ngành bất đồng về trong việc phân bổ ngân sách cho ngành CNHT. Tuy nhiên dựa vào Luật đặc biệt về CNHT sẽ giảm bất đồng trong việc phân bổ ngân sách cho ngành CNHT (theo Luật quy định).

- **Nhận thức của người dân và doanh nghiệp:** tuyên truyền cho toàn dân nhận thức được tầm quan trọng của CNHT để người dân và doanh nghiệp ủng hộ tuyệt đối. Do yếu tố lịch sử, người dân và doanh nghiệp Hàn Quốc có nhận thức rất sâu sắc và có sự quyết tâm rất cao phải đuổi kịp và vượt Nhật Bản. Kết

quả thực tế là Hàn Quốc đã thực hiện thành công từ nhận thức đến hành động về phát triển CNHT trong quá trình công nghiệp hóa của mình.

- Chính phủ lập biển lập đất thành lập các khu CNHT tập trung cho doanh nghiệp thuê với giá rẻ. Chính phủ Hàn Quốc đã chi 300 tỷ won trong 3 năm 1987-1991 để phát triển các khu CNHT tập trung, chi cho nghiên cứu phát triển phụ tùng, vật liệu, giảm thuế cho các hoạt động kinh doanh liên quan đến khu CNHT...

c) Malaysia

Trong những năm đầu độc lập, Malaysia đã áp dụng chính sách ưu đãi các ngành công nghiệp tiên phong từ năm 1958. Những năm 1970, trọng tâm chính sách chuyển từ thay thế nhập khẩu, sang định hướng xuất khẩu dựa vào các FDI chế tạo - các nhà sản xuất lắp ráp và chế biến cho xuất khẩu. Malaysia đã ban hành Luật Khuyến khích đầu tư (1968), Luật về Khu Thương mại Tự do (1971), và hệ thống kho hàng chế tạo được cấp phép. Được hưởng những ưu đãi này, các khu công nghiệp đặc biệt dành cho CNHT ở Penang đã bắt đầu thu hút các doanh nghiệp sản xuất chất bán dẫn toàn cầu; thung lũng Klang ở ngoại ô Kuala Lumpur thu hút các doanh nghiệp điện-điện tử nước ngoài, trong số đó có rất nhiều doanh nghiệp Nhật Bản. Các chính sách này đã giúp cho Malaysia hình thành một nền công nghiệp điện tử rất mạnh, hiện cung cấp chủ yếu các linh kiện điện tử cao cấp cho toàn thế giới, chủ yếu tập trung ở hai địa điểm kể trên.

Mặc dù chỉ mới bắt đầu phát triển ngành điện tử từ năm 1970 với vài doanh nghiệp nhỏ và khoảng 600 nhân công nhưng ngành điện tử Malaysia đã phát triển rất mạnh mẽ trong gần 4 thập niên qua. Malaysia là nhà sản xuất lớn của các sản phẩm điện tử như dụng cụ bán dẫn (IC, transistor, diode, wafer...), sản phẩm điện tử tiêu dùng chất lượng cao (high – end), các sản phẩm viễn thông và CNTT. Các doanh nghiệp Malaysia tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu nhằm sản xuất ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Với sự trợ giúp của Chính phủ Nhật Bản và các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư Nhật Bản, từ cuối những năm 80, Chính phủ Malaysia đã có nhiều chính sách và biện pháp hiệu quả nhằm phát triển các ngành CNHT phục vụ cho việc phát triển ngành sản xuất sản phẩm điện tử tiêu dùng và điện tử công nghiệp.

Với chủ trương phát triển CNHT dựa hẳn vào các DNNVV, có sự trợ giúp của Chính phủ và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài cùng với việc xây dựng và triển khai các chương trình, biện pháp thiết thực đã nêu ở trên, chỉ trong vòng 2 thập niên, các ngành CNHT phục vụ phát triển ngành điện tử Malaysia đã phát triển rất mạnh mẽ và đạt được những kết quả khả quan, trở thành chỗ dựa đáng tin cậy của ngành điện tử và góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành điện tử lớn mạnh.

Cũng như Thái Lan và một số nước ASEAN khác, ngành điện tử Malaysia cũng phát triển chủ yếu dựa vào vốn đầu tư nước ngoài. Nếu Thái Lan tập trung

phát triển ngành chế tạo linh kiện máy tính và trở thành nhà sản xuất lớn nhất thế giới về HDD thì Malaysia tập trung phát triển ngành công nghiệp chế tạo dụng cụ bán dẫn và là một trong số 5 nhà sản xuất và xuất khẩu dụng cụ bán dẫn lớn nhất thế giới. Được chính phủ khuyến khích và các cơ quan hữu quan trợ giúp rất hiệu quả nên hơn 1.000 DNNVV của Malaysia đã chiếm lĩnh hầu hết các ngành CNHT khác như ngành nhựa, dệt dáp, đúc chế tạo khuôn mẫu, dụng cụ đồ gá, xử lý bề mặt... tạo nên một nền CNHT hùng mạnh phục vụ đắc lực cho sự phát triển ngành điện tử Malaysia trở thành công nghiệp hàng đầu của Malaysia, chiếm gần một nửa kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Chính sách phát triển DNNVV: Trong định hướng phát triển công nghiệp chế tạo, ngoài việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này, Malaysia còn có những nỗ lực lớn trong việc phát triển các chương trình dành cho DNNVV. Đặc biệt đáng lưu ý là Chương trình phát triển các doanh nghiệp cung ứng. Chương trình này có mục đích là tạo ra một thị trường sản phẩm công nghiệp trong đó các DNNVV Malaysia có thể trở thành các nhà chế tạo và cung ứng đáng tin cậy đối với đầu vào công nghiệp, máy móc và thiết bị sử dụng bởi khu vực các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Chương trình này có một ưu điểm là hướng tới tạo ra các mối liên kết mạnh mẽ hơn giữa các công ty vừa và nhỏ với các công ty lớn và các tổ chức tài chính. Chương trình phát triển này có một số kế hoạch hay cấu phần phát triển riêng theo ngành khá đặc biệt, với mỗi chương trình có một công ty nội địa lớn đứng làm mỏ neo. Nghiên cứu kỹ hơn các đối tượng tham gia các chương trình này có thể thấy về bản chất đây là các chương trình phát triển các mạng sản xuất nội địa với một công ty lớn - công ty mỏ neo là công ty đứng đầu các mạng sản xuất - gánh nhận trách nhiệm tổ chức mạng, đưa ra các yêu cầu, chuẩn mực và hỗ trợ sự phát triển các DNNVV địa phương thành những công ty cung ứng trong mạng sản xuất của mình.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Malaysia là một trong những nước đi đầu trong việc tăng cường phát triển kỹ năng. Malaysia đã thành lập quỹ phát triển nhân lực, hỗ trợ chi phí đào tạo cho công ty thực hiện đào tạo nhân viên trước khi vào làm và hỗ trợ gấp đôi chi phí cho công ty cho phép người lao động đi đào tạo tại một cơ sở đào tạo được nhà nước công nhận. Đồng thời, Malaysia cũng đặc biệt khuyến khích sự phát triển trong lĩnh vực R&D vốn có đóng góp đáng kể đối với quá trình phát triển nguồn nhân lực trong dài hạn của đất nước. Theo đó, Malaysia thực hiện miễn thuế thu nhập 5 năm đầu hoặc giảm 100% thuế đầu tư trong 10 năm đầu.

d) Thái Lan

Giai đoạn 1986-1991, quốc gia này đã chọn 3 lĩnh vực ưu tiên để đa dạng hóa sản phẩm, một trong ba lĩnh vực đó là các ngành công nghiệp kỹ thuật như gia công kim loại và chế tạo linh kiện và phụ tùng, những ngành này sẽ hỗ trợ cho các sản phẩm viễn thông và điện tử xuất khẩu. Chính sách này đã thành công rất lớn trong việc thu hút các nhà chế tạo FDI. Hiện nay, Thái Lan có nền công nghiệp ô tô đứng thứ 4 trên thế giới, với 11 nhà lắp ráp và khoảng 3000

doanh nghiệp cung ứng cho ngành ô tô, chủ yếu là trong lĩnh vực cơ khí và điện tử. Thái Lan cũng rất chú trọng đến việc phát triển các khu CNHT tập trung, trong đó KCN AMATA Nakorn là vùng tập trung CNHT lớn nhất và là bộ phận then chốt của sản xuất ô tô ở Thái Lan.

Ngành công nghiệp ô tô Thái Lan hiện nay đã có được một vị thế cung ứng khá vững cho các nhà chế tạo gốc và các nhà cung ứng toàn cầu trong các mạng sản xuất toàn cầu của ngành. Chính sách của Chính phủ theo các hướng như loại bỏ chính sách hạn chế sở hữu nước ngoài và tạo ra các động cơ khuyến khích đầu tư mạnh mẽ đã trở thành những lực đẩy cần thiết thúc đẩy sự phát triển ngành ô tô Thái Lan vốn được xem là điển hình thành công về phát triển CNHT không chỉ đối với Thái Lan mà còn đối với nhiều nước đang phát triển trên thế giới. Trong chiến lược phát triển CNHT của Thái Lan, các công ty FDI, đặc biệt là trường hợp các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản thể hiện một vai trò rất đáng kể. Các công ty lắp ráp Nhật Bản, họ đứng ở tầng trên cùng của tháp công nghiệp với việc tham gia vào xây dựng các tầng thấp bên dưới để làm nền tảng. Tổng số các nhà sản xuất linh kiện ô tô ở Thái Lan có hơn 2.200 trong đó các công ty cung ứng ở vòng trong là 648 công ty và khoảng hai phần ba trong số đó là có sự tham gia của dòng vốn FDI. Dòng vốn này đã tạo ra những mối liên kết kỹ thuật rất tốt và nhờ đó phát triển công nghệ cho các công ty chế tạo linh kiện của Thái Lan. Bên cạnh đó các quyết định và hệ thống mua sắm của các công ty Nhật Bản, đặc biệt các công ty sản xuất ô tô đã khuyến khích đáng kể các công ty cung ứng địa phương. Chính các công ty Nhật Bản với việc tạo ra hệ thống cầu nối với sản phẩm và do vậy tạo ra được các mạng lưới cung ứng từ các công ty địa phương.

Thái Lan đã biết tận dụng vốn đầu tư nước ngoài để xây dựng một nền CN điện tử phát triển, có các ngành CNHT có tính cạnh tranh cao, hội nhập thành công vào mạng lưới sản xuất và cung ứng toàn cầu của ngành điện tử thế giới và trở thành nhà sản xuất và xuất khẩu hàng đầu khu vực và thế giới về một số sản phẩm như HDD, IC và PCB. Ngành điện tử và các ngành CNHT phục vụ ngành điện tử Thái Lan đã chuyển đổi mạnh mẽ từ giai đoạn "Sản xuất để thay thế nhập khẩu" sang giai đoạn "định hướng xuất khẩu" chỉ trong vòng vài ba thập niên và đã thực sự trở thành ngành công nghiệp hàng đầu của đất nước. Các yếu tố cơ bản đã tạo nên sự thành công này là:

Các doanh nghiệp Thái Lan tiếp thu và ứng dụng thành công nhiều công nghệ được các đối tác nước ngoài chuyển giao. Nhờ đó có thể tự thiết kế chế tác các loại khuôn mẫu đúc, đột dập, ép nhựa các chi tiết kim loại và nhựa có độ chính xác cao; Mặt khác, các doanh nghiệp Thái Lan không chủ trương cạnh tranh với các công ty đa quốc gia hay các đối tác nước ngoài khác mà chú trọng cung cấp các linh phụ kiện và các dịch vụ sản xuất cho họ nên được các công ty đa quốc gia và các đối tác nước ngoài ủng hộ và trợ giúp.

Tuy nhiên các ngành CNHT của Thái Lan cũng gặp phải một số vấn đề trong quá trình xây dựng và phát triển. Trong một thời gian tương đối dài,

Chính phủ chưa có một chính sách thuế phù hợp để khuyến khích việc phát triển các ngành CNHT trong nước. Chẳng hạn tỷ lệ thuế đối với các linh kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngay bản thân ngành sản xuất linh phụ kiện. Ngành CNHT của Thái Lan vẫn còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhà quản lý sản xuất và quản lý công nghệ cấp trung gian để tiếp thu và ứng dụng các công nghệ được chuyển giao. Việc chuyển giao công nghệ đôi khi cũng bị hạn chế do trình độ ngoại ngữ của nhân viên bản địa. Ngoài ra rất ít các nhà đầu tư nước ngoài (kể cả các nhà đầu tư trong nước và các nhà thầu phụ) đầu tư vào công đoạn nghiên cứu, phát triển sản phẩm. Mặt khác, do hàm lượng nhập khẩu cao nên các ngành CNHT Thái Lan, nhất là ngành sản xuất linh kiện điện tử chỉ tạo ra được một phần giá trị gia tăng không lớn cho nền kinh tế quốc dân. Các ngành CNHT phục vụ phát triển ngành điện tử Thái Lan đang phải đối mặt với 2 vấn đề cơ bản là: Giá nguyên liệu thô trên thị trường thế giới ngày càng tăng sẽ làm giảm tính cạnh tranh của các ngành CNHT; Vòng đời của các sản phẩm CNHT ngày càng ngắn sẽ làm giảm lợi nhuận từ các sản phẩm cũ mỗi khi một sản phẩm mới xuất hiện.

Chính sách phát triển doanh nghiệp nội địa: Thái Lan đặc biệt coi trọng các công ty FDI, đặc biệt nguồn vốn chế tạo từ Nhật Bản. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, kết hợp với các chính sách yêu cầu xuất xứ địa phương trong sản phẩm đã trở thành kênh chính kết nối các doanh nghiệp CNHT địa phương vào các mạng sản xuất toàn cầu và tạo sức ép cho các doanh nghiệp địa phương tiến lên đáp ứng được các yêu cầu tổ chức và kỹ thuật của các mạng sản xuất toàn cầu. Tuy vậy, không phải tất cả đều suôn sẻ. Các nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng Thái Lan cần tăng sức cạnh tranh quốc tế cho ngành chế tạo máy và cần “nội sinh” hóa công nghệ cơ bản như một nguồn tăng trưởng và phát triển nền tảng CNHT rộng hơn. Đặc biệt cần tạo dựng mối liên kết giữa các nhà chế tạo trong nước với nước ngoài, tránh sự phụ thuộc vào nước ngoài.

2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ nhất: Chiến lược và chính sách phát triển CNHT.

Cả hai chiến lược, chiến lược kéo với việc sử dụng các chính sách “mềm” và chiến lược đẩy, sử dụng các chính sách “cứng”, có nhiều ưu và nhược điểm và chỉ thành công trong một số điều kiện nhất định của nền kinh tế cũng như bối cảnh thế giới. Các nền kinh tế không sử dụng thuần túy một chiến lược kéo hay đẩy mà phối hợp các chính sách này để có được hiệu quả cao nhất, hạn chế được những tiêu cực trong quá trình phát triển công nghiệp, điển hình là Đài Loan và các nước đến sau như Malaysia và Thái Lan.

Các quốc gia đi sau, nhận thức được vị thế và điều kiện cạnh tranh của mình cùng với kinh nghiệm của các nước khác nên xây dựng cho mình những chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ linh hoạt và mềm dẻo hơn. Chiến lược này cần tập trung vào đồng thời (1) tạo dựng các điều kiện thị trường như kêu gọi đầu tư nước ngoài trong khu vực lắp ráp, tạo ra các lợi thế về chi phí để thu hút các doanh nghiệp lớn và thúc đẩy các doanh nghiệp này tìm kiếm các đối

tác trong nước, (2) xây dựng các điều kiện để phát triển các doanh nghiệp công nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa và (3) thiết lập các hỗ trợ về thông tin, nguồn nhân lực, pháp lý cho việc hình thành và phát triển các liên kết cũng như thị trường linh phụ kiện.

Các quốc gia đi trước đánh giá rất cao vai trò và quan tâm đến các chính sách để phát triển CNHT, với các mức độ can thiệp khác nhau tùy vào thời gian và bối cảnh, nhưng đều là các chính sách rất cụ thể, quyết liệt. Các luật, quy định ưu tiên khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn (như công nghiệp điện tử, công nghiệp ô tô) hoặc CNHT cho các ngành đó, hay quy định về tỷ lệ nội địa hóa đều đã rất thành công. Hiện các quy định như quy định về hàm lượng nội địa hóa không còn áp dụng được do các cam kết về thương mại toàn cầu, tuy nhiên các nước đi sau như Việt Nam vẫn có thể áp dụng các chính sách khuyến khích mua linh kiện nội địa trong nước bằng các chính sách thuế, vốn vay, hạ tầng, hỗ trợ kỹ thuật hay nhân lực; các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp liên kết, cung ứng sản xuất linh kiện cho các nhà lắp ráp.

Thứ hai: Thu hút FDI vào sản xuất CNHT.

Vai trò quan trọng của FDI trong giai đoạn đầu của phát triển CNHT đã thể hiện rất rõ trong kinh nghiệm của các quốc gia. Đó là các doanh nghiệp lắp ráp và sản xuất linh kiện, vật liệu. Chính những doanh nghiệp cung ứng FDI (ở các lớp khác nhau) sẽ góp phần quan trọng nhất trong việc chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và năng lực cho hệ thống doanh nghiệp nội địa một cách nhanh chóng nhất. Trong bài học tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài có thể tập trung vào ba điểm chính.

(1) Hướng đến các động cơ khuyến khích nhằm dẫn dòng vốn vào công nghiệp chế tạo và CNHT. Các hướng đến động cơ khuyến khích chủ chốt cần được lưu tâm là hoạt động tăng cường nghiên cứu triển khai, phát triển nhân lực, phát triển mối liên kết công nghiệp và sử dụng công nghệ cao trong chế tạo máy móc và linh kiện, chế tạo thiết bị giao thông vận tải, phát triển CNHT, chế tạo các thiết bị điện và điện tử cũng như các linh kiện, chế tạo các phụ kiện nhựa. Thúc đẩy nghiên cứu triển khai, phát triển nhân lực và phát triển mối liên kết công nghiệp là những điểm quan trọng mà các nước Malaysia, Thái Lan rất quan tâm. Về chính thu hút đầu tư chủ yếu là việc ưu tiên về mặt bằng và thuế, đơn giản hóa các thủ tục và giảm bớt các hạn chế về sở hữu.

(2) Đối tượng FDI cần thu hút đầu tư. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nên thu hút là dòng vốn từ các công ty nắm bí quyết công nghệ, có năng lực chế tạo và có thị trường đầu ra ổn định. Lực lượng này chính là các công ty đa quốc gia có vị thế là các nhà cung ứng toàn cầu, chuyên về chế tạo các linh phụ kiện và các công ty đa quốc gia đứng đầu các mạng sản xuất song vẫn còn giữ lại chức năng chế tạo. Kinh nghiệm phát triển CNHT ô tô của Thái Lan cho thấy họ đặc biệt hướng đến các công ty đa quốc gia Nhật Bản, Malaysia họ có nhóm đối tượng đa dạng hơn trong ngành điện tử, nhiều công ty từ Mỹ, Đài Loan...

(3) Phương thức tổ chức hoạt động cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong quá trình thu hút dòng vốn của các công ty đa quốc gia, một trong những bài học quan trọng của các nước đang phát triển Đông Á là thiết lập các cụm công nghiệp lớn hội tụ cơ sở chế tạo của họ, thậm chí cho phép các công ty đứng đầu mạng sản xuất toàn cầu thiết lập cụm công nghiệp hỗ trợ tập trung các nhà cung ứng riêng của họ.

Thứ ba: Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp.

Thực tế phát triển tại các nước có nền CNHT mạnh trong khu vực như Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia,... cho thấy chỉ khi có môi liên kết chặt chẽ và thông suốt giữa các doanh nghiệp tham gia vào CNHT và công nghiệp lắp ráp, chế tạo thì CNHT mới có thể phát triển tốt được.

Kinh nghiệm Thái Lan chỉ ra rằng sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà cung cấp linh kiện với các nhà lắp ráp đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy CNHT phát triển. Trong ngành CNHT cho ngành ô tô - xe máy, các nhà sản xuất linh phụ kiện của Thái đã thành công lớn trong việc giảm chi phí sản xuất nhờ có sự hợp tác chặt chẽ với các nhà lắp ráp để giảm giá thành ngay từ khâu thiết kế, cụ thể là họ đề xuất giảm bề rộng của lốp xe mà vẫn không ảnh hưởng đến chất lượng và độ an toàn của xe khiến chi phí cuối cùng nhỏ hơn đáng kể. Việc liên kết hợp tác còn được thực hiện trên nhiều lĩnh vực khác như đầu tư vào thiết bị, phụ tùng mới, nghiên cứu và phát triển...

Trong quá trình phát triển CNHT nội địa, các nước cũng chú trọng tăng cường liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT nội địa với các doanh nghiệp FDI bao gồm doanh nghiệp lắp ráp và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT có vốn FDI. Việc liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT có vốn FDI với các doanh nghiệp cùng ngành trong nước sẽ giúp khai thác công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp FDI. Liên kết giữa các nhà cung cấp nội địa với doanh nghiệp lắp ráp nước ngoài, đặc biệt các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước chen chân được vào hệ thống sản xuất của các tập đoàn này. Ngoài ra, việc liên kết chặt chẽ giữa các nhà cung cấp linh kiện trong nước với các doanh nghiệp lắp ráp nước ngoài giúp các nhà cung cấp linh kiện trong nước có đầu ra cho sản phẩm.

Thị trường của các doanh nghiệp CNHT là tương đối nhỏ hẹp. Vì vậy thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là giữa doanh nghiệp nội địa và FDI sản xuất linh kiện là đặc biệt quan trọng. Trong khoảng 10 năm tới bên cạnh mục tiêu cung ứng cho các tập đoàn lớn, doanh nghiệp nội địa Việt Nam nên xác định tập trung cung ứng cho hệ thống doanh nghiệp FDI này, để từng bước tham gia vào việc lắp ráp các cụm linh kiện chi tiết có giá trị, dần dần học hỏi chuyên gia công nghệ kỹ thuật, tham gia vào các chuỗi sản xuất toàn cầu.

Thứ tư: Phát triển hệ thống DNNVV nội địa song song với các doanh nghiệp lớn giữ vai trò chủ đạo.

Theo kinh nghiệm của các quốc gia, CNHT hầu hết do hệ thống DNNVV đảm nhiệm, đây là khu vực doanh nghiệp tạo nhiều việc làm, là nền tảng phát triển và sáng tạo của quốc gia. Đặc biệt, phát triển hệ thống DNNVV nội địa là một trong các biện pháp hữu hiệu đối phó với khủng hoảng kinh tế, là đối trọng để cân bằng với các tập đoàn kinh tế khổng lồ hay bị tác động nhanh và mạnh nhất của các khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Phát triển hệ thống các doanh nghiệp nội địa xuất sắc là vấn đề có tính quyết định xây dựng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu của các sản phẩm CNHT để tham gia thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Kinh nghiệm phát triển CNHT ở các quốc gia cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn có tác động và vai trò rất lớn cho việc phát triển các mạng lưới cung cấp, các nhà thầu phụ và một nền công nghiệp hỗ trợ. Việc tồn tại doanh nghiệp lớn trong một khu vực là một trong những điều kiện quan trọng cho việc tồn tại và phát triển các mạng lưới DNNVV, những thành phần chính của CNHT.

Bên cạnh các doanh nghiệp lớn giữ vai trò chủ đạo, các nước cũng đều rất chú trọng phát triển các DNNVV, hoạt động xoay quanh các doanh nghiệp lớn. Những điểm mấu chốt đặc biệt quan trọng trong các chính sách này của các nước Malaysia và Thái Lan bao gồm hai vấn đề. Trước hết, vấn đề thứ nhất là định hướng và khuyến khích mạnh sự phát triển của khu vực chế tạo và các DNNVV trong lĩnh vực này. Về cơ bản ngành chế tạo được coi là mục tiêu ưu tiên phát triển trong suốt các giai đoạn phát triển kinh tế và nó thể hiện đặc biệt rõ trong chính sách và các kế hoạch phát triển của các nước, đặc biệt của Malaysia. Trong định hướng phát triển công nghiệp chế tạo, các chương trình thúc đẩy phát triển DNNVV đặc biệt được coi trọng. Chính phủ nhiều nước rất quan tâm đến việc khuyến khích phát triển khu vực này trong lĩnh vực CNHT. Các hoạt động hỗ trợ tập trung vào những điểm yếu của DNNVV như hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ về phát triển công nghệ, về đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tư vấn quản lý...

Bên cạnh đó, cần coi trọng việc tạo dựng và phát triển thị trường đầu ra cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên cách thức tạo dựng thị trường đầu ra có những sự khác biệt đáng kể trong các nước. Malaysia tạo dựng thị trường đầu ra cho các doanh nghiệp cung ứng địa phương bằng cách thúc đẩy việc tạo dựng các mạng sản xuất nội địa ban đầu với các công ty mỏ neo là các công ty lớn trong nước. Trong khi đó, Thái Lan coi trọng hơn việc gắn kết với các mạng sản xuất toàn cầu, đặc biệt các mạng sản xuất do các công ty chế tạo Nhật Bản đứng đầu. Thái Lan đã hướng nỗ lực tới việc tạo dựng các thể chế để thúc đẩy các kết nối dạng này, đặc biệt khuyến khích các liên doanh liên kết giữa công nghiệp địa phương với nguồn vốn nước ngoài.

Thứ năm: Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhân tố được coi là quan trọng nhất cho sự phát triển lâu dài của các ngành CNHT là nguồn lao động có kỹ năng cao. Theo quan điểm của hầu hết các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì nguồn nhân lực còn quan trọng hơn

hiện đại. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao cần sự phối hợp của cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, các cơ sở đào tạo. Đối với các nước đang phát triển như Thái Lan, Malaysia, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với các công ty mẹ cũng là một giải pháp để phát triển nguồn nhân lực. Chính phủ các nước này đều có những chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động, trong đó, đặc biệt ưu tiên xuất khẩu lao động kỹ thuật. Sau một thời gian làm việc ở nước ngoài, có thể ở chính công ty mẹ, người lao động sẽ nắm được kỹ thuật, tác phong làm việc và trở về nước. Có thể nói, sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ sáu: Phát triển CNHT với mô hình các khu CNHT, cụm liên kết CN.

Từ kinh nghiệm của các quốc tế, có thể thấy rõ, phát triển CNHT có những đặc thù về phân công, chuyên môn hoá và tích tụ công nghiệp, đòi hỏi phải được phát triển theo những khu vực tập trung. Tuy nhiên việc tập trung này đòi hỏi liên kết chặt và mạnh mẽ, thường sẽ trở thành các trung tâm CNHT sau này.

Thứ bảy: Về tổ chức thực hiện.

Theo kinh nghiệm một số nước trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, để tập trung phát triển CNHT, chính phủ đã lập ra ủy ban để giúp chính phủ thực hiện kế hoạch phát triển CNHT, trong đó cần huy động các cơ quan, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp sản xuất, các công ty lớn cùng hợp tác thực hiện. Cần xác định mục tiêu rõ ràng và huy động được đủ nguồn lực để đi đến mục tiêu; Cần có đội ngũ vững chắc được huy động để phối hợp thực hiện nhiệm vụ và cần phải giao nhiệm vụ cho ai thực hiện và ai kiểm tra kết quả, ví dụ như ở Hàn Quốc: đích thân tổng thống kiểm tra kết quả thực hiện hàng tháng. Theo các chuyên gia Hàn Quốc, nhà nước phải ban hành đạo Luật đặc biệt về công nghiệp vật liệu và linh kiện để tập trung nguồn lực cho phát triển và cần phải có hệ thống đánh giá chất lượng, uy tín sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

3. Khái quát tình hình phát triển CNHT ở Việt Nam.

a) Tình hình phát triển CNHT ở Việt Nam.

Công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam được các chuyên gia đánh giá là còn yếu kém, công nghệ lạc hậu và thiếu đồng bộ. Ngoại trừ công nghiệp xe máy có tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 85-90%, CNHT chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, lắp ráp sản phẩm cuối cùng của các ngành công nghiệp mũi nhọn và chủ lực như cơ khí chế tạo, điện tử, dệt may, da giày. Đánh giá khái quát hiện trạng CNHT cho một số ngành CN tại Việt Nam như sau:

(1) Công nghiệp hỗ trợ ngành xe máy.

Sản lượng xe máy được lắp ráp tại Việt Nam trong những năm gần đây đạt trên 3 triệu xe một năm đã kích thích sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện, phụ tùng phục vụ lắp ráp xe máy trong nước. Tuy nhiên, thị trường xe máy Việt Nam đã vượt qua đỉnh điểm và có xu hướng bão hòa, điều

đó đã tác động đến sự phát triển của CNHT phục vụ cho ngành lắp ráp xe máy. Qua bảng 6 cho thấy sản lượng sản xuất xe máy đã giảm từ năm 2012 - 2015, năm 2013 chỉ tăng có 1% so với năm 2012.

Bảng 6: Sản lượng xe máy lắp ráp tại Việt Nam qua các năm 2010-2015

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Sản lượng (nghìn chiếc)	3.506	4.070	3.634	3.662	3.488	3.046
Tăng trưởng (%)		16,0	-10,7	1,0	-4,7	-12,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê năm 2015

CNHT cho ngành xe máy phát triển mạnh nhất cả về số lượng và sản lượng so với các ngành CNHT khác ở Việt Nam. Hiện tại, hầu hết các linh kiện của xe số, kể cả linh kiện động cơ, đều đã được sản xuất trong nước. Không kể đến việc tự sản xuất trong nhà máy của các nhà lắp ráp, Việt Nam hiện nay có hàng trăm doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện xe máy.

Do dung lượng thị trường lớn, các doanh nghiệp lắp ráp FDI khi đầu tư vào Việt Nam đã kêu gọi được nhiều nhà cung ứng FDI đầu tư theo và xây dựng được quan hệ hợp tác với các nhà cung ứng trong nước. Trong quá trình hợp tác đã có sự chuyển giao công nghệ từ các công ty FDI đến các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực linh kiện cơ khí và nhựa. Mặc dù vậy hiện nay các linh kiện, chi tiết quan trọng với giá trị cao chủ yếu vẫn do các nhà cung ứng FDI thực hiện. Trong giai đoạn 2010-2015, do thị trường xe máy trong nước đã có xu hướng giảm và bão hòa nên giá trị nhập khẩu xe máy nguyên chiếc và bộ linh kiện xe máy đồng bộ phục vụ lắp ráp trong nước cũng có xu hướng giảm theo (bảng 7).

Bảng 7: Giá trị nhập khẩu xe máy và linh kiện xe máy đồng bộ từ 2009-2015

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Xe nguyên chiếc (triệu USD)	134,6	123,8	93,3	70,9	46,6	69,0
Tăng trưởng (%)	-	-8,0	-24,6	-24,0	-34,2	48,0
Linh kiện xe máy (triệu USD)	621,3	766,8	739,5	566,3	519,6	322,4
Tăng trưởng (%)	-	23,4	-3,5	-23,4	-8,2	-37,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

(2) Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất lắp ráp ô tô.

Theo số liệu Niên giám thống kê năm 2015 của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31-12-2014, ngành sản xuất xe có động cơ, rơ moóc có 406 doanh nghiệp, tạo việc làm cho 105.655 người. Trong 406 doanh nghiệp, có khoảng 50 doanh nghiệp sản xuất lắp ráp trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên công nghiệp ô tô Việt Nam hiện nay chủ yếu chịu sự chi phối của 19 DN lắp ráp ô tô là thành viên của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), trong đó có 13 doanh nghiệp FDI và 6 doanh nghiệp trong nước. Các nhà sản xuất này cùng chia nhau thị trường khoảng gần 200.000 xe/năm với nhiều chủng loại khác nhau. Một số thương hiệu ô tô nổi tiếng trên thế giới đã có mặt tại Việt Nam như Toyota, GM, Ford, Honda, Mercedes-Benz, Hyundai,...

Bảng 8: Sản lượng ô tô sản xuất lắp ráp trong nước và nhập khẩu nguyên chiếc vào Việt Nam qua các năm 2010-2015

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Sản xuất (chiếc)	112,300	108,200	86,900	101,100	134,000	198,600
Tăng trưởng (%)		-3,6	-19,6	16,3	32,5	48,2
Nhập khẩu (chiếc)	53.899	54.647	26.680	35.787	70.716	125.534
Tăng trưởng (%)		1,38	-51,17	34,13	97,60	77,51

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô Việt Nam hình thành và phát triển khá chậm trong giai đoạn vừa qua. Tỷ lệ nội địa hóa của ô tô sản xuất trong nước đạt được ở mức khác nhau tùy theo chủng loại xe và nhà sản xuất (10-30% đối với xe du lịch, >30% đối với xe tải, >40% đối với xe bus). Phụ tùng, linh kiện chủ yếu được sản xuất tại nhà máy, tỷ lệ mua từ nhà cung cấp rất thấp. Bên cạnh đó, trong số các nhà cung cấp hiện có, hơn 90% là nhà cung cấp FDI, chỉ có một vài nhà cung cấp trong nước có thể tham gia được vào mạng lưới nhà cung cấp của các nhà sản xuất ô tô tại Việt Nam. Do hạn chế trong khả năng cung ứng nội địa, ngành ô tô Việt Nam hàng năm vẫn nhập khẩu một lượng lớn linh kiện, phụ tùng với giá trị nhập khẩu lên tới gần 2 tỷ USD, từ các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Trung Quốc, Thái Lan...

Một yếu tố quan trọng cản trở sự phát triển CNHT ngành ô tô là do sản lượng ô tô được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam, đặc biệt là sản lượng lắp ráp đối với từng dòng xe rất nhỏ do thị trường bị chia sẻ bởi quá nhiều nhà lắp ráp, vì vậy việc đẩy mạnh nội địa hóa của các doanh nghiệp và thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất CNHT cho ngành gặp nhiều khó khăn. Sản lượng xe lắp ráp trong nước tăng cao trong các năm 2013, 2014, 2015 nhưng đồng thời xe nhập khẩu nguyên chiếc cũng tăng mạnh trong thời gian này. Sản lượng xe ô tô nguyên chiếc nhập khẩu tăng mạnh là tín hiệu công nghiệp hỗ trợ ô tô trong nước không phát triển cùng với tác động của quá trình hội nhập khu vực, từng bước giảm thuế nhập khẩu ô tô, các doanh nghiệp FDI có xu hướng nhập xe nguyên chiếc thay vì phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước với chi phí cao hơn.

(3) CNHT ngành cơ khí chế tạo.

Nhu cầu về sản phẩm CNHT phục vụ ngành cơ khí chế tạo ở Việt Nam là rất lớn và được dự báo là sẽ tăng trưởng nhanh trong những năm tới, nhằm phục vụ cho các dự án lớn trong các lĩnh vực đóng tàu, điện, xi măng, than, thiết bị xây dựng cũng như các sản phẩm cơ khí phục vụ tiêu dùng. Nhu cầu về sản phẩm CNHT cho các lĩnh vực này nhìn chung rất đa dạng cả về kích thước, mẫu mã và yêu cầu chất lượng, tạo điều kiện cho nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất. Tuy nhiên CNHT cho những ngành này hiện nay không đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là ở các dự án lớn trong ngành đóng tàu, thiết bị điện, xi măng.

- **Ngành cơ khí chế tạo máy móc thiết bị chuyên dụng:** Theo báo cáo của Tổng hội cơ khí Việt Nam, ngành cơ khí trong nước chưa làm được công việc đúc, rèn, tạo phôi lớn để đồng bộ về thiết bị và công nghệ để đáp ứng yêu cầu chế tạo chi tiết, cụm chi tiết lớn, phức tạp. Việt Nam đã chế tạo được thiết bị toàn bộ cho các ngành sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, cấp nước sạch, một phần công nghiệp chế biến, chế tạo được thiết bị thủy công cho xây dựng nhà máy thủy điện và dàn khoan nổi cho khoan dầu khí, nhưng chưa chế tạo được thiết bị đồng bộ cho nhà máy nhiệt điện chạy than. Tổng giá trị nhập khẩu các MMTB ngành cơ khí chế tạo thiết bị chuyên dụng năm 2014 là 3,55 tỷ USD, tăng bình quân 6,69%/năm trong giai đoạn 2009-2014. Trong quá trình CNH-HĐH của Việt Nam trong thời gian tới nhu cầu nhập khẩu MMTB ngành cơ khí chế tạo phục vụ cho các ngành kinh tế sẽ tiếp tục tăng nhanh. Đây là thị trường nhiều tiềm năng để phát triển CNHT trong nước trong thời gian tới (bảng 9).

Bảng 9: Giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị cơ khí chuyên dụng từ 2009-2014

Loại máy móc thiết bị, phụ tùng	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Tăng bq (%)
Dệt, may (triệu USD)	459.8	578.3	707.1	610.6	817.0	1,231.9	21.79
Da, giày (triệu USD)	27.9	70.3	75.7	59.7	93.7	127.5	35.51
Ngành giấy (triệu USD)	241.5	150.3	161.8	121.2	112.7	131.5	-11.45
Ngành nhựa (triệu USD)	309.2	348.4	387.5	421.1	545.0	602.6	14.28
Xây dựng (triệu USD)	818.2	868.8	639.1	433.0	483.3	602.7	-5.93
SX xi măng (triệu USD)	171.4	211.7	161.2	108.4	150.7	111.4	-8.26
Hàng không (triệu USD)	235.5	341.5	668.1	1,320.7	1,195.5	381.2	10.11
SX thực phẩm (triệu USD)	306.4	249.3	327.0	411.2	322.2	363.0	3.45
Tổng cộng:	2,569.9	2,818.6	3,127.5	3,485.9	3,720.1	3,551.8	6.69

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

- **Ngành cơ khí đóng tàu:** mặc dù đã chế tạo được các loại tàu trọng tải lớn, có chất lượng, đạt tiêu chuẩn quốc tế, có các hợp đồng xuất khẩu nhưng CNHT phục vụ cho ngành gần như không phát triển. Kết quả là tỷ lệ nội địa hóa rất thấp (ước tính dưới 10%), giá trị tăng thêm và tỷ suất lợi nhuận thấp (ước tính dưới 2% giá trị con tàu). Vì vậy chỉ cần có một biến động nhỏ về giá nguyên liệu đầu vào hay sản phẩm đầu ra thì dễ chuyển từ lãi sang lỗ. Thậm chí, con số lợi nhuận nêu trên có thể chưa bao gồm phần chi phí khấu hao và chi phí sử dụng vốn đầu tư vào các xưởng đóng tàu mà bình quân có thể lên đến 6-10 triệu đôla Mỹ cho một con tàu.

- **Ngành cơ khí chế tạo thiết bị điện:** ngành cơ khí Việt Nam đã có thể chế tạo thành công nhiều thiết bị, linh kiện cho nhà máy nhiệt điện công suất đến 600 MW. Về chế tạo thiết bị lẻ, các doanh nghiệp trong nước như Tổng công ty Máy và thiết bị Công nghiệp, Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp, Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam đã chế tạo được một số thiết bị quan trọng như động cơ, hộp số, hộp giảm tốc, bơm quạt. Tuy nhiên, do hạn chế trong khả

năng sản xuất, các nhà thầu Việt Nam hầu như không tự sản xuất được các loại máy móc thiết bị chính phục vụ cho các dự án trên, phần máy móc thiết bị có giá trị, mang lại lợi nhuận cao của các nhà máy điện chủ yếu được các nhà thầu Việt Nam giao cho các nhà thầu phụ nước ngoài đảm nhiệm.

- **Ngành thiết bị điện dân dụng:** Ngành cơ khí chế tạo thiết bị điện dân dụng đã sản xuất lắp ráp các sản phẩm như tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa nhiệt độ... Tuy nhiên các sản phẩm này chủ yếu do các doanh nghiệp FDI lắp ráp mang thương hiệu nước ngoài. Do công nghiệp sản xuất linh phụ kiện kém phát triển, nên tỷ lệ nội địa hoá các sản phẩm thấp, bình quân 35%, chủ yếu là bao bì đóng gói với các chi tiết nhựa, kim loại nhưng cũng chỉ là những chi tiết có giá trị thấp (Bảng 10).

Bảng 10: Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành máy móc thiết bị điện dân dụng

Sản phẩm sản xuất và nhập khẩu	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	Tăng bq (%)
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình (1000 cái)	1,540.9	1,507.1	1,632.2	1,734.9	1,521.5	1,593.3	0.67
Máy giặt dùng trong gia đình (1000 cái)	467.4	656.1	851.3	930.9	916.4	980.8	15.98
Máy điều hoà không khí (1000 cái)	343.7	355.3	393.4	414.1	286.6	371.7	1.58
Máy điều hòa nhiệt độ (nhập khẩu – triệu USD)	345.3	369.9	304.0	438.6	495.0	-	9.42

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

- Về năng lực công nghệ:

Trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo cơ bản như đúc, dập, rèn, gia công cơ khí chính xác..., chỉ có một số ít doanh nghiệp, hầu hết là doanh nghiệp FDI, được trang bị công nghệ, máy móc hiện đại và hoàn chỉnh, còn lại đa số doanh nghiệp nội địa vẫn sử dụng công nghệ, máy móc cũ, lạc hậu, chưa đáp ứng được các yêu cầu của thị trường. Cụ thể các lĩnh vực CNHT như sau:

+ **Công nghệ đúc:** Hiện nay, để đáp ứng đòi hỏi chất lượng vật đúc ngày càng cao, doanh nghiệp Việt Nam đã có sự đổi mới mạnh mẽ về công nghệ và thiết bị, hầu hết các nhà máy chế tạo cơ khí lớn nhỏ đều đã trang bị các lò điện hồ quang, các lò trung tần để nấu gang, thép. Ngay cả khi nấu kim loại màu phần lớn các công ty cơ khí cũng đã dùng lò điện tần số hoặc lò điện (trước đây thường dùng lò đốt bằng dầu hoặc than). Chỉ còn một số làng nghề còn dùng lò than để nấu đồng. Các doanh nghiệp cơ khí cũng đã sử dụng khá phổ biến công nghệ tiên tiến để làm khuôn, như khuôn phurơ, khuôn tự cứng, khuôn cát tươi, một số xí nghiệp có sản lượng lớn đối với chi tiết sản xuất đã sử dụng thiết bị làm khuôn và thiết bị phá khuôn sau đúc. Nhiều xí nghiệp đã trang bị các thiết bị phân tích nhanh để phân tích và điều chỉnh thành phần ngay trong quá trình đúc, đã trang bị thiết bị siêu âm để phát hiện các vết nứt và rỗ của vật đúc. Tuy nhiên nhìn chung công nghệ đúc tại Việt Nam còn thiếu và yếu, công nghệ đã có nhiều cải tiến nhưng vẫn tụt hậu nhiều so với thế giới và khu vực. Những tồn

tại có thể kể đến như đa số các lò nấu đều chưa trang bị thiết bị kiểm tra nhiệt độ kim loại đúc, chưa trang bị thiết bị điều khiển tự động nhiệt độ nước kim loại lỏng, không khống chế được nhiệt độ hợp lý khi rót kim loại, gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng vật đúc. Việc vận hành lò và đúc rót còn thủ công. Vấn đề chuẩn bị vật liệu làm khuôn tuy đã được nhiều xí nghiệp quan tâm, song chưa thật đồng đều. Việc cơ khí hóa trong các xưởng đúc còn rất yếu.

+ *Công nghệ gia công áp lực*: Hiện nay trong nước đã sử dụng công nghệ rèn tự do bằng máy búa hơi để tạo phôi các chi tiết có khối lượng nhỏ (dưới 100kg). Một số ít doanh nghiệp cơ khí có số lượng sản phẩm cùng loại tương đối lớn đã bắt đầu dùng công nghệ dập trong khuôn. Tuy nhiên công nghệ gia công áp lực tại các doanh nghiệp cơ khí trong nước vẫn còn yếu cả về công nghệ, thiết bị và đội ngũ cán bộ. Các doanh nghiệp chỉ trang bị các búa hơi nhỏ, đa số thường dưới 450 kg, rất ít doanh nghiệp cơ khí trang bị búa đến 750 kg. Số lượng doanh nghiệp trang bị búa hơi lớn từ 1 tấn – 10 tấn chỉ vào khoảng 10 doanh nghiệp. Những doanh nghiệp được trang bị các búa lớn lại không có các thiết bị nâng vận chuyển, các tay máy nên cũng không thể rèn được các chi tiết có khối lượng lớn. Rất ít doanh nghiệp áp dụng công nghệ rèn khuôn, dập thể tích. Một số doanh nghiệp đã trang bị một số máy thủy lực có lực ép lớn từ 1000 tấn -1650 tấn song chỉ dùng vào mục đích rất hẹp, không khai thác được hết năng lực của thiết bị (nhiều máy chỉ hoạt động 30% công suất và thời gian). Các công nghệ tiên tiến trong gia công áp lực hầu như chưa được áp dụng.

+ *Công nghệ gia công chính xác*: Gia công chính xác bao gồm các nguyên công như tiện, phay, bào, mài...là phương pháp gia công không thể thiếu trong ngành cơ khí chế tạo. Ngày nay, ngành cơ khí chính xác đã có những bước tiến vũ bão nhờ áp dụng công nghệ điện tử tự động hoá vào máy móc thuần cơ khí (cơ điện tử, CNC), qua đó có thể dễ dàng sản xuất hàng loạt các sản phẩm có độ chính xác rất cao. Hiện nay đa số doanh nghiệp nội địa vẫn sử dụng máy móc đã lạc hậu hàng chục năm so với thế giới và trong khu vực. Một số doanh nghiệp đã đầu tư máy CNC, máy CNC trung tâm...tuy nhiên vẫn mang tính nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ vì vậy khả năng sản xuất chi tiết yêu cầu độ chính xác cao, sản xuất loạt lớn còn rất hạn chế.

+ *Công nghệ xử lý bề mặt*: Công nghệ xử lý bề mặt bao gồm các nguyên công như phun phủ, sơn, mạ, thấm, tôi nhằm cải thiện, tăng bền và tính thẩm mỹ của bề mặt sản phẩm. Đây hầu như là nguyên công cuối cùng trong sản xuất sản phẩm cơ khí. Trong những năm gần đây, công nghệ xử lý bề mặt trên thế giới đã có nhiều bước tiến mới trong việc làm sạch, xử lý bề mặt kim loại. Tuy nhiên công nghệ xử lý bề mặt trong nước còn yếu, đặc biệt thiếu các công ty sử dụng công nghệ mạ tiên tiến, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của nhà lắp ráp. Các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất như hoá chất xi mạ, tẩy rửa, sơn các loại hầu hết đều phải nhập từ nước ngoài.

+ *Công nghệ nhiệt luyện*: Phần lớn các chi tiết máy quan trọng như trục, trục khuỷu, vôi phun cao áp, bánh răng truyền lực với tốc độ nhanh, chốt...đặc

biệt là 100% dao cắt, dụng cụ đo và các dụng cụ biến dạng (khuôn dập, đúc, đồ gá...) đều phải qua nhiệt luyện, tôi, ram hoặc hoá nhiệt luyện. Vì vậy có thể nói nhiệt luyện là khâu quan trọng không thể thiếu được đối với chế tạo cơ khí và là một trong những yếu tố công nghệ quan trọng quyết định chất lượng của sản phẩm cơ khí. Hiện nay, công nghệ nhiệt luyện trong nước là một trong những điểm yếu của ngành cơ khí chế tạo. Cơ sở nhiệt luyện trong nước vừa thiếu, vừa yếu, công nghệ hầu hết đã quá lạc hậu.

(4) Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử, máy tính.

Ngành công nghiệp điện tử, máy tính Việt Nam hiện nay khá phát triển, sản phẩm chủ yếu là điện tử dân dụng, viễn thông, máy tính, thiết bị văn phòng... được sản xuất lắp ráp trong nước, gắn với các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới như Samsung, LG, Toshiba, Sanyo, Panasonic,...

Bảng 11: Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành điện tử và viễn thông 2010-2015

Tên sản phẩm	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	Tăng bq (%)
Máy in các loại (1000 cái)	14,561.9	15,467.9	15,721.7	17,297.7	16,059.0	14,503.0	-0.08
Điện thoại cố định (1000 cái)	9,405.7	11,047.8	9,680.5	5,531.2	5,439.5	5,384.6	-10.56
Điện thoại di động (Triệu cái)	37.5	79.6	109.4	132.0	181.4	238.7	44.80
Ti vi lắp ráp (1000cái)	2,800.3	3,099.2	2,600.4	3,112.3	3,425.9	5,180.0	13.09

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Trong giai đoạn 2010-2015, ngành công nghiệp điện tử, máy tính cũng phát triển rất mạnh. Năm 2015, tổng giá trị xuất khẩu của ngành điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện điện tử đạt 45,77 tỷ USD, tăng bình quân trong giai đoạn 2011-2015 là 50,66%/năm. Trong đó sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện là 15,6 tỷ USD, tăng bình quân 34,17%/năm và điện thoại và linh kiện là 30,16 tỷ USD, tăng bình quân 67,22%/năm (bảng 12).

Bảng 12: Giá trị xuất khẩu hàng điện tử và linh kiện từ 2010-2015

Tên sản phẩm	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	Tăng bq (%)
Hàng điện tử, linh kiện (triệu USD)	3,590.1	4,662.2	7,848.8	10,636.0	11,434.4	15,607.6	34.17
Điện thoại và linh kiện (triệu USD)	2,307.3	6,396.7	12,746.6	21,253.3	23,572.7	30,166.3	67.22
Tổng cộng:	5,897.4	11,058.9	20,595.4	31,889.3	35,007.1	45,773.9	50.66

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Công nghiệp điện tử và các sản phẩm hỗ trợ cho ngành điện tử được sản xuất và phát triển mạnh ở Việt Nam những năm gần đây nhưng chủ yếu là do các doanh nghiệp FDI thực hiện. Mặt khác các doanh nghiệp này sản xuất chủ yếu để xuất khẩu, cung cấp cho các nhà máy trên toàn cầu và chỉ một phần nhỏ

những linh kiện này được cung ứng cho các doanh nghiệp trong nước. Vì vậy giá trị xuất khẩu của ngành rất cao, nhưng phần nội địa hoá lại rất thấp, bình quân chỉ khoảng 13%, bao gồm chủ yếu là các chi tiết nhựa, chi tiết kim loại, bao bì đóng gói có giá trị thấp. Các loại linh kiện điện tử, nhựa, kim loại có độ chính xác và yêu cầu kỹ thuật cao, có giá trị đều phải nhập khẩu (bảng 13).

Bảng 13: Giá trị nhập khẩu sản phẩm điện tử viễn thông từ 2009-2015

Tên sản phẩm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Tăng bq (%)
MMTB thông tin (triệu USD)	2,586.1	2,480.6	2,682.3	5,030.4	8,048.0	8,700.7	27.5
Hàng điện tử, linh kiện (triệu USD)	3,220.6	5,208.3	7,873.8	13,166.4	17,784.3	18,823.5	42.3
Tổng cộng:	5,806.7	7,688.9	10,556.1	18,196.8	25,832.3	27,524.2	36.5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê 2015

Mặc dù các doanh nghiệp lắp ráp đang bị thúc ép giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam, nhưng số lượng doanh nghiệp CNHT trong nước có thể đáp ứng được yêu cầu của họ rất ít. Do vậy, nguồn cung cấp linh phụ kiện, nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp chế tạo chủ yếu là từ nhập khẩu. Sự yếu kém của CNHT điện tử nội địa làm cho Việt Nam khó vượt ra khỏi công đoạn gia công lắp ráp, làm giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI, khiến nhiều nhà đầu tư trong lĩnh vực CN chế tạo có xu hướng ngại đầu tư vào Việt Nam vì buộc phải nhập khẩu hầu hết nguyên vật liệu, linh phụ kiện. Hạ tầng giao thông, đặc biệt là hệ thống trung chuyển hàng hóa bằng đường hàng không của Việt Nam yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu là đầu mối trung chuyển đi các sân bay quốc tế với yêu cầu về thời gian cấp bách, do đó khó có thể thu hút các nhà sản xuất linh kiện điện tử cao cấp vào Việt Nam, vì tính chất giao hàng theo ngày, thậm chí theo giờ đối với mặt hàng linh kiện điện tử. Thiếu nguồn nguyên vật liệu, đặc biệt những nguyên liệu cao cấp như vàng, titan..., cộng với thủ tục rườm rà về giao nhận và thanh toán cũng là hạn chế cho việc đầu tư sản xuất linh kiện điện tử cao cấp tại Việt Nam.

(5) Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày.

Ngành công nghiệp dệt may – da giày Việt Nam là một ngành chủ lực về tạo ra nhiều việc làm, mang lại kim ngạch xuất khẩu cao cho nền kinh tế nước ta. Sản lượng các sản phẩm chủ yếu của ngành năm 2015 như sau: sợi đạt 1,68 triệu tấn, tăng bình quân 15,78%/năm trong giai đoạn 2010-2015; vải đạt 1,39 tỷ m², tăng bình quân 3,42%/năm; quần áo các loại 3,9 tỷ cái, tăng bình quân 8,43%/năm; giày dép da 278 triệu đôi, tăng bình quân 7,69%/năm; giày thể thao 665 triệu đôi, tăng bình quân 13,91%/năm (bảng 14). Kim ngạch xuất khẩu của một số sản phẩm chủ yếu năm 2015 như: Ba lô, túi, cặp, ví, mũ... đạt 2,87 tỷ USD; giày dép đạt 12 tỷ USD; hàng dệt may đạt 22,8 tỷ USD; Xơ sợi dệt các loại đạt 2,53 tỷ USD (bảng 15).

Bảng 14: Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành dệt may - giày dép

Tên sản phẩm	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	Tăng bq (%)
Sợi (1000 tấn)	810.2	967.1	1,152.8	1,321.9	1,560.0	1,685.8	15.78
Vải (triệu m2)	1,176.9	1,238.3	1,251.7	1,239.4	1,346.5	1,392.3	3.42
Quần áo các loại (triệu cái)	2,604.5	2,975.3	3,144.1	3,424.0	3,706.5	3,903.0	8.43
Giày, dép da (triệu đôi)	192.2	200.4	222.1	227.8	246.5	278.4	7.69
Giày vải (triệu đôi)	50.3	49.6	51.1	53.1	55.1	56.9	2.50
Giày thể thao (triệu đôi)	347.0	380.1	400.9	480.7	567.3	665.4	13.91

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Với quy mô phát triển hiện nay của ngành dệt may – da giày là điều kiện thuận lợi cơ bản cho ngành CNHT của ngành này phát triển. Tuy nhiên, trong bối cảnh khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên TPP, nếu CNHT không phát triển thì ngành dệt may, da giày không thể có sự đột phá phát triển và hội nhập trong thời gian tới.

Bảng 15: Giá trị xuất khẩu sản phẩm chủ yếu ngành dệt may, giày dép

Tên sản phẩm	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	Tăng bq (%)
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ... (triệu USD)	985.5	1,285.4	1,522.5	1,933.1	2,533.5	2,874.9	23.88
Giày, dép (triệu USD)	5,123.3	6,549.4	7,263.9	8,400.6	10,317.8	12,006.9	18.57
Hàng dệt, may (triệu USD)	11,209.8	13,211.7	14,416.2	17,933.4	20,101.2	22,801.6	15.26
Xơ, sợi dệt các loại (triệu USD)	1,377.6	...	1,843.7	2,150.2	2,548.7	2,539.8	13.01
Tổng cộng:	18,696.2	21,046.5	25,046.3	30,417.3	35,501.2	40,223.2	16.56

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày của Việt Nam hiện đang được đánh giá là yếu và thiếu. Theo thống kê của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, ngành này đang phải nhập khẩu 60 - 70% nguyên phụ liệu từ các nước. Tương tự, nguyên phụ liệu của ngành da giày chỉ tập trung vào các khâu đơn giản: đế giày, khuy, khoen, khóa, lót giày, thùng carton... riêng sản phẩm giả da, da thuộc thì hoàn toàn nhập khẩu. Chính vì quá phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu nên tỷ lệ nội địa hóa đối với mặt hàng dép da và giả da chỉ đạt 37%, giày dép vải đạt 41%, giày thể thao đạt 39%...

Sản xuất CNHT đòi hỏi có dung lượng thị trường lớn, trong khi đó ngành dệt may - da giày có kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng chủ yếu là gia công nên nguồn nguyên phụ liệu phải phụ thuộc vào sự chỉ định của nhà nhập khẩu, các nhà sản xuất CNHT trong nước thấy không có lãi nên không quan tâm đầu tư. Mặt khác, phát triển CNHT ngành dệt may - da giày đòi hỏi chi phí cho xử lý môi trường rất cao, nhất là công đoạn nhuộm vải và thuộc da, do đó sản phẩm làm ra có giá thành cao hơn sản phẩm nhập khẩu. Hiện nay ngành dệt may - da giày chưa tham gia được vào hệ thống cung ứng hay chuỗi sản xuất của khu vực

và thế giới là do sản phẩm CNHT của 2 ngành chưa tạo được uy tín, giá thành sản phẩm chưa cạnh tranh nên không thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư.

Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, sau hơn 20 năm nhưng chúng ta vẫn chỉ là những tay gia công lành nghề mà chưa thể làm chủ. Chính vì thiếu CNHT nên ngành dệt may, da giày không thể có sự đột phá trong phát triển và hội nhập. Mặc dù trong thời gian qua, CNHT ngành dệt may, da giày cũng đã có bước phát triển tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn trong nước, ngành dệt may, da giày vẫn phải nhập khẩu số lượng lớn nguyên liệu và phụ kiện phục vụ sản xuất, đặc biệt là ở sản phẩm xuất khẩu (bảng 16).

Bảng 16: Giá trị nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành dệt may, giày dép 2009-2015

Tên sản phẩm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Tăng bq (%)
Bông (triệu USD)	394.7	673.5	1,061.5	881.0	1,171.7	1,439.4	29.5
Xơ dệt (Sợi chưa xe) (Triệu USD)	314.0	437.3	588.2	553.1	538.2	483.2	9.0
Sợi dệt (Sợi xe) (triệu USD)	582.0	864.6	953.0	867.9	987.3	1,137.0	14.3
Nguyên phụ liệu giày dép (triệu USD)	755.0	1,937.2	1,610.0	1,298.1	1,658.3	2,196.8	23.8
Phụ liệu dệt may (triệu USD)	1,176.9	5,383.1	6,791.1	1,793.6	2,109.9	2,371.3	15.0
Vải các loại (triệu USD)	4,212.3	5,383.1	6,791.1	7,135.5	8,397.0	9,560.0	17.8
Tổng cộng:	7,434.9	14,678.8	17,794.9	12,529.2	14,862.4	17,187.7	18.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Niên giám thống kê 2015

Sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu từ các nước đang trở thành thách thức đối với ngành dệt may, da giày trong thời gian tới. Bất lợi sẽ xảy ra khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên TPP. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm quá thấp thì Việt Nam có hội nhập sâu hơn hiện nay thì cũng không được hưởng thuế suất ưu đãi và tiếp tục làm công cho các nước.

b) Những kết quả đạt được, một số hạn chế, nguyên nhân.

(1) Kết quả đạt được:

- Số lượng các doanh nghiệp CNHT đã có sự gia tăng đáng kể. Nhiều doanh nghiệp CNHT được thành lập mới, trong đó đa số là các doanh nghiệp tư nhân với ưu điểm năng động, nhanh nhạy trong nắm bắt nhu cầu của thị trường.

- Quy mô của các doanh nghiệp CNHT có sự chuyển biến nhất định. Bên cạnh một số lượng lớn các DN NVV, một số doanh nghiệp CNHT đã trở thành những nhà cung cấp cho các TĐĐQG trên thế giới.

- Công nghệ: một số doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư vào công nghệ để sản xuất sản phẩm CNHT và nhờ đó trình độ công nghệ được cải thiện. Một số sản phẩm CNHT có khả năng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu.

- Thị trường các sản phẩm CNHT bắt đầu được hình thành, mặc dù quy mô chưa đáng kể. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài đã chú ý đến việc tìm kiếm nhà cung cấp và đặt hàng đối với sản phẩm CNHT.

- Thông tin: Một số cơ sở dữ liệu doanh nghiệp CNHT đã được xây dựng, nhiều hội chợ, triển lãm CNHT được tổ chức thường xuyên để chia sẻ thông tin và kết nối các doanh nghiệp CNHT với thị trường tiêu thụ.

(2) Hạn chế, tồn tại:

- Dung lượng thị trường nhỏ và hệ thống doanh nghiệp ngoài nhà nước còn non yếu, CNHT ở Việt Nam phát triển chậm, năng lực hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp. Chính sách khuyến khích ưu đãi cho phát triển CNHT chưa hiệu quả, nên các doanh nghiệp ít quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này.

- Nhận thức về CNHT vẫn chưa được cụ thể hóa trong hệ thống chính trị cũng như đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Vai trò hỗ trợ của các tổ chức, hiệp hội, cơ quan quản lý nhà nước còn yếu, kể cả ở khâu hoạch định chính sách đến thực thi các chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp.

- Môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện chưa tạo đủ điều kiện để các thành phần kinh tế mạnh dạn đầu tư vào các khâu sản xuất CNHT với định hướng phát triển dài hạn, bền vững trong bối cảnh hội nhập. Các mối liên kết kinh tế chủ yếu theo ngành dọc, gần như bó hẹp trong quan hệ quen biết và bỏ vốn liên doanh cùng đầu tư và bao tiêu sản phẩm.

- Thị trường sản phẩm CNHT hiện chủ yếu phục vụ cho tiêu thụ nội địa, xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn do chưa có kênh tiếp cận thị trường hoặc chưa đảm bảo quy mô công suất sản xuất kinh tế.

- Việc chia sẻ thông tin thị trường và hỗ trợ sản xuất giữa các doanh nghiệp khác chủ sở hữu với nhau rất hạn chế. Các nhà đầu tư FDI trên thực tế ít quan tâm đến phát triển các doanh nghiệp CNHT nội địa. Ngược lại các doanh nghiệp nội địa vì nhiều lý do khác nhau, trong điều kiện sản xuất kinh doanh của mình, khó tiếp cận với các doanh nghiệp FDI. Vai trò dẫn dắt của các Hiệp hội nghề nghiệp trong vấn đề này chưa thực sự nổi rõ.

- Quy mô các doanh nghiệp CNHT còn chưa phát triển. Thiếu các cơ sở sản xuất nguyên, vật liệu cơ bản như sắt, thép, nguyên liệu nhựa, cao su kỹ thuật, hóa chất cơ bản, linh kiện điện tử...

- Công nghệ còn lạc hậu, năng suất thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định như các khâu đúc tạo phôi, rèn ép, mài, gia công, xử lý bề mặt, sản xuất khuôn mẫu... Khu vực đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến hơn, tuy nhiên chưa có sự chuyển giao công nghệ giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam từng bước làm chủ công nghệ và quản lý sản xuất.

- Năng lực tranh của các doanh nghiệp CNHT còn thấp. Cạnh tranh còn thiếu lành mạnh, tinh thần kinh doanh, liên kết của doanh nghiệp kém. Thiếu sự

liên kết giữa các doanh nghiệp CNHT, giữa nhà sản xuất chính với các doanh nghiệp CNHT, giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa.

- Việc sản xuất các sản phẩm CNHT để xuất khẩu hầu như đều do các doanh nghiệp FDI và các TĐĐQG chi phối và điều tiết. Các doanh nghiệp CNHT Việt Nam chưa tham gia được vào mạng sản xuất công nghiệp thế giới.

- Thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng cao: Để đạt được các tiêu chuẩn do các nhà đầu tư đưa ra, các ngành CNHT Việt Nam gặp nhiều bất lợi do thiếu đội ngũ nhân lực có kỹ năng cao, đặc biệt là đội ngũ quản lý, kỹ sư và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao. Việc thiếu hụt này làm nảy sinh những vấn đề khác như năng suất thấp, hạn chế tiếp nhận chuyển giao công nghệ,...

(3) Nguyên nhân CNHT Việt Nam chưa phát triển:

- Chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp và CNHT của Việt Nam còn chưa rõ ràng, cũng chưa rõ cơ quan nào chịu trách nhiệm chính về chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam (ở Nhật có MITI/METI chịu trách nhiệm), chưa tạo được sự đồng thuận của các cơ quan liên quan trong hoạch định chiến lược và chính sách nên các chính sách thường ban hành chậm so với yêu cầu thực tiễn, hiệu lực và hiệu quả thấp. Trong triển khai thực hiện cũng chưa có sự quyết tâm và sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các doanh nghiệp trong việc triển khai các chiến lược và chính sách phát triển. Các chiến lược phát triển công nghiệp và CNHT chưa được cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động, biện pháp cụ thể nhằm phát triển CNHT trong nước, từng bước học hỏi tiếp thu công nghệ, kỹ năng sản xuất, tiến tới nội lực hóa công nghệ... từ đó tạo nền tảng xây dựng ngành công nghiệp của riêng mình.

- Hiện nay, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mũi nhọn chưa phát triển, thiếu các doanh nghiệp lớn có thương hiệu của Việt Nam để phát triển các doanh nghiệp CNHT vệ tinh. Thực tế là một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ lực như dệt may, gia dầy, điện tử, cơ khí... hiện nay có tỷ lệ gia công chiếm tỷ trọng rất cao và một khi thực hiện hợp đồng gia công thì doanh nghiệp khó có cơ hội lựa chọn nguyên liệu nội địa để tiêu thụ.

- Vốn đầu tư cho phát triển CNHT rất lớn trong khi đó hơn 90% doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận nguồn vốn rất hạn chế. Vốn đầu tư chưa đến được với doanh nghiệp: môi trường kinh tế với lãi suất quá cao nên doanh nghiệp không thể vay vốn được. Theo kinh nghiệm quốc tế thì vai trò của Chính phủ phải là người đứng ra gánh rủi ro của các doanh nghiệp CNHT vốn có năng lực tín dụng thấp chứ không phải là các tổ chức tài chính.

- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, khó đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật cao của nhiều doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Công nghệ là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển của CNHT nhưng công nghệ hiện có của các doanh nghiệp CNHT trong nước hiện đang tụt hậu nhiều thế hệ so với các nước.

- Sản phẩm CNHT là những sản phẩm mang tính đặc thù cao, theo quy chuẩn và tiêu chuẩn cao của đơn vị đặt hàng. Đó đó, nếu bên đặt hàng gây khó khăn, không nhận hàng hoặc gặp khó khăn về tài chính, không thể thanh toán thì sản phẩm đó rất khó tiêu thụ. Nhiều doanh nghiệp sản xuất CNHT đã gặp khó khăn, thậm chí điều đứng vì lý do này. Vì rủi ro này mà nhiều doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp trong nước đều không muốn mạo hiểm đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT.

- Về khả năng cạnh tranh của sản phẩm CNHT: Do hạn chế về vốn, công nghệ, quản lý, kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất nên các sản phẩm CNHT Việt Nam có giá thành cao, không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và thời gian giao hàng cho các doanh nghiệp chính, nhất là các doanh nghiệp FDI.

- Tính liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam thấp, rất ít doanh nghiệp tạo dựng được mối quan hệ hợp tác chiến lược với đối tác, bạn hàng. Các nhà quản trị chưa quan tâm đến tạo dựng chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm CNHT.

- Nguồn nhân lực: Do chưa có đủ nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp cả về chất và lượng nên trình độ kinh doanh/kỹ thuật của doanh nghiệp không được nâng cao, không thực hiện được chuyển giao kỹ thuật. Cần tăng cơ hội đào tạo cho người kinh doanh, tầng lớp quản lý, kỹ sư.

- Các ngành sản xuất CNHT thường gây ô nhiễm, như hồ, nhuộm vải, thuộc da, xi mạ... khiến nhiều địa phương rất thận trọng với thu hút dự án phát triển CNHT trong các ngành này, nên nhiều doanh nghiệp CNHT không tìm kiếm được mặt bằng để đầu tư sản xuất.

4. Một số bài học kinh nghiệm vận dụng cho tỉnh Đồng Nai.

Trên góc độ địa phương, tỉnh Đồng Nai có thể vận dụng một số bài học kinh nghiệm để phát triển CNHT như sau:

a) Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong nhân dân, các chủ doanh nghiệp và doanh nhân về vai trò của CNHT trong quá trình CNH-HĐH của tỉnh.

Tuyên truyền cho lớp trẻ định hướng khởi nghiệp vào các lĩnh vực CNHT, tạo ra một phong trào cách mạng nhằm huy động mọi nguồn lực tập trung để phát triển CNHT, tạo ra nền tảng để thực hiện quá trình CNH, HĐH. Công tác tuyên truyền phải đạt được sự thống nhất cao trong nhận thức về vai trò của CNHT và định hướng tập trung nguồn lực của xã hội vào phát triển CNHT để chính người dân và doanh nghiệp trong nước phải đóng vai trò nòng cốt trong phát triển CNHT, từng bước làm chủ về công nghệ, kỹ năng sản xuất và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển CNHT của địa phương.

Cần xây dựng chính sách hỗ trợ cho các DNNVV về mặt bằng sản xuất; vay vốn với lãi suất thấp cũng như hỗ trợ một phần rủi ro cho các DNNVV khi

vay vốn đầu tư sản xuất CNHT; hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết tìm kiếm thị trường; hỗ trợ chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để tiếp nhận công nghệ mới; hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng kém phát triển của tỉnh; hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT đạt được các tiêu chuẩn quốc tế đủ điều kiện tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và tiếp cận các thị trường quốc tế; hỗ trợ các DNNVV sản xuất linh kiện và doanh nghiệp lớn sử dụng linh kiện, phụ tùng của các doanh nghiệp CNHT trong nước; hỗ trợ phát triển nhân lực chất lượng cao; hỗ trợ khai thác thị trường và quản lý sản xuất kinh doanh; hỗ trợ chuyên gia đánh giá về DNNVV và tư vấn doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cắt giảm chi phí... Hàng năm tỉnh cũng cần đưa ra các giải thưởng cho các sản phẩm CNHT đạt tiêu chuẩn quốc tế có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị của các TĐĐQG; khen thưởng cho các doanh nghiệp có sản phẩm uy tín và chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế; Lựa chọn một số lĩnh vực CNHT đặt hàng các viện nghiên cứu, các trường đại học nghiên cứu phát triển, đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất tại các doanh nghiệp.

c) Thu hút đầu tư FDI cần hướng dòng vốn FDI vào các ngành công nghiệp mũi nhọn ưu tiên phát triển, gắn với quá trình chuyển giao công nghệ, kỹ năng cho các doanh nghiệp nội địa.

Đối tượng FDI cần thu hút đầu tư: theo kinh nghiệm của các nước cho thấy, nên thu hút là dòng vốn từ các công ty nắm bí quyết công nghệ, có năng lực chế tạo và có thị trường đầu ra ổn định. Về tạo môi trường chính sách minh bạch để thu hút và giữ chân các doanh nghiệp FDI: thường xuyên tổ chức gặp mặt để nghe và nắm rõ những tâm tư nguyện vọng của các doanh nghiệp FDI, lắng nghe họ và đưa các chính sách cho phù hợp, lắng nghe họ để họ cảm thấy được tôn trọng và yên tâm đầu tư lâu dài. Cần có chính sách để thu hút các tập đoàn công nghiệp lớn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo mũi nhọn cơ khí, điện tử... và có chính sách khuyến khích các TĐĐQG đặt cứ điểm sản xuất tại Đồng Nai, thay vì chỉ đặt nhà máy sản xuất gia công, lắp ráp nhằm khai thác lợi thế nguồn lao động rẻ. Trong chiến lược thu hút đầu tư FDI, cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI liên kết, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp CNHT nội địa để trở thành các nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI.

d) Huy động nguồn vốn để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp CNHT.

Huy động các nguồn vốn để phát triển nguồn nhân lực, hợp tác nghiên cứu ứng dụng công nghệ, bổ sung nguồn vốn cho quỹ đầu tư phát triển để tài trợ cho các DNNVV đầu tư phát triển CNHT với lãi suất thấp.

e) Phát triển hệ thống các DNNVV trong nước song song với phát triển các doanh nghiệp lớn.

Phát triển hệ thống các DNNVV trong ngành CNHT là vấn đề có tính quyết định, tạo nền tảng để xây dựng các ngành công nghiệp chế tạo mũi nhọn. Các DNNVV thực hiện chuyên môn hóa sản xuất các linh kiện phụ tùng dựa trên trình công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực có kỹ năng cao sẽ giúp cho các

DNNVV trong nước sản xuất được các sản phẩm CNHT có khả năng đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu của các doanh nghiệp lớn trên thế giới; Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo mũi nhọn và đóng vai trò chủ đạo liên kết với các DNNVV trong nước để thúc đẩy phát triển CNHT.

f) Phát triển các khu/cụm CNHT.

Ngành CNHT đòi hỏi vốn đầu tư lớn và gặp rủi ro cao, trong khi các DNNVV trong nước đang rất thiếu vốn, không đủ khả năng đầu tư vào các khu/cụm công nghiệp. Do vậy tình cần xây dựng các khu/cụm CNHT chuyên sâu, phù hợp với các ngành CNHT, nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, tạo điều kiện hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các DNNVV mạnh dạn đầu tư sản xuất CNHT.

g) Xây dựng mối liên kết doanh nghiệp CNHT và các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

Tính liên kết trong các ngành công nghiệp thành công điển hình như Nhật Bản là một bài học kinh nghiệm tốt cho các doanh nghiệp Đồng Nai. Các doanh nghiệp phải liên kết với nhau, học hỏi tinh thần đoàn kết để vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập. Việc liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT có vốn FDI với các doanh nghiệp cùng ngành trong nước sẽ giúp khai thác công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp FDI. Liên kết giữa các nhà cung cấp nội địa với doanh nghiệp lắp ráp nước ngoài, đặc biệt các TĐĐQG tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước chen chân được vào hệ thống sản xuất của các tập đoàn này. Ngoài ra, việc liên kết chặt chẽ giữa các nhà cung cấp linh kiện trong nước với các doanh nghiệp lắp ráp nước ngoài giúp các nhà cung cấp linh kiện trong nước có đầu ra cho sản phẩm.

h) Phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển CNHT.

CNHT là lĩnh vực sản xuất đòi hỏi yêu cầu cao về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm cao và thời gian giao hàng kịp thời, bên cạnh đó phải đảm bảo có khả năng cạnh tranh về giá thành sản phẩm. Do vậy đòi hỏi đầu tư lớn về kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu cao về kỹ năng của nguồn nhân lực. Do vậy để phát triển CNHT có thể tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu đòi hỏi rất cao về trình độ và kỹ năng người lao động. Đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo thành công cho các doanh nghiệp CNHT.

i) Phát huy vai trò của các hiệp hội ngành nghề.

Tăng cường phát huy vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà nước của các hiệp hội ngành nghề. Thành lập các hiệp hội trong từng ngành nghề để Chính phủ nắm được tình hình ngành công nghiệp hoặc nhu cầu chính sách, từ đó đưa ra các chính sách ngành đồng thời có thể truyền đạt một cách chính xác các thông tin chính sách đến các hội viên, nâng cao hiệu quả chính sách và sự thích ứng chính sách.

PHẦN II

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2010-2015

I. Số lượng và quy mô doanh nghiệp CNHT.

Các ngành CNHT của tỉnh Đồng Nai năm 2015 có tổng số 571 DN, tăng bình quân 3,97%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 18,8% tổng số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn (bảng 17).

Bảng 17: Số lượng cơ sở ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai

STT	Phân loại	Số lượng doanh nghiệp CNHT		Tăng bình quân năm (%)
		2010	2015	
A	DN CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	470	571	3.97
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại (cơ khí)	118	171	7.70
2	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử	47	50	1.25
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	63	66	0.93
4	CNHT Dệt may	53	69	5.42
5	CNHT Da giày	23	33	7.49
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su ...	135	142	1.02
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	31	40	5.23
B	DN CNHT phân theo thành phần:	470	571	3.97
1	DN Nhà nước	5	6	3.71
2	DN ngoài nhà nước	109	123	2.45
3	Đầu tư nước ngoài	356	442	4.42
C	CƠ CẤU %			
I	DN CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	100.00	100.00	
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại (cơ khí)	25.11	29.95	-
2	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử	10.00	8.76	-
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	13.40	11.56	-
4	CNHT Dệt may	11.28	12.08	-
5	CNHT Da giày	4.89	5.78	-
6	CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su ...	28.72	24.87	-
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	6.60	7.01	-
II	DN CNHT phân theo thành phần:	100.00	100.00	-
1	DN Nhà nước	1.06	1.05	-
2	DN ngoài nhà nước	23.19	21.54	-
3	Đầu tư nước ngoài	75.74	77.41	-
D	Cơ cấu so với ngành CN:			
1	Doanh nghiệp ngành CN	1,975	3,037	8.99
2	Tỷ lệ DNCNHT/DNCN (%)	23.8	18.8	

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong đó:

1. Phân loại theo ngành/lĩnh vực:

a) Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại:

Đây là lĩnh vực CNHT sản xuất các linh kiện, phụ tùng kim loại phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn khác nhau. Lĩnh vực này có 171 DN, tăng bình quân 7,7%/năm, chiếm 29,95% tổng số DN CNHT. Đây là ngành lĩnh vực có số lượng DN CNHT chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 45 DN quy mô lớn, 57 DN quy mô vừa và 69 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 11 DN quy mô lớn, 9 DN quy mô vừa, 110 DN quy mô nhỏ và 41 DN quy mô siêu nhỏ.

b) Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử:

Đây là lĩnh vực CNHT phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn khác nhau. Lĩnh vực này có 50 DN, tăng bình quân 1,25%/năm, chiếm 8,76% tổng số DN CNHT.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 32 DN quy mô lớn, 6 DN quy mô vừa và 12 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 15 DN quy mô lớn, 6 DN quy mô vừa, 26 DN quy mô nhỏ và 3 DN quy mô siêu nhỏ.

c) Ngành CNHT ngành ô tô - xe máy:

Đây là ngành CNHT phục vụ riêng cho công nghiệp lắp ráp ô tô xe máy. Ngành CNHT này có 66 DN, tăng bình quân 0,93%/năm, chiếm 11,56% tổng số DN CNHT. Đây là ngành CNHT có thể chuyển hóa cho nhau, các DN ngành CNHT xe máy có thể chuyển sang sản xuất CNHT cho ngành ô tô.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 8 DN quy mô lớn, 41 DN quy mô vừa và 17 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 10 DN quy mô lớn, 2 DN quy mô vừa, 50 DN quy mô nhỏ và 4 DN quy mô siêu nhỏ.

d) Ngành CNHT Dệt may:

Đây là ngành CNHT chuyên sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành may mặc. Ngành CNHT này có 69 DN, tăng bình quân 5,42%/năm, chiếm 12,08% tổng số DN CNHT.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 40 DN quy mô lớn, 19 DN quy mô vừa và 10 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 26 DN quy mô lớn, 6 DN quy mô vừa, 33 DN quy mô nhỏ và 4 DN quy mô siêu nhỏ.

e) CNHT Da giày:

Đây là ngành CNHT chuyên sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành sản xuất giày dép, ba lô, túi xách, ví... Ngành CNHT này có 33 DN, tăng bình quân 7,49%/năm, chiếm 5,78% tổng số DN CNHT.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 14 DN quy mô lớn, 9 DN quy mô vừa và 10 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 14 DN

quy mô lớn, 4 DN quy mô vừa, 12 DN quy mô nhỏ và 3 DN quy mô siêu nhỏ.

f) CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác:

Đây là lĩnh vực CNHT phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn khác nhau. Lĩnh vực này có 142 DN, tăng bình quân 1,02%/năm, chiếm 24,87% tổng số DN CNHT. Đây cũng là lĩnh vực có khá nhiều DN, sau lĩnh CNHT linh kiện kim loại.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 57 DN quy mô lớn, 61 DN quy mô vừa và 24 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 15 DN quy mô lớn, 13 DN quy mô vừa, 106 DN quy mô nhỏ và 8 DN quy mô siêu nhỏ.

g) Lĩnh vực CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn:

Đây là lĩnh vực CNHT phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn khác nhau. Lĩnh vực này có 40 DN, tăng bình quân 5,23%/năm, chiếm 7,01% tổng số DNCNHT.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 13 DN quy mô lớn, 18 DN quy mô vừa và 9 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 5 DN quy mô lớn, 4 DN quy mô vừa, 30 DN quy mô nhỏ và 01 DN quy mô siêu nhỏ.

2. Phân theo thành phần kinh tế.

a) Khu vực DN Nhà nước: Khu vực này năm 2015 chỉ có 6 DN, tăng bình quân 3,71%/năm, chiếm 1,05% tổng số DNCNHT.

Về quy mô DN: xét theo tiêu chí tài sản thì có 5 DN quy mô lớn và 01 DN quy mô nhỏ; nếu xét theo tiêu chí lao động thì chỉ có 3 DN quy mô lớn và 3 DN quy mô nhỏ.

b) Khu vực DN ngoài nhà nước: Đây là khu vực có khá nhiều số lượng DNCNHT, năm 2015 có 123 DN, tăng bình quân 2,45%/năm, chiếm 21,54% tổng số DN CNHT. Tuy có số lượng khá nhưng phần lớn các DN có trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực sản xuất hạn chế, hầu như chưa tham gia được vào chuỗi giá trị của các DN FDI.

Về quy mô DN: Nếu xét theo tiêu chí tài sản thì có 15 DN quy mô lớn, 22 DN quy mô vừa và 86 DN quy mô nhỏ; Nếu xét theo tiêu chí lao động thì có 4 DN quy mô lớn, 9 DN quy mô vừa, 69 DN quy mô nhỏ và có 41 DN quy mô siêu nhỏ.

c) Khu vực Đầu tư nước ngoài: Đây là khu vực có số lượng DNCNHT nhiều nhất, năm 2015 có 442 DN, tăng bình quân 4,42%/năm, chiếm 77,41% tổng số DN CNHT. Hiện nay đây là lực lượng DN CNHT chủ yếu của tỉnh do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư, đáp ứng nhu cầu sản phẩm CNHT của các doanh nghiệp tại Việt Nam và xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Về quy mô DN: theo tiêu chí tài sản thì có 200 DN quy mô lớn, 178 DN quy mô vừa và 64 DN quy mô nhỏ; nếu theo tiêu chí lao động thì có 89 DN quy

mô lớn, 35 DN quy mô vừa, 295 DN quy mô nhỏ và có 23 DN quy mô siêu nhỏ.

II. Giá trị sản xuất công nghiệp.

Giá trị SXCN ngành CNHT tỉnh Đồng Nai năm 2015 giá SS 2010 đạt 166.652 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,03%/năm, chiếm 28,29% GO ngành công nghiệp (bảng 18).

Bảng 18: Giá trị sản xuất công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai

STT	Phân loại	Giá trị SXCN (Giá 2010) Triệu đồng		Tăng bq năm (%)
		2010	2015	
A	GO CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	124,378,314	166,652,483	6.03
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	13,616,077	22,471,322	10.54
2	Nguyên liệu, linh kiện điện - điện tử	19,983,794	29,678,435	8.23
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	15,583,758	20,385,288	5.52
4	CNHT Dệt may	39,045,444	46,747,031	3.67
5	CNHT Da giày	4,828,631	7,812,848	10.10
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su ...	27,122,959	33,248,777	4.16
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	4,197,651	6,308,782	8.49
B	GO CNHT phân theo thành phần:	124,378,314	166,652,483	6.03
1	DN Nhà nước	2,018,888	2,973,751	8.05
2	DN ngoài nhà nước	3,673,970	5,670,731	9.07
3	Đầu tư nước ngoài	118,685,456	158,008,001	5.89
C	CƠ CẤU %			
I	GO CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	100.00	100.00	
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	10.95	13.48	-
2	Nguyên liệu, linh kiện điện - điện tử	16.07	17.81	-
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	12.53	12.23	-
4	CNHT Dệt may	31.39	28.05	-
5	CNHT Da giày	3.88	4.69	-
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su ...	21.81	19.95	-
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	3.37	3.79	-
II	GO CNHT Phân theo thành phần:	100.00	100.00	-
1	DN Nhà nước	1.62	1.78	-
2	DN ngoài nhà nước	2.95	3.40	-
3	Đầu tư nước ngoài	95.42	94.81	-
D	Cơ cấu so với ngành CN:			
1	GO ngành công nghiệp	392,437,001	589,052,100	8.46
2	Tỷ lệ GO CNHT/ GO ngành CN (%)	31.69	28.29	

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong đó:

1. Phân loại theo ngành/lĩnh vực.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại: GO của lĩnh vực này đạt 22.471 tỷ đồng, tăng bình quân 10,54%, chiếm 13,48% GO ngành CNHT.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử: GO của lĩnh vực này đạt 29.678 tỷ đồng, tăng bình quân 8,23%, chiếm 17,81% GO ngành CNHT.

-Ngành CNHT ngành ô tô - xe máy: GO của ngành này đạt 20.385 tỷ đồng, tăng bình quân 5,52%, chiếm 12,23% GO ngành CNHT.

- Ngành CNHT Dệt may: GO của ngành này đạt 46.747 tỷ đồng, tăng bình quân 3,67%, chiếm 28,05% GO ngành CNHT. Đây là ngành CNHT có tỷ trọng GO cao nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT.

- Ngành CNHT Da giày: GO của ngành này đạt 7.812 tỷ đồng, tăng bình quân 10,1%, chiếm 4,69% GO ngành CNHT. Hiện nay CNHT da giày phần lớn phải nhập khẩu hoặc mua theo chỉ định của công ty mẹ ở nước ngoài.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác: GO của ngành này đạt 33.248 tỷ đồng, tăng bình quân 4,16%, chiếm 19,95% GO ngành CNHT. Đây là lĩnh vực CNHT có GO chiếm tỷ trọng thứ hai sau nguyên phụ liệu ngành dệt may.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn: GO của ngành này đạt 6.308 tỷ đồng, tăng bình quân 8,49%, chiếm 3,79% GO ngành CNHT. Đây là lĩnh vực CNHT phục vụ chung cho nhiều các ngành CN hạ nguồn khác nhau.

2.Phân theo thành phần kinh tế.

- Khu vực DN Nhà nước: GO CNHT năm 2015 của khu vực này đạt 2.973 tỷ đồng, tăng bình quân 8,05%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 1,78% GO CNHT.

- Khu vực DN ngoài nhà nước: GO CNHT năm 2015 của khu vực này đạt 5.670 tỷ đồng, tăng bình quân 9,07%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 3,4% GO CNHT.

- Khu vực DN Đầu tư nước ngoài: GO CNHT năm 2015 của khu vực này đạt 158.008 tỷ đồng, tăng bình quân 5,89%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm tỷ trọng lên đến 94,81% GO CNHT.

III. Lao động.

Tổng số lao động CNHT năm 2015 trên địa bàn tỉnh là 134.357 người, tăng bình quân 5,3% trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 22% tổng số lao động ngành công nghiệp tỉnh (bảng 19).

Về chất lượng nguồn nhân lực ngành CNHT năm 2015: Lao động có trình độ đại học và trên đại học là 4.813 người, chiếm 3,58% tổng lao động CNHT; Lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp là 12.932 người, chiếm 9,63% tổng

lao động CNHT; Lao động phổ thông và sơ cấp là 116.612 người, chiếm 86,79% tổng lao động CNHT. Như vậy, lao động phổ thông và lao động có trình độ sơ cấp trong ngành CNHT Đồng Nai chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số lao động, điều đó phản ánh trình độ và kỹ năng người lao động chủ yếu là chưa qua đào tạo và thực hiện các công việc không yêu cầu cao về trình độ và kỹ năng như gia công, lắp ráp công đoạn trong các doanh nghiệp FDI. Lực lượng lao động này được các công ty FDI tuyển dụng và tự đào tạo trong thời gian ngắn là có thể làm việc trong các dây chuyền gia công lắp ráp (Phụ lục 1).

Bảng 19: Lao động công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai

STT	Phân loại	Số lượng (người)		Tăng bq năm (%)
		2010	2015	
A	Lao động CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	103,781	134,357	5.30
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	6,182	19,826	26.25
2	Nguyên liệu, linh kiện điện - điện tử	18,313	20,952	2.73
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	13,102	10,034	-5.20
4	CNHT Dệt may	21,924	34,421	9.44
5	CNHT Da giày	18,938	22,262	3.29
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su...	20,228	20,969	0.72
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	5,094	5,893	2.96
B	Lao động CNHT phân theo thành phần			
1	DN Nhà nước	2,503	1,873	-5.63
2	DN ngoài nhà nước	4,666	8,751	13.40
3	Đầu tư nước ngoài	96,612	123,733	5.07
C	CƠ CẤU %			
I	Lao động CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	100.00	100.00	
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	5.96	14.76	-
2	Nguyên liệu, linh kiện điện - điện tử	17.65	15.59	-
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	12.62	7.47	-
4	CNHT Dệt may	21.13	25.62	-
5	CNHT Da giày	18.25	16.57	-
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su...	19.49	15.61	-
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	4.91	4.39	-
II	Lao động CNHT phân theo thành phần	100.00	100.00	-
1	DN Nhà nước	2.41	1.39	-
2	DN ngoài nhà nước	4.50	6.51	-
3	Đầu tư nước ngoài	93.09	92.09	-
D	Cơ cấu so với ngành CN:			-
1	Lao động ngành CN	432,546	610,278	-
2	Tỷ lệ lao động CNHT/Lao động CN (%)	23.99	22.02	-

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong đó:

1. Phân loại theo ngành/lĩnh vực.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại: Tổng số lao động của lĩnh vực này năm 2015 là 19.826 người, tăng bình quân 26,25%/năm giai đoạn 2011-2015 – tăng cao nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT, chiếm 14,76% lao động CNHT. Đây là lĩnh vực CNHT có số lao động tăng trưởng cao nhất trong 5 năm 2011-2015.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử: Tổng lao động của lĩnh vực này năm 2015 là 20.952 người, tăng bình quân 2,73%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 15,59% lao động CNHT.

- Ngành CNHT ngành ô tô - xe máy: Tổng lao động của ngành năm 2015 là 10.034 người, giảm bình quân -5,2%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 7,47% lao động CNHT. Lao động ngành này giảm là do thị trường xe máy trong nước đã bão hòa và do cạnh tranh từ các doanh nghiệp FDI từ các địa phương khác.

- Ngành CNHT Dệt may: Tổng lao động của ngành này năm 2015 là 34.421 người, tăng bình quân 9,44%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 25,62% lao động CNHT.

- Ngành CNHT Da giày: Tổng lao động năm 2015 là 22.262 người, tăng bình quân 3,29%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 16,57% lao động CNHT.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác: Tổng lao động của lĩnh vực này năm 2015 là 20.969 người, tăng bình quân 0,72%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 15,61% lao động CNHT.

- Lĩnh vực CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn: Tổng lao động của lĩnh vực này năm 2015 là 5.893 người, tăng bình quân 2,96%/năm giai đoạn 2011-2015, chiếm 4,39% lao động CNHT.

2. Phân theo thành phần kinh tế.

- Khu vực DN Nhà nước: Lao động CNHT năm 2015 của khu vực này là 1.873 người, giảm bình quân -5,63%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 1,39% lao động CNHT.

- Khu vực DN ngoài nhà nước: Lao động CNHT năm 2015 của khu vực này là 8.751 người, tăng bình quân 13,4%/năm trong giai đoạn 2011-2015 – tăng cao nhất trong 3 khu vực DN, chiếm 6,51% lao động CNHT.

- Khu vực DN Đầu tư nước ngoài: Lao động CNHT năm 2015 của khu vực này là 123.733 người, tăng bình quân 5,07%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 92,09% lao động CNHT – chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực DN.

IV. Xuất nhập khẩu.

Giá trị xuất khẩu ngành CNHT năm 2015 đạt 6.151 triệu USD, tăng bình quân 7,58%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 29,31% so với giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp – tăng so với năm 2010 là 27,43%.

Giá trị nhập khẩu ngành CNHT năm 2015 đạt 8.929 triệu USD, tăng bình

quân 9,96%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 48,89% so với giá trị nhập khẩu ngành công nghiệp – tăng so với năm 2010 là 36,23%.

Như vậy tốc độ tăng nhập khẩu cao hơn so với tăng xuất khẩu của ngành CNHT cho thấy giá trị gia tăng trong ngành CNHT khá thấp, tỷ lệ nội địa hóa thấp và chủ yếu là thực hiện phương thức gia công (bảng 20).

Bảng 20: Tình hình xuất nhập khẩu ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai

Stt	Phân loại	Xuất khẩu (triệu USD)		Nhập khẩu (triệu USD)		Tăng trưởng bq năm (%)	
		2010	2015	2010	2015	Xuất khẩu	Nhập khẩu
A	XNK phân theo ngành/lĩnh vực	4,269	6,151	5,553	8,929	7.58	9.96
1	NL, phụ tùng, linh kiện kim loại	156	905	674	2,306	42.12	27.91
2	NL, phụ tùng, LK điện - điện tử	1,086	921	643	872	(3.25)	6.27
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	513	259	439	381	(12.74)	(2.78)
4	CNHT Dệt may	1,143	2,321	1,826	3,064	15.22	10.90
5	CNHT Da giày	770	858	403	877	2.19	16.79
6	HC, linh kiện nhựa, cao su...	560	844	1,458	784	8.52	(11.66)
7	SX bao bì, in ấn và tem nhãn	41	43	110	645	1.00	42.51
B	XNK phân theo thành phần	4,269	6,151	5,553	8,929	7.58	9.96
1	DN Nhà nước	21	7	19	16	(18.90)	(3.81)
2	DN ngoài nhà nước	6	51	14	832	50.63	126.73
3	Đầu tư nước ngoài	4,242	6,093	5,520	8,081	7.51	7.92
C	CƠ CẤU %						
I	Theo ngành/lĩnh vực	100.00	100.00	100.00	100.00		
1	NL, phụ tùng, linh kiện kim loại	3.66	14.72	12.13	25.83		
2	NL, phụ tùng, LK điện - điện tử	25.45	14.98	11.58	9.76		
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	12.01	4.22	7.90	4.27		
4	CNHT Dệt may	26.77	37.73	32.89	34.31		
5	CNHT Da giày	18.03	13.95	7.27	9.82		
6	HC, linh kiện nhựa, cao su...	13.13	13.72	26.26	8.79		
7	SX bao bì, in ấn và tem nhãn	0.95	0.70	1.98	7.22		
II	Theo thành phần:	100.00	100.00	100.00	100.00		
1	DN Nhà nước	0.49	0.12	0.34	0.18		
2	DN ngoài nhà nước	0.15	0.83	0.25	9.32		
3	Đầu tư nước ngoài	99.36	99.05	99.41	90.50		
D	Cơ cấu XNK so với ngành CN:						
1	Xuất nhập khẩu ngành CN	15,562	20,984	15,325	18,263		
2	TỶ LỆ CNHT/NGÀNH CN (%)	27.43	29.31	36.23	48.89		

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong đó:

1. Phân loại theo ngành/lĩnh vực.

- Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại (cơ khí): giá trị xuất khẩu năm

2015 đạt 905 triệu USD, tăng bình quân 42,12%/năm trong giai đoạn 2011-2015 – tăng cao nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT, chiếm 14,72% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 2.306 triệu USD, tăng bình quân 27,91%/năm, chiếm 25,83% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 921 triệu USD, giảm bình quân -3,25%/năm trong giai đoạn 2011-2015 – giá trị xuất khẩu giảm là do các công ty mẹ FDI thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, chiếm 14,98% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 872 triệu USD, tăng bình quân 6,27%/năm, chiếm 9,76% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *CNHT ngành ô tô - xe máy*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 259 triệu USD, giảm bình quân -12,74%/năm trong giai đoạn 2011-2015 – giá trị xuất khẩu giảm là do các công ty mẹ FDI thực hiện tái cơ cấu trong ngành sản xuất ô tô – xe máy, chiếm 4,22% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 381 triệu USD, giảm bình quân -2,78%/năm, chiếm 4,27% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *CNHT Dệt may*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 2.321 triệu USD, tăng bình quân 15,22%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 37,73% giá trị xuất khẩu CNHT – chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 3.064 triệu USD, tăng bình quân 10,9%/năm, chiếm 34,31% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *CNHT Da giày*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 858 triệu USD, tăng bình quân 2,19%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 13,95% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 877 triệu USD, tăng bình quân 16,79%/năm, chiếm 9,82% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 844 triệu USD, tăng bình quân 8,52%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm 13,72% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 784 triệu USD, giảm bình quân -11,66%/năm, chiếm 8,79% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 43 triệu USD, tăng bình quân 1%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 0,7% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 645 triệu USD, tăng bình quân 42,51%/năm, chiếm 7,22% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

2. Phân theo thành phần kinh tế.

- *DN Nhà nước*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 7 triệu USD, giảm bình quân -18,9%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 0,12% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 16 triệu USD, giảm bình quân -3,81%/năm, chiếm 0,18% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *DN ngoài nhà nước*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 51 triệu USD, tăng

bình quân 50,63%/năm trong giai đoạn 2011-2015 – tăng cao nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT, chiếm 0,83% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 832 triệu USD, tăng bình quân 126,73%/năm - tăng rất cao trong các ngành/lĩnh vực CNHT, chiếm 9,32% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

- *Đầu tư nước ngoài*: giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 6.093 triệu USD, tăng bình quân 7,51%/năm trong giai đoạn 2011-2015, chiếm đến 99,05% giá trị xuất khẩu CNHT. Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 8.081 triệu USD, tăng bình quân -7,92%/năm, chiếm 90,5% giá trị nhập khẩu của ngành CNHT.

V. Tình hình đầu tư.

Tổng vốn đầu tư đăng ký vào ngành CNHT tính đến 31/12/2015 là 5.296 triệu USD, chiếm 27,87% vốn đăng ký đầu tư vào ngành công nghiệp và vốn thực hiện đạt 4.525 triệu USD, chiếm 25,5% vốn đầu tư thực hiện của ngành công nghiệp. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên vốn đăng ký của ngành CNHT là 85,45%, thấp hơn so với tỷ lệ này của ngành công nghiệp đạt 93,41% (bảng 21).

Bảng 21: Tình hình đầu tư ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai

Stt	Phân loại	Vốn đăng ký (1000 USD)	Vốn thực hiện đến 31/12/2015 (1000USD)	Tỷ lệ VTH/V ĐK (%)
A	Vốn đầu tư CNHT theo ngành/lĩnh vực	5,296,115	4,525,611	85.45
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	704,529	602,031	85.45
2	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử	621,190	530,816	85.45
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	269,267	230,093	85.45
4	CNHT Dệt may	2,337,922	1,997,790	85.45
5	CNHT Da giày	180,660	154,377	85.45
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su...	980,492	837,845	85.45
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	202,055	172,659	85.45
B	Vốn đầu tư CNHT theo thành phần	5,296,115	4,525,611	85.45
1	DN Nhà nước	589,619	505,488	85.73
2	DN ngoài nhà nước	1,525,331	1,350,452	88.54
3	Đầu tư nước ngoài	3,181,165	2,669,671	83.92
C	CƠ CẤU %			
I	Vốn đầu tư CNHT phân theo ngành/lĩnh vực	100.00	100.00	
1	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại	13.30	13.30	
2	Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử	11.73	11.73	
3	CNHT ngành ô tô - xe máy	5.08	5.08	
4	CNHT Dệt may	44.14	44.14	
5	CNHT Da giày	3.41	3.41	
6	CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su....	18.51	18.51	
7	CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn	3.82	3.82	
II	Vốn đầu tư CNHT phân theo thành phần	100.00	100.00	
1	DN Nhà nước	10.40	11.17	
2	DN ngoài nhà nước	26.90	29.84	

3	Đầu tư nước ngoài	62.70	58.99	
D	CƠ CẤU SO VỚI NGÀNH CN:			
1	Vốn đầu tư ngành CN	19,001,014	17,748,374	93.41
2	Tỷ lệ VĐT CNHT/VĐT ngành CN (%)	27.87	25.50	

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong đó:

1. Phân loại theo ngành/lĩnh vực.

- *Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại:* Vốn đầu tư đăng ký là 704 triệu USD, chiếm 13,3% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 602 triệu USD, chiếm 13,3% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *Nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử:* Vốn đầu tư đăng ký là 621 triệu USD, chiếm 11,73% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 530 triệu USD, chiếm 11,73% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *CNHT ngành ô tô - xe máy:* Vốn đầu tư đăng ký là 269 triệu USD, chiếm 5,08% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 230 triệu USD, chiếm 5,08% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *CNHT Dệt may:* Vốn đầu tư đăng ký là 2.338 triệu USD, chiếm 44,14% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 1.998 triệu USD, chiếm 44,14% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *CNHT Da giày:* Vốn đầu tư đăng ký là 180 triệu USD, chiếm 3,41% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 154 triệu USD, chiếm 3,41% vốn thực hiện ngành CNHT. Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành CNHT da giày khá thấp so với ngành dệt may, thấp nhất trong các ngành/lĩnh vực CNHT trên địa bàn tỉnh.

- *CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác:* Vốn đầu tư đăng ký là 980 triệu USD, chiếm 18,51% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 837 triệu USD, chiếm 18,51% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn:* Vốn đầu tư đăng ký là 202 triệu USD, chiếm 3,82% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 173 triệu USD, chiếm 3,82% vốn thực hiện ngành CNHT.

2. Phân theo thành phần kinh tế.

- *DN Nhà nước:* Vốn đầu tư đăng ký là 589 triệu USD, chiếm 10,4% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 505 triệu USD, chiếm 11,17% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *DN ngoài nhà nước:* Vốn đầu tư đăng ký là 1.525 triệu USD, chiếm 26,9% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 1.350 triệu USD, chiếm 29,84% vốn thực hiện ngành CNHT.

- *Đầu tư nước ngoài:* Vốn đầu tư đăng ký là 3.181 triệu USD, chiếm 62,7% vốn đăng ký ngành CNHT; Vốn thực hiện đạt 2.670 triệu USD, chiếm 58,99%

vốn thực hiện ngành CNHT.

VI. Trình độ công nghệ, tổ chức sản xuất và khả năng liên kết.

1. CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện kim loại (cơ khí).

Lĩnh vực CNHT cơ khí có 171 DN, trong đó có 54 DN trong nước và 117 DN có vốn đầu tư nước ngoài. Các DN cơ khí trong nước nhìn chung được trang bị máy móc thiết bị đã lạc hậu vài thế hệ, ít được đổi mới kỹ thuật và công nghệ, nên chỉ có khả năng cung cấp các sản phẩm CNHT không có yêu cầu cao về kỹ thuật, độ chính xác thấp, các sản phẩm CNHT thuộc lớp cung ứng 3,4. Đặc biệt là các doanh nghiệp cơ khí nhỏ và vừa trong nước do hạn chế về nguồn vốn nên trình độ máy móc thiết bị còn lạc hậu hơn nữa, mặt bằng nhà xưởng chật hẹp, tổ chức sản xuất đơn chiếc, chủ yếu là gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ nhu cầu của địa phương. Trang bị máy công cụ thiếu đồng bộ nên không thể tham gia liên kết được với các DN FDI sản xuất lắp ráp máy móc thiết bị cơ khí. Các doanh nghiệp sản xuất cơ khí khu vực FDI nhìn chung phần lớn đạt trình độ công nghệ trung bình và có một số doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ tiên tiến (thường là của Nhật) có khả năng sản xuất các linh kiện, cụm linh kiện để phục vụ xuất khẩu. Nhìn chung hiện nay, CNHT trong lĩnh vực cơ khí chủ yếu do các doanh nghiệp FDI cung cấp, các doanh nghiệp cơ khí trong nước do kỹ thuật, công nghệ và năng lực sản xuất hạn chế nên không tham gia liên kết với các doanh nghiệp FDI trong ngành chế tạo cơ khí.

Năm 2015, tình hình xuất nhập khẩu lĩnh vực CNHT cơ khí đang mất cân đối lớn, giá trị xuất khẩu là 905 triệu USD, trong khi đó giá trị nhập khẩu lên đến 2.306 triệu USD. Qua đó cho thấy, CNHT lĩnh vực cơ khí trong nước chưa phát triển, phần lớn nguyên liệu (thép chế tạo), linh kiện, phụ tùng cơ khí phải nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp CNHT cơ khí trong nước chưa tham gia cung cấp được các sản phẩm CNHT trong lĩnh vực này.

2. CNHT sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện điện - điện tử.

Lĩnh vực CNHT điện – điện tử hiện có 50 DN, trong đó có 10 DN trong nước và 40 DN đầu tư nước ngoài. Các DN trong nước chủ yếu sản xuất dây cáp, dây điện tử... Trình độ công nghệ của các DN trong nước đạt trình độ trung bình. Tuy nhiên trong lĩnh vực CNHT điện – điện tử, số lượng các DN trong nước tham gia vào lĩnh vực này còn quá ít so với nhu cầu phát triển. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này nhìn chung có trình độ công nghệ trung bình, một số DN của Nhật sản xuất linh kiện và cụm linh kiện điện - điện tử có trình độ công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm để tái xuất khẩu 100% sản phẩm.

Năm 2015, giá trị xuất khẩu trong lĩnh vực CNHT điện – điện tử 921 triệu USD và giá trị nhập khẩu các loại nguyên vật liệu, linh kiện là 872 triệu USD. Qua đó cho thấy, CNHT lĩnh vực điện – điện tử trong nước chưa phát triển và qua điều tra khảo sát cũng cho thấy nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này phải nhập khẩu 100% nguyên vật liệu, linh kiện điện tử để phục vụ sản xuất.

3.Ngành CNHT ô tô - xe máy.

CNHT ngành ô tô – xe máy có khoảng 66 DN đang hoạt động, trong đó có 5 DN Việt Nam và 61 DN đầu tư nước ngoài. Ngành CNHT ô tô xe máy chủ yếu do các nhà đầu tư Đài Loan đầu tư tại khu công nghiệp Hồ Nai để cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô, xe máy cho VMEP sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn tất. Hệ thống các DN CNHT xe máy tại khu công nghiệp Hồ Nai khá đầy đủ, sản xuất các loại linh kiện cơ khí, điện – điện tử, nhựa cao su.... Đây có thể xem như hình thành một cụm liên kết ngành xe máy VMEP (cluster). Trong thời gian gần đây do thị trường xe máy đã bão hòa và sự cạnh tranh mạnh của các hãng xe máy Nhật Bản nên sản phẩm xe máy tại Đồng Nai có xu hướng tăng chậm lại, tăng 0,98%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Hiện nay tỷ lệ nội địa hóa xe máy sản xuất tại Đồng Nai đạt khoảng trên 60%, của ô tô Suzuki khoảng trên 10% và ô tô Sanyang trên 20%, các linh kiện quan trọng phải nhập khẩu.

Cũng giống như lĩnh vực CNHT cơ khí, điện – điện tử, ngành CNHT ô tô – xe máy trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp FDI nắm giữ và liên kết chặt chẽ với các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất ô tô, xe máy. Các doanh nghiệp CNHT trong nước hầu như vẫn chưa tham gia được vào chuỗi giá trị ngành ô tô - xe máy hoặc chỉ có khả năng tham gia những chi tiết đơn giản, không đòi hỏi công nghệ phức tạp.

4.Ngành CNHT dệt may, da giày.

Ngành CNHT dệt may có khoảng 69 DN đang hoạt động, trong đó có 10 DN Việt Nam và 59 DN đầu tư nước ngoài. Ngành CNHT dệt may của tỉnh hiện nay chủ yếu do các doanh nghiệp FDI sản xuất các nguyên phụ liệu chính như sợi, vải, dây kéo, phụ kiện may... Trình độ công nghệ CNHT của các doanh nghiệp FDI ngành dệt may nhìn chung khá hiện đại, nhất là các ngành dệt sợi có trình độ tự động hóa khá cao. Tuy nhiên, CNHT dệt may của các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa phát triển, chưa thể tham gia sâu được vào chuỗi giá trị của ngành may mặc. Hiện nay CNHT dệt may trong nước nhìn chung vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nguyên phụ liệu cho ngành may mặc, các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn tỉnh vẫn phải nhập đến từ 80% đến 100% nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu vì phải nhập nguyên phụ liệu theo chỉ định của DN nhập khẩu nước ngoài.

Ngành CNHT da giày có khoảng 33 DN đang hoạt động, trong đó có 10 DN Việt Nam và 23 DN đầu tư nước ngoài. Các DN sản xuất thành phẩm lớn trên địa bàn tỉnh phần lớn là các doanh nghiệp FDI sản xuất giày thể thao xuất khẩu cho các tập đoàn lớn như Nike, Adidas,... Vì thế phần lớn nguyên phụ liệu sản xuất giày thể thao đều phải nhập khẩu và mua hàng theo chỉ định của các công ty mẹ ở nước ngoài. Tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm giày thể thao xuất khẩu đạt khoảng 30-40% nhưng chủ yếu vẫn là mua từ các doanh nghiệp CNHT có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp CNHT da giày trong nước cũng chỉ cung cấp các nguyên phụ liệu giản đơn như bao bì, cao su tự nhiên... Do năng lực vốn và công nghệ còn hạn chế nên các doanh nghiệp CNHT trong

nước vẫn rất khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành da giày.

Lĩnh vực CNHT dệt may, da giày là lĩnh vực có hệ số đóng góp công nghệ đạt trình độ công nghệ trung bình tiên tiến. Tuy nhiên trong khảo sát thực tế, mức độ hao mòn thiết bị trong lĩnh vực này khá cao ($45\% \leq K_h < 60\%$), nhưng số lượng các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ chỉ thấp ($K_{dm} < 10\%$). Bên cạnh đó các thiết bị công nghệ được đầu tư trong quá trình sản xuất có mức độ đồng bộ thấp ($K_{db} < 45\%$); các hoạt động chuyển giao công nghệ không kèm trang thiết bị, ứng dụng đổi mới công nghệ và sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp hầu như không có.

5. CNHT SX hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác.

Lĩnh vực CNHT sản xuất hóa chất, linh kiện nhựa, cao su và vật liệu phi kim khác có khoảng 142 DN đang hoạt động, trong đó có 26 DN Việt Nam và 116 DN đầu tư nước ngoài. Đây là lĩnh vực CNHT phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp sản xuất linh kiện nhựa, cao su và hóa chất trên địa bàn nhìn chung có trình độ công nghệ trung bình tiên tiến. Tuy nhiên trong lĩnh vực CNHT này, ngoại trừ một số linh kiện nhựa, cao su kỹ thuật cao cấp trong nước vẫn chưa cung cấp được phải nhập khẩu, phần lớn là các chi tiết linh kiện có yêu cầu công nghệ không quá phức tạp, có giá trị không cao, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị các sản phẩm cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp. Đây cũng là lĩnh vực CNHT mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị các công ty FDI.

6. CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn.

Lĩnh vực CNHT sản xuất bao bì, in ấn và tem nhãn có khoảng 40 DN đang hoạt động, trong đó có 14 DN Việt Nam và 26 DN đầu tư nước ngoài. Đây cũng là lĩnh vực CNHT phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn khác nhau như bao bì giấy carton, bao bì nhựa và in ấn trên bao bì... Nhìn chung trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài ít có sự chênh lệch như các lĩnh vực CNHT khác, nhiều DN sản xuất bao bì trong nước và nước ngoài đã trang bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất và in ấn trên bao bì, đáp ứng nhu cầu cao của các doanh nghiệp xuất khẩu. Đây cũng là lĩnh vực CNHT chiếm tỷ trọng thấp trong giá trị sản phẩm và các doanh nghiệp trong nước có thể đáp ứng được yêu cầu về kỹ thuật công nghệ về các sản phẩm CNHT này.

VII. Tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp và các phân khu công nghiệp hỗ trợ.

1. Tình hình phát triển khu công nghiệp.

a) Tình hình quy hoạch và hiện trạng phát triển các KCN.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy hoạch 34 khu công nghiệp với tổng diện tích 11.152 ha và 3 khu công nghiệp chuyên ngành gồm: Khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành 410 ha, Khu liên hợp công nông nghiệp

Dofico 2.187 ha và Trung tâm công nghệ sinh học 253 ha.

Tính đến tháng 9/2016 tỉnh Đồng Nai có 32 KCN đã được thành lập với tổng diện tích 10.240,57 ha. Diện tích đất đã cho thuê 4.763,17 ha, đạt tỷ lệ 69,7% diện tích đất công nghiệp dành cho thuê (6.833,77 ha). Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN là 9.030,48 tỷ đồng và 161,45 triệu USD (chưa tính nhà xưởng xây sẵn).

Thu hút đầu tư đến tháng 9/2016: tại 32 KCN đã có 42 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 1.493 dự án, trong đó có 1.086 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng 20.805 triệu USD, vốn thực hiện 15.165,12 triệu USD, chiếm 72,9% vốn đăng ký và có 407 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 47.316 tỷ đồng.

Tình hình triển khai xây dựng các dự án: Dự án FDI có 940 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký 18.742 triệu USD; 28 dự án đang xây dựng với tổng vốn đăng ký 501,78 triệu USD; 79 dự án chưa triển khai xây dựng với tổng vốn đăng ký 1.370,85 triệu USD; 39 dự án ngưng hoạt động với tổng vốn đăng ký 190,35 triệu USD. Dự án đầu tư trong nước có 281 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký 29.929 tỷ đồng; 13 dự án đang xây dựng với tổng vốn đăng ký 3.190 tỷ đồng; 103 dự án chưa triển khai xây dựng với tổng vốn đăng ký 13.854 tỷ đồng; 5 dự án ngưng hoạt động với tổng vốn đăng ký 341 tỷ đồng.

b) Tình hình quy hoạch và triển khai các phân khu công nghiệp hỗ trợ.

Tại Đồng Nai đến 2020 đã quy hoạch phát triển 3 phân khu công nghiệp hỗ trợ như sau: Phân khu thuộc KCN Giang Điền (114ha/529ha); Phân khu thuộc KCN Nhơn Trạch 6 (100ha/315ha); Phân khu thuộc KCN An Phước (47 ha/201ha). Tình hình triển khai thực hiện như sau:

- Phân khu CNHT Giang Điền.

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Giang Điền do Tổng công ty Sonadezi đầu tư, trong đó có phê duyệt chuyển đổi 42,24 ha sang đất CNHT. Tiến độ đầu tư và kết quả thu hút đầu tư trong phân khu công nghiệp hỗ trợ như sau:

+ Về tiến độ đầu tư phân khu CNHT: Theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh chuyển đổi 42,24 ha sang đất CNHT, Tổng Công ty Sonadezi đã hoàn tất đầu tư hạ tầng lô đất 42,24 ha phân khu CNHT bao gồm: giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước đảm bảo đủ điều kiện để doanh nghiệp đưa vào khai thác sử dụng.

+ Về kết quả thu hút đầu tư vào phân khu CNHT: Hiện tại phân khu CNHT (42,24 ha) đã được lấp đầy, trong đó toàn bộ diện tích trên đã được Công ty Kenda (Đài Loan) thuê để xây dựng nhà xưởng, cơ sở sản xuất lốp xe thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được quy định tại phụ lục kèm

theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển CNHT.

+ Về tình hình thực hiện các chính sách ưu tiên trong phân khu CNHT: Theo nội dung của Thông báo số 404/TB-VPCP ngày 09/10/2014 của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải, dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng và sản xuất sản phẩm CNHT trong phân khu hỗ trợ được áp dụng một số cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất.... Để được hưởng những ưu đãi này, Ban Quản lý KCN Đồng Nai đã có văn bản số 191/KCNĐN-ĐT ngày 04/02/2015 hướng dẫn Tổng Công ty Sonadezi thực hiện thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận đầu tư thành lập phân khu CNHT khu công nghiệp Giang Điền. Tổng Công ty đang thực hiện lập, thẩm định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Đầu tư xây dựng phân khu CNHT khu công nghiệp Giang Điền để thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo hướng dẫn của Ban Quản lý KCN Đồng Nai.

- Phân khu CNHT An Phước.

KCN An Phước với diện tích 201 ha, trong đó phân khu CNHT có diện tích khoảng 47 ha do Tổng Công ty Tín Nghĩa là chủ đầu tư và quản lý, tình hình triển khai như sau:

+ Tình hình triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng KCN: Căn cứ vào quy hoạch và thiết kế hạ tầng được phê duyệt, Tổng Công ty đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng các phân đoạn tuyến đường số 4, 5, 6, 7 và 9 xung quanh phân khu CNHT bao gồm: đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện và đèn chiếu sáng.

+ Tình hình bồi thường: Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục bồi thường thu hồi đất tại phân khu CNHT song song với phần diện tích còn lại của KCN An Phước. Đối với phân khu CNHT (bao gồm: đất giao thông, cây xanh và đất công nghiệp), đã hoàn tất công tác bồi thường thu hồi đất và đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 17,78 ha, phần diện tích còn lại 18,13 ha đang trong giai đoạn xin thuê đất, trong đó diện tích đợt 4 là 14,49 ha, đợt 5 là 24,4 ha và đợt 6 là 12,04 ha.

+ Tình hình thu hút đầu tư: Phân khu CNHT tại KCN An Phước diện tích khoảng 47 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp cho thuê là 36 ha. Đến nay, Tổng Công ty đã thu hút được 02 nhà đầu tư với diện tích cho thuê lại là 5 ha, trong đó 01 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và 01 doanh nghiệp chưa triển khai xây dựng.

-Phân khu CNHT Nhơn Trạch 6.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 được hình thành từ năm 2005 với nhiều nhà đầu tư thành phần. UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 6759/UBND-ĐT ngày 03/8/2016 chấp thuận chủ trương điều chỉnh chủ đầu tư KCN Nhơn Trạch VI từ Tổng Công ty Tín Nghĩa sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A. Hiện chủ đầu tư đang thi công cơ sở hạ tầng KCN và thu hút đầu tư. Tổng diện tích đất quy hoạch KCN là 314,23 ha; tổng số vốn đầu tư

80 triệu USD; diện tích đất đã cho thuê 36 ha; tỷ lệ diện tích lấp đầy khoảng 20%. Số dự án đã được cấp giấy phép đầu tư là 03 dự án; số dự án đang triển khai xây dựng là 02 dự án; số cơ sở đang hoạt động: chưa có.

2. Tình hình quy hoạch phát triển cụm công nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025: Tỉnh Đồng Nai quy hoạch phát triển 40 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 2.137,39 ha.

Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 5949/VPCP-KTN ngày 05/8/2014, về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch cụm công nghiệp của 26 tỉnh/thành phố (Đợt 2), trong đó có tỉnh Đồng Nai. Bộ Công Thương đã có Văn bản số 9048/BCT-CNĐP ngày 16/9/2014 về việc thông báo danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg. Trong đó, tiếp tục giữ quy hoạch đến năm 2020 là 27 cụm, với tổng diện tích là 1.496,8 ha và các cụm công nghiệp dự kiến rút khỏi quy hoạch là 13 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 618,8 ha. Sau rà soát có 04 cụm công nghiệp diện tích trên 75 ha nhưng giữ nguyên quy mô diện tích gồm: CCN Phú Thạnh – Vĩnh Thanh (94 ha); CCN Thiện Tân - Thạnh Phú (96,6 ha); CCN Quang Trung (79,87 ha) và CCN Dốc 47 (97,65 ha); Có 2 CCN điều chỉnh quy hoạch gồm: CCN Long Phước 1 diện tích là 108,22 ha điều chỉnh quy hoạch còn 75 ha và Cụm CN Thiện Tân diện tích quy hoạch 50 ha điều chỉnh tăng lên 75 ha; Có 01 cụm điều chỉnh công năng là CCN Hưng Thuận, huyện Trảng Bom thành khu dân cư và nhà ở xã hội. Đồng thời UBND tỉnh Đồng Nai và Bộ Công Thương đã chấp thuận chủ trương cho thành lập CCN Phước Tân, TP. Biên Hòa để thay thế cho Cụm công nghiệp Hưng Thuận.

VIII. Đánh giá chung (tồn tại và nguyên nhân).

1. Kết quả đạt được.

- Ngành CNHT tỉnh Đồng Nai thời gian qua đã hình thành với khoảng 571 doanh nghiệp, cung cấp các loại nguyên vật liệu, linh kiện phụ tùng kim loại, điện - điện tử, nhựa, cao su, hóa chất, bao bì..., góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hoá một số sản phẩm như xe máy, ô tô, máy móc thiết bị điện, cơ khí, điện tử, sản phẩm may mặc, giày dép...

- Năm 2015, ngành CNHT trên địa bàn tỉnh đã đóng góp 28% GO ngành công nghiệp, thu hút trên 134 ngàn lao động, chiếm 22% tổng lao động công nghiệp, tạo ra giá trị xuất khẩu 6,1 tỷ USD, chiếm 29,31% giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp tỉnh. Sự phát triển của ngành CNHT của tỉnh đã góp phần phát triển kinh tế của địa phương theo hướng bền vững.

- Sự phát triển của CNHT đã bước đầu hình thành sự liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước từng bước tiếp cận công nghệ tiên tiến và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành công nghiệp.

2. Một số vấn đề tồn tại.

- Quy mô CNHT chưa phát triển, số lượng doanh nghiệp CNHT trên từng ngành, lĩnh vực còn ít. Thiếu các cơ sở sản xuất nguyên, vật liệu cơ bản như thép chế tạo, nguyên liệu nhựa, cao su kỹ thuật, hóa chất cơ bản, nguyên vật liệu và linh kiện điện tử... Một số ngành công nghiệp đang sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện nhập khẩu 100% do CNHT trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Số lượng doanh nghiệp CNHT trong nước (Việt Nam) trên địa bàn tỉnh còn quá ít, quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng lực vốn, công nghệ, năng sản xuất còn rất hạn chế, chỉ có khả năng tham gia vào một số lĩnh vực CNHT không đòi hỏi cao về kỹ thuật công nghệ và kỹ năng sản xuất. Phần lớn các doanh nghiệp CNHT trong nước chưa tham gia được vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Trên địa bàn tỉnh mới có 4 doanh nghiệp CNHT trong nước có tên trong *Yearbooks năm 2016-2017* của Bộ Công Thương gồm: Công ty CP cơ khí luyện kim (Sadakim), Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam, Công ty TNHH Anh Nghĩa và DNTN Tam Hiệp Thành. Cả 4 DN trên đều hoạt động trong lĩnh vực CNHT cơ khí (gia công cơ khí, đúc kim loại). Điều đó cho thấy CNHT khu vực trong nước của tỉnh Đồng Nai đang rất mỏng và có quá ít DN CNHT có thể cung ứng sản phẩm cho các doanh nghiệp FDI.

- Sự liên kết giữa các DN công nghiệp chủ yếu vẫn diễn ra giữa các doanh nghiệp FDI với nhau. Các DN trong nước chưa tham gia sâu được vào chuỗi giá trị các ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, điện-điện tử, dệt may, giày dép.... Các nguyên vật liệu, linh kiện phụ tùng chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Sự liên kết sản xuất giữa các DN trong nước và đầu tư nước ngoài còn rất hạn chế do DN trong nước không đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng của các doanh nghiệp FDI.

- Sản phẩm CNHT có hàm lượng công nghệ cao còn thấp, chủ yếu là gia công và lắp ráp cụm linh kiện, sản xuất sản phẩm thâm dụng lao động là chính. Giá trị nhập khẩu đầu vào của các doanh nghiệp còn cao, điều đó phản ánh CNHT trong nước còn yếu kém, ngành công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động.

- Chưa thu hút được nhiều các TĐĐQG đầu tư vào ngành CN mũi nhọn cơ khí, điện tử có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ để làm đầu tàu thúc đẩy hình thành hệ thống doanh nghiệp CNHT phục vụ cho các doanh nghiệp này.

3. Nguyên nhân tồn tại.

1) Công tác tuyên truyền đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp chưa sâu rộng về vai trò của CNHT đối với sự nghiệp CNH, HĐH. Chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp trong nước cũng chưa được quan tâm đúng mức, đối xử chưa bình đẳng giữa DN trong nước và doanh nghiệp FDI trong thực hiện các chính sách ưu đãi. Do không được cổ vũ khuyến khích nên các DN trong nước cũng ngại đầu tư vào lĩnh vực CNHT đòi hỏi đầu tư lớn về vốn và có tính

rủi ro cao (không biết có bán hàng được không và cạnh tranh không cân sức với các doanh nghiệp FDI), do đó các DN trong nước có xu hướng đầu tư vào dịch vụ, bất động sản... có lợi nhuận cao và ít rủi ro hơn.

2) Thị trường trong nước còn quá nhỏ kể cả về sức mua và quy mô, do đó ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của các sản phẩm cuối cùng, và từ đó làm hạn chế sự phát triển các ngành CNHT do quy mô thị trường quá nhỏ để đầu tư phát triển CNHT có hiệu quả kinh tế.

3) Năng lực sản xuất của các DN trong nước còn rất hạn chế về nhiều mặt (vốn, công nghệ, nhân lực, quản lý, tính liên kết hợp tác...) nên sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu của các công ty FDI. Các nhà cung ứng trong nước muốn tham gia được vào chuỗi cung ứng toàn cầu thì phải sản xuất theo tiêu chuẩn toàn cầu, đây là một thách thức không nhỏ đối với các DNNVV trong nước.

Vốn đầu tư cho phát triển CNHT rất lớn, trong khi đó hơn 90% doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Hầu hết DNNVV trong nước đều thiếu vốn để đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị nhưng việc tiếp cận vốn tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng thì vô cùng khó khăn. Các DN trong nước rất khó thu xếp được nguồn vốn cho dự án do lãi suất ở ngân hàng quá cao khiến cho dự án không khả thi về lâu dài, việc vay vốn từ các ngân hàng khó khăn bởi các thủ tục vướng mắc từ nhiều năm nay nhưng vẫn chưa giải quyết được. Đây đang là một trong những nguyên nhân sự trì trệ của ngành CNHT trong nước.

Công nghệ là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển của CNHT nhưng công nghệ hiện có của DN trong nước đang tụt hậu xa so với các nước, khó đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật cao của doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam.

4) Trình độ, kỹ năng nguồn nhân lực ngành CNHT còn thấp: theo kết quả khảo sát hiện trạng cho thấy ngành CNHT của tỉnh đang sử dụng khoảng 87% lao động phổ thông hoặc sơ cấp chưa qua đào tạo, nhiều lĩnh vực mang tính công nghệ cao, hiện đại như công nghiệp điện, điện tử, cơ khí nhưng trình độ nguồn nhân lực còn thấp, thực hiện gia công lắp ráp công đoạn là chính. Để đạt được các tiêu chuẩn do các nhà đầu tư đưa ra, các ngành CNHT gặp nhiều bất lợi do thiếu đội ngũ nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là các kỹ sư và quản lý sản xuất có tay nghề cao đã qua đào tạo, những người có liên quan chính đến quá trình sản xuất và công nghệ.

5) Thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa các thành phần kinh tế, giữa các DN trong nước và DN FDI. Việc thiếu tính liên kết xuất phát từ một số lý do như: (1) Các DN trong nước với xuất phát điểm thấp, thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, thiếu nguồn nhân lực chuyên môn cao... nên chưa thể đi sâu nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp FDI về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng. (2) Các doanh nghiệp FDI, thông thường đã có riêng hệ thống vệ tinh quen thuộc trên thế giới, hơn nữa cùng với quá trình hội nhập, các quy định thuế quan ngày càng

được nói lỏng, các doanh nghiệp FDI có xu thế sử dụng các nhà cung cấp của hệ thống này hơn là phối hợp cùng phát triển với các DN nội địa. (3) Vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong việc tạo điều kiện phối hợp, liên kết DN còn nhiều hạn chế. Hiệp hội chưa trở thành đầu mối quan trọng trong hỗ trợ các DN trong nước và FDI phối hợp, liên kết sản xuất để cùng phát triển.

6) Thiếu một hệ thống chính sách thúc đẩy mạnh phát triển CNHT. Môi trường kinh tế vĩ mô và pháp luật của Việt Nam hiện chưa tạo đủ điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào CNHT với định hướng phát triển dài hạn, bền vững. Hiện nay mặc dù môi trường chính sách ngày càng thông thoáng, thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp hoạt động nhưng chính sách pháp luật thường xuyên điều chỉnh, sửa đổi bổ sung, thủ tục hành chính còn phức tạp, các thay đổi bổ sung thường xuyên đối với các quy định làm nhà đầu tư phải tốn nhiều chi phí và thời gian hơn cho việc áp dụng những thủ tục mới... Các chính sách hỗ trợ và ưu đãi phát triển CNHT được Chính phủ ban hành theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP nhìn chung cũng chưa đi vào thực tiễn nhiều. Đây là những yếu tố quan trọng làm hạn chế đầu tư và phát triển của CNHT.

7) Trong quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, nhưng do tính đặc thù về công nghệ, quá trình chuyên môn hóa trong ngành cơ khí, điện tử... theo hướng rất chuyên sâu với chất lượng tinh xảo, các tập đoàn xuyên quốc gia luôn nắm vai trò quyết định trong chiến lược phát triển và chi phối hoạt động của ngành hàng. Từng hãng đều có chiến lược riêng về phương thức tổ chức sản xuất và phân chia thị trường. Vì vậy doanh nghiệp trong nước rất khó tham gia hệ thống sản xuất CNHT của các tập đoàn, công ty đa quốc gia.

8) Về chính sách thu hút đầu tư: Những năm qua việc thu hút các tập đoàn lớn nhưng chủ yếu là DN gia công, lắp ráp, tạo ra giá trị gia tăng thấp, không có tác động lan tỏa cho DN nội địa. Trong khi các DN công nghiệp hỗ trợ trong nước còn nhiều hạn chế về năng lực sản xuất, vốn, công nghệ,... nhưng lại chưa được hưởng các chính sách ưu đãi như các doanh nghiệp FDI nên các DN trong nước lại càng khó có điều kiện để phát triển.

9) Một vấn đề trở ngại quan trọng khác cho phát triển CNHT trong nước là tỷ lệ gia công ở các ngành công nghiệp chủ lực như dệt may, gia dày, điện tử, cơ khí... chiếm tỷ trọng rất cao và một khi thực hiện hợp đồng gia công thì doanh nghiệp trong nước khó có cơ hội lựa chọn nguyên phụ liệu nội địa để sản xuất mà phải mua nguyên phụ liệu theo chỉ định của công ty mẹ, nhập khẩu hoặc mua của các công ty FDI đang hoạt động trong nước.

10) Các ngành sản xuất CNHT thường gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các công đoạn sản xuất hồ, nhuộm vải, thuộc da, xi mạ, luyện kim, đúc... khiến cho các địa phương rất thận trọng với thu hút dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ trong các ngành này.

11) Thông tin về giữa doanh nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp CNHT thiếu thông tin về nơi nào cần sản phẩm của họ và ngược lại các doanh nghiệp

FDI có nhu cầu lại không tìm được nhà cung cấp. Điều này dẫn đến giữa doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp có nhu cầu không gặp được nhau để liên kết hợp tác sản xuất.

PHẦN III

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

I. Các yếu tố tác động đến phát triển CNHT tỉnh Đồng Nai.

1. Các yếu tố quốc tế.

- Sự dịch chuyển luồng đầu tư từ Nhật Bản ra nước ngoài do ảnh hưởng của thiên tai động đất và sóng thần, dự báo giai đoạn đến năm 2020 nhiều khả năng Nhật Bản sẽ đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Mặt khác, dòng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực CNHT từ Thái Lan, Trung Quốc cũng có xu hướng dịch chuyển sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam do Thái Lan cũng bị thiên tai, lũ lụt và chi phí nhân công tại Trung Quốc tăng cao. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế để thu hút đầu tư. Việt Nam nằm trong vùng ít chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt là động đất, sóng thần. Ngoài ra, Việt Nam là quốc gia ổn định về chính trị và đây là lợi thế quan trọng để thu hút đầu tư.

- Trong thời gian những năm qua, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp đã gia tăng đáng kể. Nhu cầu về nguyên phụ liệu, linh kiện phụ tùng cho sản xuất gia tăng đáng kể trong khi đó các doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Điều này sẽ thúc đẩy đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Hội nhập kinh tế quốc tế mang đến cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là xuất khẩu hàng dệt – may, da – giày,... Điều này sẽ thúc đẩy phát triển các ngành CNHT cho các ngành này. Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng của các liên kết kinh tế, đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài ngày càng nhiều, trong tình hình môi trường kinh tế, công nghiệp trong nước biến đổi mạnh, dự báo các doanh nghiệp trong nước sẽ gặp phải thách thức vô cùng to lớn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI.

- Việc ký các hiệp định thương mại tự do như TPP, FTA với Liên minh kinh tế Á - Âu, FTA với Hàn Quốc, FTA với EU... sẽ mở ra nhiều cơ hội cho ngành da giày, dệt may Việt Nam xuất khẩu vào các nước trên. Đặc biệt, khi tham gia vào TPP, mức thuế sẽ giảm về còn 0% nhưng Việt Nam sẽ chỉ được hưởng các ưu đãi này khi đáp ứng được quy định về tỷ lệ nội địa hóa. Trong khi đó, yêu cầu từ Hiệp định TPP đòi hỏi nguồn gốc xuất xứ phải từ 50%, còn với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU đòi hỏi từ 40% trở lên.

- TPP là điều kiện cần để các quốc gia thành viên có khả năng trở thành khâu dẫn đầu trong chuỗi giá trị. Điều kiện đủ thuộc trách nhiệm của CNHT. Việc phát triển CNHT vừa tận dụng được lợi thế ưu đãi gần như cao nhất về thuế cũng như tạo áp lực phát triển CNHT. Tuy nhiên, nếu thiếu CNHT, cơ hội khai thác ưu đãi sẽ không được tận dụng hiệu quả. Hơn nữa, thiếu CNHT sẽ kìm hãm khả năng tham gia các cam kết tiếp theo của tự do hóa trong xu hướng mở

rộng không ngừng cũng như không tận dụng hết cơ hội thu lợi thậm chí lợi ích rơi vào các nhà đầu tư và tập đoàn nước ngoài. Sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu từ các nước đang trở thành thách thức đối với một số ngành công nghiệp như dệt may, da giày, cơ khí... trong thời gian tới. Bất lợi sẽ xảy ra khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của TPP. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm quá thấp thì Việt Nam có hội nhập sâu hơn thì cũng không được hưởng thuế suất ưu đãi và tiếp tục làm công cho các nước.

- Với xu thế thương mại hóa toàn cầu ngày càng phát triển thì sự phân công trong chuỗi giá trị sản phẩm trên toàn cầu ngày càng đi vào xác định và được quyết định bởi các doanh nghiệp lớn. Các tập đoàn, công ty đa quốc gia sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh, thường sử dụng mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh, các doanh nghiệp hỗ trợ sẵn có để chuyên cung cấp các sản phẩm CNHT. Mặt khác, khi sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất cho cả thị trường quốc tế thì các công ty phải thường xuyên thay đổi tính năng, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, tuổi đời sản phẩm ngày càng rút ngắn, điều đó buộc các doanh nghiệp phải luôn luôn duy trì một sự cơ động, mềm dẻo cao trong việc quản lý dây chuyền cung cấp các sản phẩm hỗ trợ. Trong khi đó, nền công nghiệp nước ta còn kém phát triển, quá trình hội nhập của nước ta muộn hơn, năng lực sản xuất của nước ta còn đang yếu và kinh nghiệm chưa nhiều, cho nên việc chen chân được vào chuỗi giá trị toàn cầu là hết sức khó khăn.

2. Các yếu tố trong nước.

- Dự báo trong thời gian tới, trình độ phát triển kinh tế - xã hội cả nước sẽ được nâng lên cùng với quá trình đô thị hóa sẽ tác động đến việc nâng cao mức sống dân cư, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Điều này tạo cơ hội mở rộng thị trường nội địa các ngành CNHT ngành dệt – may, da – giày, cơ khí, điện tử,... Tuy nhiên, nhìn chung thì quy mô sản xuất và nhu cầu của các ngành công nghiệp vẫn còn nhỏ, chưa tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ CNHT trong nước.

- Nguồn nhân lực cho phát triển CNHT cũng là một thách thức trong giai đoạn tới. Hiện nay áp lực thiếu hụt nguồn nhân lực ngày càng tăng cùng với sự phát triển các ngành thâm dụng lao động như dệt may, giày da, lắp ráp điện tử... Điều này đặt ra vấn đề phát triển CNHT phải hướng đến áp dụng công nghệ cao, tự động hóa trong sản xuất, giảm mức độ thâm dụng lao động. CNHT cũng đòi hỏi trình độ tay nghề cao, sản phẩm CNHT mang tính đặc thù cao, theo tiêu chuẩn toàn cầu và yêu cầu khắt khe của đơn vị đặt hàng, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng nước ta hiện nay còn đang thiếu đội ngũ lao động này. Do vậy cần có những giải pháp tích cực, đồng bộ nhằm phát triển nguồn nhân lực cho ngành CNHT để đón đầu làn sóng đầu tư của các công ty đa quốc gia ở nước ta khi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có hiệu lực.

- Khó khăn lớn nhất hiện nay của doanh nghiệp CNHT trong nước chính là năng lực vốn, công nghệ và quản lý. Các DN NVV trong nước đang gặp rất nhiều khó khăn vướng mắc về vấn đề đầu tư phát triển CNHT, bởi vì lãi suất

vay quá cao và vướng mắc về thủ tục vay vốn không tháo gỡ được. Nhiều doanh nghiệp trong nước khó đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật cao và yêu cầu hợp tác kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Trong tình hình môi trường kinh tế, công nghiệp trong nước biến đổi mạnh, các DNNVV trong nước đang đứng trước nguy cơ cạnh tranh rất lớn, nếu không được nhà nước hỗ trợ phương tiện để phát triển thì sẽ có nhiều doanh nghiệp phải rút khỏi thị trường và bị bỏ lại trong cuộc chạy đua trên thị trường hội nhập quốc tế.

- Về vấn đề năng lực công nghệ: CNHT liên quan đến sản xuất linh kiện, phụ tùng đòi hỏi phải có sẵn nguyên vật liệu, nhất là vật liệu mới, như: thép chế tạo, nhựa, cao su kỹ thuật, vật liệu bán dẫn... Để phát triển công nghiệp vật liệu đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư rất lớn cho nghiên cứu khoa học công nghệ và có nhiều rủi ro, trong khi các doanh nghiệp trong nước phần lớn là DNNVV, không có điều kiện để thực hiện hoạt động R&D. Ở tầm vĩ mô, năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ của quốc gia cũng còn rất hạn chế nên công nghệ hiện nay hầu hết phải nhập từ nước ngoài. Với tiềm năng về tài nguyên của Việt Nam, nguồn nguyên liệu thô khá dồi dào, vấn đề là chưa tạo ra được nguồn nguyên liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để cung ứng cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT, cho nên phần lớn phải nhập khẩu. Vì phải nhập hầu hết nguyên vật liệu nên sản xuất trong nước khó cạnh tranh được với các nước trong khu vực và hiệu quả mang lại giá trị gia tăng thấp.

3. Hiện trạng một số chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ:

a) Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ đã được ban hành theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ. Nghị định này quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển CNHT (Phụ lục 2).

Các chính sách hỗ trợ phát triển CNHT gồm: Nghiên cứu và phát triển; ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; hợp tác quốc tế về CNHT; hỗ trợ phát triển thị trường; Trung tâm phát triển CNHT để thực hiện chính sách hỗ trợ DN CNHT; chương trình phát triển CNHT.

Các chính sách ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển gồm các ưu đãi chung: thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tín dụng, thuế giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường và các ưu đãi cho các DNNVV: tín dụng đầu tư, tiền thuê mặt đất, mặt nước.

Các dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các ưu đãi chung còn được hưởng các ưu đãi theo địa bàn.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia cho rằng những chính sách ưu đãi và khuyến khích phát triển CNHT nêu trên vẫn rất khó để thúc đẩy DN sản xuất công nghiệp hỗ trợ, chưa đi vào những ưu đãi và khuyến khích cụ thể để giải bài toán vốn cho doanh nghiệp CNHT.

b) Chính sách khuyến công: ban hành theo Nghị định 45/2012/NĐ-CP

ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; trong đó CNHT thuộc danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công và các nội dung hoạt động khuyến công liên quan đến CNHT như: Hỗ trợ liên doanh liên kết hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hỗ trợ các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp....

c) Chính sách ưu đãi đầu tư: ban hành theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ ban hành hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư, trong đó ban hành Danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư theo Phụ lục I thì sản xuất sản phẩm CNHT theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, theo đó các dự án thuộc lĩnh vực này sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành.

d) Chính sách hỗ trợ lãi suất: ban hành kèm theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh. Đối tượng được hỗ trợ theo quyết định trên là các Dự án đầu tư sản xuất CNHT theo danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, chính sách đi vào thực tế còn hạn chế chưa giải quyết được bài toán về vốn của các DNNVV nói chung và doanh nghiệp CNHT nói riêng.

Tóm lại một số chính sách phát triển CNHT được ban hành trong thời gian qua nhìn chung là chưa đồng bộ, thường là lồng ghép vào các chính sách khác và chưa đi vào cuộc sống được nhiều. Những chính sách đó vẫn rất khó để thúc đẩy DN sản xuất công nghiệp hỗ trợ, chưa đi vào những ưu đãi và khuyến khích cụ thể để giải bài toán vốn cho DN. Ngay cả nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ sau rất nhiều năm mới được ban hành cũng mới chỉ là tiền đề chứ chưa giải quyết được căn cơ bài toán phát triển công nghiệp hỗ trợ. Hiện đang vẫn rất cần luật về công nghiệp hỗ trợ và cả luật hỗ trợ DNNVV mới có thể tạo ra những chính sách hỗ trợ thiết thực hơn cho doanh nghiệp và tạo ra công cụ pháp lý đủ mạnh để huy động được các nguồn lực trong xã hội để phát triển CNHT.

4. Phân tích SWOT của ngành CNHT tỉnh Đồng Nai

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng và các yếu tố tác động đến sự phát triển của ngành CNHT trong thời gian tới, các nội dung trên được kết hợp trong ma trận SWOT sau đây (bảng 22):

Bảng 22: Phân tích ma trận SWOT của ngành công nghiệp hỗ trợ

SWOT	O 1) Hội nhập mở ra cơ hội thị trường rộng lớn; Quy mô thị trường sản phẩm CNHT trong nước tăng nhanh 2) Các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận công nghệ mới, R&D, thu hút nguồn vốn từ bên ngoài 3) Lao động ngành CNHT có nhiều cơ hội được đào tạo kỹ thuật công nghệ mới và trình độ quản lý tiên tiến	T 1) Hội nhập đe dọa khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp CNHT trong nước so với các nước trong khu vực 2) Cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế kinh tế thị trường là những điểm nghẽn làm hạn chế phát triển doanh nghiệp
S 1) Một số ít doanh nghiệp CNHT trong nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu 2) Các doanh nghiệp FDI có nguồn lực mạnh, công nghệ khá và có sẵn sự liên kết với các DN FDI hoạt động trên thị trường quốc tế	SO Khai thác cơ hội trong quá trình hội nhập, hỗ trợ các DN CNHT trong nước đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu	ST Tăng cường đầu tư chiều sâu, tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ các rào cản để hỗ trợ các DN vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập
W 1) Các DNNVV ngành CNHT trong nước có quy mô nguồn lực và khả năng cạnh tranh rất hạn chế. Thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiếu đội ngũ lao động cơ khí lành nghề. 2) Thiếu các doanh nghiệp lớn để làm đầu tàu liên kết, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước. 3) Thiếu sự liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị sản phẩm, các doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu 4) Thiếu hệ thống cơ chế chính sách có hiệu quả tác động đến sự phát triển của ngành CNHT trong nước	WO Các doanh nghiệp CNHT trong nước cần khắc phục các điểm yếu để tận dụng được cơ hội, đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển tăng quy mô doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp lớn có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ, liên kết với các nhà cung cấp để hạn chế các điểm yếu, tận dụng các cơ hội thị trường Nhà nước cần phải có cơ chế chính sách hỗ trợ các DN CNHT khắc phục các điểm yếu để tận dụng cơ hội phát triển và tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu	WT Cần có cơ chế chính sách đủ mạnh để giúp cho các DN ngành CNHT khắc phục những điểm yếu và vượt qua những thách thức khi hội nhập

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp phân tích

II. Xác định ngành CNHT và sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

1. Căn cứ xác định:

a) Ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

Căn cứ lựa chọn: Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển; Quyết định số 842/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020”.

Căn cứ vào các Quyết định trên, tỉnh Đồng Nai sẽ ưu tiên phát triển CNHT cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên phát triển như sau: Cơ khí chế tạo; Thiết bị điện tử - viễn thông và công nghệ thông tin; Dệt may, da giày; Công nghiệp công nghệ cao (CN hạ nguồn). Theo đó, các ngành CNHT ưu tiên phát triển được xác định như sau:

- CNHT cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm trung gian và cuối cùng thuộc các ngành công nghiệp hạ nguồn: cơ khí chế tạo; ô tô; điện tử; dệt may; da giày.

- CNHT phục vụ cho các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao khuyến khích phát triển theo quy định: Lĩnh vực công nghệ thông tin – truyền thông; lĩnh vực công nghệ sinh học; Lĩnh vực công nghệ vật liệu mới; Lĩnh vực công nghệ tự động hóa.

b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

Căn cứ lựa chọn các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển là theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tại phụ lục của Nghị định 111/2015/NĐ-CP, xác định 5 nhóm sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển gồm: Ngành dệt may; Ngành Da giày; Ngành điện tử; Ngành sản xuất lắp ráp ô tô; Ngành Cơ khí chế tạo; Các sản phẩm CNHT cho công nghiệp công nghệ cao.

2. Xác định ngành CNHT ưu tiên phát triển và các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển:

Căn cứ vào phạm vi nêu trên, ngành CNHT ưu tiên phát triển (phục vụ cho các ngành công nghiệp hạ nguồn ưu tiên phát triển) và các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển, được xác định như sau (bảng 23).

Bảng 23: Xác định ngành CNHT và sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển

Tên ngành/sản phẩm CNHT	Phạm vi ngành, lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển		Các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển
	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	
1) Nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng kim loại 2) Nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng điện – điện tử 3) Nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhựa, cao su và phi kim khác	- Ngành cơ khí: Máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; Thiết bị điện; Cơ khí ô tô. -Ngành sản phẩm điện tử, máy tính và quang học: Máy tính và thiết bị văn phòng; điện tử dân dụng; thiết bị truyền thông; thiết bị đo lường và kiểm tra; thiết bị và dụng cụ quang học.	- Ngành cơ khí: Máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; Máy xây dựng; Máy cho ngành dệt may, da giày; Thiết bị điện; Cơ khí ô tô. -Ngành sản phẩm điện tử, máy tính và quang học: Máy tính và thiết bị văn phòng; điện tử dân dụng; thiết bị truyền thông; thiết bị đo lường và kiểm tra; thiết bị y tế; thiết bị và dụng cụ quang học.	Theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ
4) Nguyên phụ liệu ngành dệt may	- Ngành dệt may		Theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ
5) Nguyên phụ liệu ngành da giày	- Ngành da giày		Theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ
6) Sản phẩm CNHT công nghệ cao	- Lĩnh vực công nghệ thông tin – truyền thông; công nghệ vật liệu mới; công nghệ tự động hóa; công nghệ sinh học	- Lĩnh vực Công nghệ thông tin – truyền thông; công nghệ vật liệu mới; công nghệ tự động hóa; công nghệ sinh học	Theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp phân tích

III. Quan điểm phát triển

1. Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch và chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của cả nước. Phát huy thế mạnh địa phương, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ làm khâu đột phá để nâng cao giá trị gia tăng và tạo nền tảng phát triển ngành công nghiệp bền vững.

2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ tập trung vào phục vụ cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, góp phần giảm nhập siêu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng. Mặt khác, phát triển công nghiệp hỗ trợ cần

phải hướng tới mục tiêu thị trường toàn cầu nhằm mở rộng thị trường và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động tối đa năng lực của các thành phần kinh tế. Thu hút đầu tư và khuyến khích các công ty đa quốc gia đầu tư phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, đáp ứng được yêu cầu của các công ty đa quốc gia và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ cần phải gắn kết với việc bảo vệ môi trường trên cơ sở áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp sạch, bố trí địa điểm các doanh nghiệp hợp lý để nâng cao hiệu quả xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

IV. Định hướng phát triển

1. Phát triển CNHT các ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học

a) Nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng kim loại:

Giai đoạn đến năm 2020:

Ưu tiên phát triển nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng kim loại phục vụ nhu cầu các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trong nước bao gồm: Máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; Thiết bị điện; Cơ khí ô tô. Đồng thời phát triển CNHT phục vụ cho xuất khẩu nhằm tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế tạo trên thế giới.

Phát triển ngành đúc nhằm đáp ứng nhu cầu phối đúc kim loại chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cho ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, điện – điện tử nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp chế tạo.

Nâng cao năng lực sản xuất của các lĩnh vực cơ khí chế tạo cơ bản như đúc, gia công áp lực, gia công chính xác, hóa nhiệt luyện, xử lý bề mặt... đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn toàn cầu của các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam.

Ưu tiên phát triển các sản phẩm: sản phẩm tiêu chuẩn phục vụ các ngành chế tạo như bulon, đai ốc, vòng bi, bánh răng, khớp nối, chi tiết máy tiêu chuẩn; khuôn dập, khuôn đúc; khuôn ép nhựa, gá hàn, đồ gá gia công, kiểm tra, phục vụ cho các ngành công nghiệp chế tạo; linh kiện phụ tùng ô tô; linh kiện, cụm linh kiện thuộc hệ thống điều khiển, truyền động, dẫn động cho máy động lực, máy nông nghiệp.

Giai đoạn sau năm 2020:

Sản xuất các chi tiết đúc kim loại có chất lượng và độ chính xác cao thay thế hàng nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị ngành cơ khí thế giới. Ưu tiên đầu tư sản xuất sản phẩm đúc sử dụng công nghệ cao, công

nghe thân thiện với môi trường, công nghệ tiêu tốn ít nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ.

Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất thép chế tạo chất lượng cao, thép không gỉ, thép lá điện tử cung cấp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao cũng như các ngành công nghiệp chế tạo trong nước.

b) Nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng điện - điện tử

Giai đoạn đến năm 2020: Tập trung sản xuất nguyên vật liệu, linh kiện điện tử phục vụ nhu cầu chế tạo, lắp ráp các sản phẩm điện tử công nghiệp, thiết bị điện chuyên dụng trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các sản phẩm linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản như linh kiện thụ động, linh kiện bán dẫn, linh kiện thạch anh; Linh kiện cụm linh kiện điện tử cho ô tô; Linh kiện điện tử, vi mạch điện tử cho các thiết bị điện tử gia dụng, điện thoại di động, thiết bị viễn thông và các sản phẩm điện tử khác; Linh kiện, cụm linh kiện điện-điện tử phục vụ các thiết bị công nghiệp; Các loại cảm biến thông minh, các bộ xử lý tín hiệu thông minh, các bộ điều khiển sử dụng trong máy móc công nghiệp, thiết bị tự động hóa.

Giai đoạn sau năm 2020: Hỗ trợ khuyến khích chuyển giao công nghệ sản xuất linh kiện điện – điện tử từ các doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp nội địa. Ưu tiên phát triển các lĩnh vực: điện tử chuyên dụng, điện tử y tế, linh kiện điện – điện tử cho các lĩnh vực công nghệ cao. Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án sản xuất linh kiện điện tử chuyên dụng, các dự án sản xuất sản phẩm điện tử công nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ cao như: thiết bị y tế, các thiết bị đo lường và điều khiển.

c) Nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng nhựa, cao su:

Giai đoạn đến năm 2020: Phát triển các sản phẩm linh kiện, phụ tùng cơ bản bằng nhựa, cao su kỹ thuật có chất lượng và cơ tính cao, cung ứng cho ngành công nghiệp chế tạo trong nước. Tập trung sản xuất các linh kiện phụ tùng có dung lượng thị trường cao, các linh kiện phụ tùng chuyên dụng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm: Linh kiện nhựa kỹ thuật, cao su kỹ thuật đạt tiêu chuẩn quốc tế cung cấp cho các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp ô tô và công nghiệp điện tử trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn sau năm 2020: Hỗ trợ và nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước sản xuất các sản phẩm nhựa, cao su kỹ thuật kích thước nhỏ, linh kiện nhựa, cao su công nghệ cao, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật đặc biệt như độ bền cao, chịu mài mòn, chịu nhiệt, hoạt động trong các môi trường đặc biệt để cung cấp cho công nghiệp chế tạo.

2. Phát triển CNHT ngành công nghiệp dệt may

Giai đoạn đến năm 2020: Phát triển CNHT ngành dệt may đảm bảo cho ngành phát triển bền vững, hiệu quả trên cơ sở công nghệ hiện đại, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động, quản lý môi trường theo các chuẩn mực

quốc tế. Thu hút đầu tư nước ngoài và huy động các nguồn vốn để đầu tư sản xuất các sản phẩm hóa dầu (xơ, sợi, hóa chất, thuốc nhuộm...) và các nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành may mặc. Liên doanh với các doanh nghiệp FDI để tham gia quản lý kỹ thuật, công nghệ và học hỏi kinh nghiệm. Thu hút các dự án 100% vốn FDI vào các khâu yếu (thiết kế, dệt, nhuộm hoàn tất).

Giai đoạn đến năm 2020: Lựa chọn đầu tư các nhà máy sản xuất xơ sợi nhân tạo, đáp ứng nhu cầu của ngành dệt về chủng loại, chất lượng và số lượng nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa trong ngành may mặc. Sản xuất các sản phẩm CNHT có chất lượng và giá trị gia tăng cao. Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CNHT ngành dệt may, ưu tiên đầu tư các dự án xơ sợi, vải chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với xu thế thời trang quốc tế.

3. Phát triển CNHT ngành công nghiệp giày dép

Giai đoạn đến năm 2020: Phát triển mạnh nguyên phụ liệu và công nghiệp hỗ trợ ngành da giày nhằm giảm nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành da giày trên thế giới. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vải giả da, thuộc da, sản xuất các loại mũ giày, tấm lót trong, làm khuôn mẫu và phụ liệu khác cho ngành da giày. Phát triển các doanh nghiệp CNHT trong nước và kết nối các doanh nghiệp CNHT trong nước làm vệ tinh cho các doanh nghiệp FDI sản xuất da giày xuất khẩu để tham gia sâu vào chuỗi cung ứng ngành da giày thế giới.

Giai đoạn sau năm 2020: Tiếp tục thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CNHT ngành giày dép, tập trung vào các sản phẩm có chất lượng cao và ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với xu thế công nghệ và nhu cầu thị trường trong giai đoạn mới.

4. Công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao

Giai đoạn đến năm 2020: Ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất vật liệu chế tạo như thép chế tạo chất lượng cao, thép không gỉ, thép lá điện tử, vật liệu điện tử, nhựa cao su, composit, gốm phục vụ cho công nghiệp công nghệ cao cũng như các ngành công nghiệp chế tạo.

Giai đoạn sau năm 2020: Ưu tiên phát triển sản xuất các loại hóa chất có độ tinh khiết và chất lượng cao, các chất hoạt động bề mặt, chất phụ gia phục vụ cho công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghiệp vật liệu mới.

V. Mục tiêu đề án

1. Mục tiêu chung

Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có thế mạnh trên nhiều ngành và lĩnh vực, đặc biệt là sản xuất nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện - điện tử, dệt may – da giày và lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp CNHT trong nước, có khả năng sản xuất, cung cấp các sản phẩm công

ng nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giá trị SXCN:

Giai đoạn 2016-2020: GO công nghiệp hỗ trợ tăng bình quân 9%/năm; đến năm 2020, GO công nghiệp hỗ trợ chiếm 35% GO ngành công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2025: GO công nghiệp hỗ trợ tăng bình quân 8%/năm; đến năm 2025, GO công nghiệp hỗ trợ chiếm 40% GO ngành công nghiệp.

b) Xuất khẩu:

Giai đoạn 2016-2020: Giá trị xuất khẩu CNHT tăng bình quân 8%/năm; đến năm 2020, giá trị xuất khẩu CNHT chiếm 30% giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2025: Giá trị xuất khẩu CNHT tăng bình quân 7%/năm; đến năm 2025, giá trị xuất khẩu CNHT chiếm 35% giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp.

c) Lao động:

Giai đoạn 2016-2020: Lao động CNHT tăng bình quân 6%/năm; đến năm 2020, lao động CNHT chiếm 25% lao động ngành công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2025: Lao động CNHT tăng bình quân 5%/năm; đến năm 2025, lao động CNHT chiếm 30% lao động ngành công nghiệp.

d) Số lượng doanh nghiệp CNHT tăng thêm:

Giai đoạn 2016-2020: Số lượng doanh nghiệp CNHT tăng bình quân 4%/năm; đến năm 2020, số lượng doanh nghiệp CNHT chiếm 20% số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2025: Số lượng doanh nghiệp CNHT tăng bình quân 3%/năm; đến năm 2025, số lượng doanh nghiệp CNHT chiếm 25% số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp.

e) Đến năm 2020: có 20 doanh nghiệp CNHT trong nước có thể tham gia cung ứng cho các doanh nghiệp FDI và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đến năm 2025: có 50 doanh nghiệp CNHT trong nước có thể tham gia cung ứng cho các doanh nghiệp FDI và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

VI. Các hoạt động chính của đề án

1. Tuyên truyền sâu rộng đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của CNHT và quyết tâm hành động để thực hiện khâu đột phá phát triển CNHT.

a) Đối tượng, phạm vi:

Tuyên truyền sâu rộng đến người dân, các doanh nghiệp, doanh nhân để tạo ra sự đồng thuận của cao của người dân và các doanh nghiệp ủng hộ chủ trương chính sách phát triển CNHT, tham gia đầu tư phát triển CNHT của tỉnh.

b) Nội dung hoạt động:

- Tuyên truyền mạnh mẽ đến cộng đồng các doanh nghiệp, doanh nhân đã, đang và sẽ tham gia đầu tư, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực CNHT cũng như có định hướng phát triển, nhằm chung tay thực hiện nhiệm vụ phát triển CNHT, tạo ra khâu đột phá phát triển kinh tế đất nước. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã, đang tham gia các “sân chơi” lớn như Hiệp định TPP, các hiệp định thương mại tự do FTA của khu vực và trên thế giới. Góp phần cụ thể hóa chiến lược đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại vào 2020.

- Tuyên truyền nội dung chính sách phát triển CNHT đến từng doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp để xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển CNHT và đăng ký tham gia để được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Biên tập và in thành sách: “Chính sách hiện hành về phát triển công nghiệp hỗ trợ” phát hành đến các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các doanh nhân biết để nghiên cứu đầu tư vào các ngành, lĩnh vực CNHT.

- Tuyên truyền mạnh mẽ để thay đổi nhận thức lựa chọn nghề nghiệp tương lai của lớp trẻ. Thu hút lớp trẻ vào làm việc trong các ngành CNHT. Hình thành và trao giải thưởng, tôn vinh và quảng bá về các nhà cung cấp trong nước thành đạt trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hình thức tuyên truyền: qua báo đài địa phương từ năm 2016-2020.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động tuyên truyền là 500 triệu đồng/năm từ năm 2017-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Công Thương Đồng Nai.

- Cơ quan phối hợp: Đài truyền hình Đồng Nai và Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai.

2. Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT tiếp cận nguồn vốn vay đầu tư dài hạn với lãi suất thấp:

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu là chủ yếu hỗ trợ cho doanh nghiệp CNHT trong nước, nhất là các DNNVV tiếp cận được nguồn vốn với lãi suất thấp để mua máy móc thiết bị, công nghệ phục vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT.

b) Nội dung hoạt động:

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh để thực hiện sản xuất kinh doanh: Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thực hiện theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh ban hành quy chế hỗ trợ sau đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV hoạt động trong ngành CNHT để vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng của tỉnh theo Nghị quyết 112/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp CNHT tiếp cận được vay vốn từ nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước và theo Thông tư 01/2016/TT-NHNN ngày 4/02/2016 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn chính sách cho vay phát triển CNHT. Ưu đãi về tín dụng đầu tư đối với các DNNVV vay tối đa 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án CNHT ưu tiên phát triển.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động này là 12.000 triệu đồng/năm từ năm 2017-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở ngành liên quan.

3. Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành CNHT ưu tiên phát triển; Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ:

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu của hoạt động này nhằm chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trong nước, đặc biệt là các DNNVV thực hiện R&D, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất. Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

b) Nội dung hoạt động:

Nội dung hỗ trợ R&D, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thực hiện theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP, gồm các hoạt động hỗ trợ như sau:

-Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển:

+ Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được tài trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ từ các Quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo; được xem xét hỗ trợ

một phần kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao; Được hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí đối với Dự án sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

+ Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm CNHT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ:

+ Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng ưu đãi của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.

+ Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau: Các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí; Chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được hỗ trợ tối đa đến 50%.

+ Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc các ngành CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh:

Hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các chương trình hỗ trợ, chuyển giao công nghệ phát triển CNHT thông qua các công ty FDI; Chủ động tiếp cận các doanh nghiệp FDI để tận dụng nguồn lực từ bên ngoài và hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trong nước phát triển.

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ:

+ Mở rộng hợp tác quốc tế trong hoạt động CNHT, đặc biệt là với quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn kinh tế nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến nhằm thu hút đầu tư, tạo mối liên kết giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động CNHT trên địa bàn tỉnh và các nước.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc chuyển giao công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp CNHT trong nước.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo sinh viên các ngành kỹ thuật công nghiệp hỗ trợ tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

+ Kết nối các chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp CNHT trong nước.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mua bản quyền, sáng chế, phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động này là 10.000 triệu đồng/năm từ năm 2017-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương và các sở ngành liên quan.

4. Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý tiên tiến trong quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất, đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu.

a) Đối tượng, phạm vi:

Hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp CNHT áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý tiên tiến trong quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất, phù hợp với yêu cầu quốc tế.

b) Nội dung hoạt động:

- Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý tiên tiến trong sản xuất của các doanh nghiệp;

- Xây dựng các chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp.

- Tổ chức đánh giá công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế.

c) Phân bổ nguồn lực:

Thực hiện theo Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành “Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2016 - 2020”.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương và các Sở ngành liên quan.

5. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các ngành CNHT ưu tiên phát triển.

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho doanh nghiệp CNHT trong nước và doanh nghiệp FDI.

b) Nội dung hoạt động:

- Nghiên cứu đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp CNHT trên cơ sở đó tổ chức các khóa đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và mời chuyên gia nước ngoài hỗ trợ đào tạo.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ: Dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho đào tạo nguồn nhân lực; Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của nhà nước.

- Hỗ trợ các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp hỗ trợ: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết để xây dựng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được tài trợ, hỗ trợ từ các Quỹ về khoa học và công nghệ, đào tạo và các Quỹ khác; Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hiện có tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV nhằm bổ sung kiến thức cho đội ngũ quản lý, nâng cao tay nghề, kỹ năng cho người lao động đáp ứng khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI; Tăng cường đào tạo các chủ doanh nghiệp bằng các hoạt động đào tạo khác nhau; Đào tạo lao động tay nghề cao bằng cách phối hợp, tiếp nhận hỗ trợ từ các nước công nghiệp phát triển có trình độ công nghệ tiên tiến.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động này là 5.000 triệu đồng/năm từ năm 2017-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Công Thương Đồng Nai.

- Cơ quan phối hợp: Các sở ngành liên quan

6. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các dự án đầu tư sản xuất thuộc các ngành CNHT ưu tiên phát triển:

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu chủ yếu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trong nước, đặc biệt là các DNNVV thuê đất trong các CCN do Tỉnh hỗ trợ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN.

b) Nội dung hoạt động:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT đầu tư vào các KCN:

+ Chuẩn bị sẵn sàng mặt bằng, xây sẵn nhà xưởng cho thuê để thu hút đầu tư đối với các dự án CNHT, nhất là đối với các dự án của DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chỉ cần thuê nhà xưởng diện tích nhỏ (200 – 300 - 500 m²). Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ các chủ đầu tư hạ tầng các KCN quy hoạch mặt bằng, xây sẵn nhà xưởng cho thuê phù hợp với các đối tượng là các DNNVV sản xuất sản phẩm CNHT thuộc các ngành CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh.

+ Trước mắt, tập trung xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng và thu hút đầu tư vào 3 phân khu CNHT đã được quy hoạch để phục vụ nhu cầu mặt bằng của các doanh nghiệp CNHT và các DNNVV hoạt động trong ngành CNHT. Đồng thời sẽ tiếp tục quy hoạch thêm các phân khu CNHT hoặc các khu CNHT mới để phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh.

(Nguồn vốn đầu tư các phân khu công nghiệp hỗ trợ do các chủ đầu tư hạ tầng các KCN đầu tư)

- Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT đầu tư vào các CCN:

+ Quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng 02 CCN chuyên ngành CNHT gồm: Cụm CNHT dệt may Gia Tân 1, tại huyện Thống Nhất và Cụm CNHT ô tô Đô Thành, tại huyện Long Thành nhằm đáp ứng nhu cầu mặt bằng cho các doanh nghiệp CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh. Hai CCN này sẽ được hỗ trợ theo Nghị quyết 189/2015/NQ-HĐ ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về một số chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020: hỗ trợ ứng vốn để bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch cho CCN (60 tỷ đồng/cụm) và hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN (20 tỷ đồng/cụm).

+ Xem xét điều chỉnh một số chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp đối với các CCN chuyên ngành CNHT, lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh như cơ khí, điện tử - máy tính và sản phẩm quang học, dệt may, da giày, CNHT cho công nghiệp công nghệ cao.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động này là 80.000 triệu đồng/năm trong 2 năm 2018-2019.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Công Thương Đồng Nai.

- Cơ quan phối hợp: Các sở ngành liên quan, UBND các huyện, TX Long Khánh và TP Biên Hòa.

7. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thương mại.

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu hỗ trợ kết nối cho doanh nghiệp CNHT trong nước và doanh nghiệp FDI liên kết hợp tác. Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT trong nước trở thành các nhà cung cấp cho các DN FDI. Xây dựng CSDL về CNHT. Xúc tiến mở rộng thị trường trong và ngoài nước cho các ngành CNHT..

b) Nội dung hoạt động:

- Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp CNHT; Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, quản lý cho các doanh nghiệp CNHT nhằm giúp cho các DN CNHT trong nước nâng cao năng lực đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng, chi phí sản xuất và thời gian giao hàng của khách hàng trong và ngoài nước.

- Định kỳ tổ chức khảo sát các doanh nghiệp CNHT và lập danh mục các nhà cung cấp tiềm năng, xây dựng thành CSDL công nghiệp hỗ trợ. Thông qua xây dựng CSDL công nghiệp hỗ trợ được cập nhật thường xuyên giúp các doanh nghiệp có thông tin về nhau, thông tin về nguồn cung và nhu cầu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, từ đó tạo cơ sở để kết nối các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với nhau và với các doanh nghiệp lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

- Thông qua các website cung cấp thông tin, kết nối doanh nghiệp CNHT nhằm giúp các doanh nghiệp FDI tìm kiếm đối tác gia công, cung cấp nguyên liệu đồng thời cung cấp thông tin về doanh nghiệp Việt Nam có khả năng cung cấp sản phẩm hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

-Xây dựng chương trình kết nối doanh nghiệp FDI-doanh nghiệp CNHT trong nước. Mở rộng, tăng cường các hoạt động kết nối (triển lãm, hội chợ kết nối nhà cung cấp và nhà lắp ráp FDI, tổ chức các đoàn doanh nghiệp, v.v).

-Xây dựng tổ chức liên kết các doanh nghiệp dưới dạng hiệp hội, hội ngành nghề. Thông qua đó, nhà nước nắm bắt được các thông tin từ các DN để có những chính sách hỗ trợ phù hợp; Các doanh nghiệp nắm bắt được một cách rõ ràng những vấn đề trong ngành nghề và có thể trao đổi thông tin cũng như tổ chức các buổi tham quan học tập lẫn nhau theo từng loại ngành nghề.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm, tìm kiếm, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Các sản phẩm CNHT thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đối với các sản phẩm

CNHT thuộc các ngành CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh sẽ được ưu tiên hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại hàng năm tại các hội chợ triển lãm về CNHT trong nước và nước ngoài.

c) Phân bổ nguồn lực:

Dự kiến kinh phí thực hiện hoạt động này là 3.000 triệu đồng/năm từ năm 2017-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Công Thương Đồng Nai.

- Cơ quan phối hợp: Các sở ngành liên quan; các hiệp hội doanh nghiệp theo ngành hàng.

8. Xúc tiến thu hút đầu tư các nhà cung cấp FDI các ngành, lĩnh vực CNHT ưu tiên phát triển.

a) Đối tượng, phạm vi:

Mục tiêu hỗ trợ hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư các nhà cung cấp FDI vào các ngành CNHT ưu tiên phát triển.

b) Nội dung hoạt động:

- Thực hiện các chương trình xúc tiến thu hút đầu tư các nhà cung cấp FDI đầu tư vào các ngành CNHT ưu tiên phát triển;

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư nước ngoài trong những ngành CNHT mà các doanh nghiệp trong nước còn yếu bằng nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước;

- Tổ chức xúc tiến đầu tư sang các nước công nghiệp phát triển nhằm quảng bá hình ảnh và giới thiệu các điều kiện thuận lợi của tỉnh Đồng Nai đến các nhà đầu tư có tiềm năng về vốn, thị trường, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực CNHT cũng như trong các ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, điện tử;

- Quan tâm, lắng nghe ý kiến của các nhà đầu tư đang hoạt động tại Đồng Nai, kịp thời giải quyết các kiến nghị và các khó khăn vướng mắc để họ yên tâm đầu tư lâu dài và qua đó sẽ có tác động lan tỏa đến các nhà đầu tư tiềm năng;

- Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực CNHT.

c) Phân bổ nguồn lực:

Bố trí kinh phí hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư thực hiện theo Chương trình xúc tiến đầu tư chung của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020.

d) Cơ quan chủ trì, phối hợp:

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư, DIZA.

- Cơ quan phối hợp: Các sở ngành liên quan.

9. Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện đề án.

Tổng kinh phí dự kiến để thực hiện các hoạt động của đề án trong giai đoạn 2016-2020 khoảng 282.000 triệu đồng (bảng 24):

Bảng 24: Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện đề án:

STT	Nội dung hoạt động chính của đề án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
		2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
1	Hoạt động tuyên truyền về CNHT	500	500	500	500	2,000
2	Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư CNHT	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000
3	Hỗ trợ R&D, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế...	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000
4	Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý tiên tiến					
5	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000
6	Hỗ trợ mặt bằng SX trong CCN		80,000	80,000		160,000
7	Xây dựng CSDL, kết nối DN và xúc tiến thương mại	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000
8	Xúc tiến thu hút đầu tư các nhà cung cấp FDI các ngành CNHT ưu tiên phát triển					
	Tổng cộng:	30,500	110,500	110,500	30,500	282,000

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Trong đó chia ra: Năm 2017: 30.500 triệu đồng; Năm 2018: 110.500 triệu đồng; Năm 2019: 110.500 triệu đồng; Năm 2020: 30.500 triệu đồng.

VII. Giải pháp thực hiện đề án.

Để thực hiện các hoạt động của đề án nhằm đạt được mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016-2020, trong bối cảnh môi trường kinh tế trong nước có nhiều biến động, sẽ xuất hiện nhiều cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập, mặt khác xét đến năng lực nội tại của các DN trong nước hiện nay thì rất cần thiết phải có những giải pháp, cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp giải được bài toán về năng lực cạnh tranh, nhất là bài toán về vốn và công nghệ, để các doanh nghiệp có khả năng nắm bắt được cơ hội và vượt qua được những thách thức to lớn hiện nay.

1. Giải pháp tài chính.

Giải quyết bài toán tài chính là giải pháp quan trọng nhất đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động của đề án. Giải pháp bao trùm nhất vẫn là vấn đề tìm nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động của đề án. Hiện nay vấn đề lớn nhất của các doanh nghiệp CNHT trong nước, nhất là các DNNVV là bài toán vốn để đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ và nhân lực để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Không có vốn thì các DN không thể nói đến đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh tồn tại và phát triển được. Trong tình hình kinh tế hiện nay các DN đầu tư vẫn phải vay với lãi suất rất cao và rất khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng nhà nước. Riêng chi phí lãi suất cao đã làm cho các DN trong nước rất khó cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI. Do vậy, để giải quyết bài toán về vốn, giúp các DN công nghiệp hỗ trợ có tiềm lực tài chính vững mạnh, để có thể phát triển và cạnh tranh trong hội nhập, kiến nghị Tỉnh cần có các giải pháp sau:

Về phía Nhà nước:

- Cân đối đủ nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh để thực hiện các hoạt động của đề án trong giai đoạn 2016-2020.

- Nhà nước xem xét bổ sung nguồn vốn cho Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh để phục vụ nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp CNHT trên địa bàn tỉnh. Đồng thời Quỹ đầu tư phát triển tỉnh cần ưu tiên cho các doanh nghiệp CNHT vay vốn lãi suất ưu đãi để đầu tư phát triển ngành CNHT.

- Nâng cao khả năng bảo lãnh tín dụng của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV vay vốn, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong ngành CNHT, giúp cho các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng nhà nước.

- Phối hợp với Ngân hàng phát triển Việt Nam, chi nhánh tại Đồng Nai mở rộng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp CNHT tiếp cận được nguồn vốn tín dụng nhà nước với lãi suất ưu đãi để đầu tư các dự án CNHT trên địa bàn tỉnh.

- Yêu cầu các tổ chức tài chính hỗ trợ các DN công nghiệp hỗ trợ qua việc đẩy nhanh xử lý thủ tục, cải tiến quy trình xử lý hồ sơ, dành lãi suất ưu đãi từng giai đoạn cho các dự án công nghiệp hỗ trợ có tính khả thi và kinh tế cao.

Về phía các tổ chức tài chính:

- Thiết kế các gói sản phẩm riêng biệt cho DN ngành CNHT, tăng cường thực hiện cho vay theo chuỗi cung ứng; Hỗ trợ quản trị tài chính, tư vấn quản trị DN, lập hồ sơ vay vốn để giúp doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn của ngân hàng; Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng công việc, có khả năng thẩm định các dự án CNHT, đặc biệt liên quan đến việc vay trả của các dự án; Hoàn thiện các dịch vụ tài chính dành cho công nghiệp hỗ trợ, thực hiện cho vay vốn đầu tư trang thiết bị máy móc với lãi suất thấp của các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguồn vốn cho vay, phát triển các sản phẩm tài chính, và cung cấp các dịch vụ đa dạng phục vụ công nghiệp hỗ trợ.

- Đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, giao dịch; Giải ngân nhanh đối với các lĩnh vực tiềm năng; Nâng cao trình độ nhân viên thẩm định dự án công nghiệp hỗ trợ. Xem xét cho các DN không có tài sản thế chấp vay vốn, song cần phải đánh giá được uy tín, tín nhiệm của DN thông qua năng lực quản trị, sổ sách kế toán minh bạch, năng lực tài chính trước khi cho vay.

2. Giải pháp cơ chế, chính sách.

a) Về vốn:

- Để hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp CNHT, kiến nghị UBND tỉnh xem xét bổ sung Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, dành phần vốn ưu đãi cho các DN CNHT vay với lãi suất thấp nhằm thúc đẩy DN công nghiệp hỗ trợ phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hiện nay nhiều DN NVV trong nước luôn trong vòng luẩn quẩn: không có tài sản thế chấp nên tiếp cận vốn rất khó, mà không có vốn thì không thể nói chuyện đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh.

- Cần xem xét hình thành quỹ cho nghiên cứu phát triển, quỹ hỗ trợ đào tạo của địa phương nhằm hỗ trợ cho các DN NVV thực hiện các hoạt động R&D, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất trong ngành CNHT.

- Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT, nhất là DN NVV trong nước tiếp cận được nguồn vốn trung dài hạn với lãi suất thấp để đầu tư phát triển CNHT; Tỉnh cần xem xét, rà soát điều chỉnh tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế hỗ trợ sau đầu tư đối với DN NVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Về đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ.

Trong bối cảnh nội lực DN nước ta còn yếu, thì DN trong nước cần chủ động tạo sự liên kết sản xuất với các tập đoàn lớn. Các tập đoàn FDI sẽ từng bước chuyển giao cho các DN vừa và nhỏ của Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Vấn đề đặt ra là khả năng tiếp thu công nghệ mới do các công ty FDI chuyển giao. Để tiếp thu được công nghệ mới, cần có chính sách hỗ trợ các DN trong nước đào tạo nguồn nhân lực để đủ năng lực tiếp nhận công nghệ mới. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp FDI với các trường đại học/trung tâm đào tạo, kết hợp với các chương trình kết nối FDI với doanh nghiệp trong nước. Xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc biệt chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp CNHT. Mặt khác, cũng cần có cơ chế, chính sách đủ mạnh hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

Xây dựng chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ từ tập đoàn đầu tư nước ngoài đến các doanh nghiệp CNHT địa phương. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ chi phí mua bản quyền công nghệ mới cho các doanh nghiệp CNHT trong nước.

Hình thành Quỹ hỗ trợ đào tạo cho doanh nghiệp CNHT. Xây dựng cơ chế chính sách Nhà nước “đặt hàng” đối với các trường đại học, cao đẳng và trường dạy nghề đào tạo nhân lực theo nhu cầu của các doanh nghiệp CNHT do nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoặc hỗ trợ 100% kinh phí tùy theo mức độ ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực CNHT.

Khuyến khích các chương trình đào tạo phối hợp giữa công ty có vốn đầu tư nước ngoài với các nhà cung cấp trong nước. Các chương trình này nhằm mục tiêu chuyển giao kỹ thuật cho các công ty trong nước, và cũng là tạo cơ hội để hai bên hiểu biết và làm việc với nhau và sẽ tăng được số lượng lao động kỹ thuật được đào tạo nghề.

Việc giáo dục, đào tạo kỹ sư thực hành cần được tăng cường ngay tại các trường phổ thông, các trường cao đẳng công nghiệp, và các trường đại học nhằm trang bị những kỹ năng và kiến thức cơ bản để có thể tiếp nhận công nghệ hiện đại. Nhà nước cần chú trọng hơn nữa đến đào tạo các kỹ năng cơ bản nhưng có nhu cầu rất cao như kỹ sư sản xuất hoặc quản lý nhà máy đang có nhu cầu cao tại các công ty FDI.

Khuyến khích các công ty tập đoàn FDI liên kết với trường đại học, cao đẳng và các trường đào tạo nghề để xây dựng chương trình đào tạo đa dạng không chỉ cho sinh viên, nhân viên mới mà còn dành cho toàn bộ đội ngũ nhân viên ở mọi cấp bậc trong suốt quá trình làm việc tại công ty.

c) Về xúc tiến đầu tư, liên kết DN.

- Cần xác định vai trò của các nhà cung cấp Việt Nam và FDI trong từng lĩnh vực CNHT để có biện pháp xúc tiến thu hút đầu tư phù hợp với các nhà đầu tư. Cần có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực CNHT mà các doanh nghiệp trong nước không sản xuất được.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp vừa và nhỏ của nước ngoài liên kết với nhau tạo thành công ty liên doanh (liên kết) trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Chính sách phát triển khu cụm CNHT dành cho các DNNVV.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ các công ty đầu hạ tầng dành một phần đất trong khu công nghiệp để cho các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực CNHT thuê lại đồng thời xây dựng sẵn các nhà xưởng cho thuê có quy mô phù hợp với nhu cầu sử dụng của các DNNVV.

- Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ các DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển các cụm CNHT nhằm hỗ trợ tạo điều kiện mặt bằng sản xuất thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển CNHT, phát triển các DNNVV trong lĩnh vực CNHT.

3. Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng hạ tầng các khu, cụm CNHT và hạ tầng bên ngoài hàng rào khu cụm CN.

- Tạo môi trường đầu tư minh bạch chính sách, quy định thông thoáng. Cải thiện môi trường đầu tư hấp dẫn hơn các tỉnh trong vùng và nước trong khu vực để thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Hoàn thiện các chính sách để tạo ra được lợi thế so sánh cao hơn và giảm chi phí về hoạt động kinh doanh, cải thiện về chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng quản lý (trình độ, kỹ năng về quản lý sản xuất, marketing, kỹ thuật...). Quan tâm hợp tác với các nhà đầu tư, lắng nghe ý kiến và giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc của họ, nhất quán trong các chính sách thu hút đầu tư để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hoạt động lâu dài.

- Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Đồng Nai, tập trung cải thiện các yếu tố tác động tới môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt nâng cao hiệu lực, hiệu quả của cơ chế thực thi hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; Tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các loại hình doanh nghiệp.

- Xây dựng KCN/phân khu CNHT dành cho DNNVV thuê với các lô nhỏ phù hợp, hỗ trợ thủ tục hành chính, trước mắt tập trung hoàn chỉnh xây dựng 3 phân khu CNHT dành cho thu hút các nhà cung cấp FDI. Tích cực triển khai sâu rộng về các chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực CNHT. Quy hoạch và triển khai xây dựng hạ tầng các cụm CNHT dành cho các DNNVV vào đầu tư.

- Đẩy nhanh việc xây dựng hạ tầng bên ngoài các khu cụm công nghiệp, nhất là hạ tầng giao thông để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vận chuyển hàng hóa và lưu thông đi lại thuận tiện. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các nhà đầu tư.

4. Giải pháp về tổ chức, cải cách thủ tục hành chính.

- Kiện toàn công tác quản lý nhà nước về công nghiệp hỗ trợ:

+ Một trong những nguyên nhân quan trọng gây cản trở sự phát triển là do sự chồng chéo, phối hợp thiếu đồng bộ, chưa hiệu quả giữa các ngành, các cấp. Để giải quyết vấn đề này, kiến nghị UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Ban Chỉ đạo Phát triển thị trường tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện đề án phát triển CNHT sau khi được phê duyệt (Do Tỉnh đã có chủ trương không thành lập thêm các ban chỉ đạo mới).

+ Giao cho một cơ quan đầu mối (Sở Công Thương) và có sự tham gia của đại diện (có thẩm quyền) của các cơ quan có liên quan để thụ lý hồ sơ, giải quyết các thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp CNHT nhanh nhất và đầy đủ nhất theo cơ chế một cửa liên thông.

- Tập trung cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan Sở ban ngành liên quan theo hướng đơn giản, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp theo tinh thần **“Chính phủ kiến tạo và phục vụ”** nhằm khuyến khích, cổ vũ, động viên tinh thần các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong ngành CNHT, phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh.

5. Giải pháp thị trường.

Để phát triển thị trường sản phẩm của các doanh nghiệp CNHT nội địa, trước hết tập trung khai thác nhu cầu mua hàng của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, đồng thời đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI hướng vào các tập đoàn, công ty lớn để tạo lập thị trường các doanh nghiệp CNHT trong nước. Các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam sẽ là thị trường tiềm năng rộng lớn cho các doanh nghiệp CNHT trong nước, với điều kiện là các doanh nghiệp CNHT trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng các yêu cầu QCD của các doanh nghiệp FDI. Đây cũng là thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp CNHT trong nước. Để phát triển thị trường sản phẩm CNHT trong nước cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Mở rộng thị trường tiêu thụ kể cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư. Khuyến khích các thành phần kinh tế kể cả tư nhân trong các hoạt động phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường công tác thống kê, xây dựng CSDL về các doanh nghiệp CNHT để làm cơ sở giới thiệu, phát triển liên kết doanh nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp CNHT để làm cơ sở cho việc giới thiệu, tìm kiếm các mối liên kết, kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu và năng lực cung ứng trong nước.

- củng cố và nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành nghề, các cơ quan nhà nước, và các tổ chức liên quan khác nhằm xây dựng các mối liên kết giữa các DN CNHT với nhau, giữa các DN FDI và các DN CNHT trong nước, giữa các DN đầu tàu và các DN CNHT, giữa các DN lớn và các DNNVV.

- Tổ chức và nâng cao tính chuyên nghiệp của các hội chợ về CNHT, hội chợ công nghiệp, triển lãm và các hội thảo chuyên đề về phát triển CNHT. Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT tìm kiếm đối tác kinh doanh và hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển CNHT thông qua ký kết các chương trình hợp tác phát triển CNHT giữa tỉnh Đồng Nai và các tỉnh đối tác của các nước trong khu vực.

6. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ góp phần nâng cao năng suất xã hội, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng cho sản xuất công nghiệp. Trong giai đoạn phát triển tới, đòi hỏi chất lượng

nguồn nhân lực ngày càng cao. Vì vậy, cần có chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành CNHT, từng bước xây dựng một lực lượng lao động chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển theo mục tiêu đề án.

- Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, phối hợp với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn và liên kết với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy nghề ở trung ương và địa phương để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo lực lượng lao động của tỉnh, trong đó tập trung vào các ngành mũi nhọn là điện tử, tin học, cơ khí chế tạo, dệt may, giày dép. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh tự đào tạo cho lực lượng lao động của doanh nghiệp.

- Gắn chương trình đào tạo với nhu cầu thực tiễn đảm bảo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp CNHT về chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, có khả năng tiếp thu có hiệu quả các phương pháp quản lý khoa học hiện đại, có trình độ vận hành các thiết bị công nghệ hiện đại trên thế giới; có thể lực, tác phong và nếp sống văn hoá công nghiệp.

- Ưu tiên hỗ trợ các chương trình kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu, sát với thực tế, đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật theo đặt hàng, theo địa chỉ giữa các trung tâm đào tạo nghề với các DN trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại với việc mở rộng loại hình đào tạo nghề ngắn hạn tạo các cơ hội cho mọi người lao động đều được học nghề.

7. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tập trung nâng cao trình độ công nghệ, thiết bị tiên tiến để đáp ứng với yêu cầu của các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xuất khẩu.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đa dạng hóa các loại hình hợp tác để tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ các đối tác nước ngoài. Trong các dự án đầu tư phát triển và trong hợp tác sản xuất kinh doanh cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư.

- Ưu đãi cao theo quy định cho các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất và có cam kết tài trợ cho một số các doanh nghiệp trong tỉnh phát triển CNHT. Có chính sách ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định như: miễn giảm thuế thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sử dụng từ các bằng sáng chế....

8. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo tiếp nhận và xử lý chất thải từ các doanh nghiệp CNHT nhất là các ngành xi mạ, dệt nhuộm, thuộc da... có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với các dự án ngành công nghiệp hỗ trợ, thực hiện tốt công tác thẩm định công nghệ, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án công nghiệp hỗ trợ.

- Đảm bảo hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật để xử lý chất thải trong KCN, từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, thu gom và xử lý chất thải rắn và các loại chất thải khác; hệ thống hạ tầng môi trường ngoài KCN.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải để xử lý và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sản xuất sạch, lấy công nghệ sản xuất sạch làm tiêu chuẩn thay vì tiêu chí xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ sử dụng công nghệ sản xuất sạch.

- Quan tâm đến phản ánh của người dân về môi trường KCN, kể cả các doanh nghiệp KCN phản ánh lẫn nhau.

VIII. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Công Thương:

Chủ trì phối hợp với các Sở ngành, địa phương hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện hồ sơ xác nhận ưu đãi đầu tư của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

Xây dựng dự toán kinh phí tổ chức thực hiện đề án hàng năm và kinh phí hỗ trợ thuộc lĩnh vực ngành công thương (kèm các hồ sơ hỗ trợ) gửi Sở Tài chính bố trí vốn thực hiện.

Chủ trì phối hợp với các sở ngành, địa phương xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động: tuyên truyền về công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp; hỗ trợ xúc tiến thương mại công nghiệp hỗ trợ.

Chủ trì phối hợp với các sở ngành, địa phương xây dựng các cơ chế chính sách của địa phương nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Sở Công Thương là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi tổng hợp tình hình thực hiện đề án, đề xuất giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, tổng hợp báo cáo theo định kỳ 6 tháng, năm cho UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì phối hợp với các Sở Tài chính, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh và các đơn vị liên quan rà soát tham mưu, UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh ban hành quy chế hỗ trợ sau đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm

tạo điều kiện thuận lợi hơn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn ưu đãi.

Chủ trì, tổng hợp các kiến nghị liên quan đến nội dung thực hiện hỗ trợ sau đầu tư trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo. Phối hợp với Sở Tài chính trong việc tổng hợp, cân đối kế hoạch vốn dành cho hỗ trợ sau đầu tư.

3. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở ngành liên quan xây dựng và cân đối kế hoạch nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện đề án theo các quy định hiện hành; Phối hợp với các đơn vị được hỗ trợ lập dự toán và quyết toán tài chính theo đúng quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì triển khai các hoạt động phát triển khoa học và công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2016-2020; Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục, hồ sơ ưu đãi về thuê đất cho các dự án công nghiệp hỗ trợ. Hướng dẫn cho các chủ đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định, đảm bảo các điều kiện để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Xây dựng:

Hướng dẫn cho các chủ đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp quy hoạch chi tiết và xây dựng sẵn nhà xưởng cho thuê phù hợp với nhu cầu thuê đất diện tích nhỏ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp hỗ trợ.

7. Sở Lao động Thương binh và xã hội:

Xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hợp tác quốc tế đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp:

Triển khai hoạt động xúc tiến thu hút các nhà cung cấp FDI vào các khu công nghiệp; hoàn thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp.

Tham mưu cho UBND tỉnh quy hoạch, triển khai xây dựng và thu hút đầu tư công nghiệp hỗ trợ tại các phân khu công nghiệp hỗ trợ.

9. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh:

Triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy chế hỗ trợ sau đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn ưu đãi.

10. Cục Thuế Đồng Nai:

Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng,... cho các dự án công nghiệp hỗ trợ.

11. Cục Hải quan Đồng Nai:

Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,... cho các dự án công nghiệp hỗ trợ.

12. Cục Thống kê:

Tổng hợp số liệu thống kê các chỉ tiêu về ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho việc đánh giá kết quả thực hiện đề án, định kỳ 6 tháng, năm báo cáo UBND tỉnh.

13. UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà:

Xem xét, đề xuất điều chỉnh quy hoạch, quy hoạch mới một số cụm công nghiệp hỗ trợ nhằm phục vụ cho mục tiêu thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các Sở ngành triển khai thực hiện đề án, báo cáo những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị UBND tỉnh.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN (xác định hiệu quả của đề án).

CNHT có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình CNH, HĐH, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp Đồng Nai đã có được bước phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên sự phát triển của ngành công nghiệp đang phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực FDI chiếm trên 80% giá trị SXCN). Xét cơ cấu ngành công nghiệp cho thấy, các ngành công nghiệp thực hiện gia công, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động phổ thông, công nghệ thấp chiếm tỷ trọng lớn. Các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển và chiếm tỷ trọng còn thấp. Xét cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế thì khu vực công nghiệp trong nước có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng giảm và đang đứng trước những thách thức rất to lớn do năng lực cạnh tranh hạn chế so với khu vực công nghiệp FDI. Khu vực công nghiệp trong nước chưa tham gia sâu được vào chuỗi giá trị ngành công nghiệp toàn cầu và đang thiếu một nền tảng để phát triển đó là công nghiệp hỗ trợ. Do vậy, phát triển CNHT để tạo ra nền tảng cho quá trình CNH, HĐH đang là một yêu cầu đòi hỏi cần thiết và lâu dài.

Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng được một phần yêu cầu cấp thiết nêu trên. Mục tiêu chính của đề án là phát triển mạnh CNHT cả về số lượng và chất lượng các doanh nghiệp CNHT để tham gia sâu được vào chuỗi giá trị của các TĐĐQG đang hoạt động tại Đồng Nai cũng như tại Việt Nam, đồng thời tạo cơ sở nền tảng cho ngành công nghiệp Đồng Nai phát triển bền vững và vượt qua thách thức trong thời kỳ hội nhập. Thực hiện được đề án phát triển CNHT của tỉnh sẽ đem lại những hiệu quả như sau:

- Tạo động lực cho nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng trong dài hạn: CNHT cung cấp đầu vào cho nhiều ngành CN khác nhau nên góp phần phát triển kinh tế, tạo ra nhiều việc làm trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện nền kinh tế phát triển bền vững, hạn chế những tác động tiêu cực của những cú sốc từ bên ngoài; CNHT cũng là nơi ứng dụng những tiến bộ mới nhất về kỹ thuật và công nghệ chế tạo, do đó sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế và hạn chế nhập siêu: Việc cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện, các bán thành phẩm ngay trong địa bàn tỉnh làm cho nền công nghiệp chủ động, không bị lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và các biến động của nền kinh tế toàn cầu.

- Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ: đây là khu vực doanh nghiệp tạo nhiều việc làm, các DNNVV chuyên môn hóa sản xuất sản

phẩm CNHT với chất lượng cao, tạo ra mạng lưới cung cấp linh kiện cho các ngành công nghiệp chế tạo với sức cạnh tranh cao.

- Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính: CNHT phát triển giúp cho chủ động trong nguồn cung ứng, cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho, tận dụng nhân công rẻ và nguồn nguyên liệu ngay tại chỗ, tăng hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: CNHT trong nước phát triển mạnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư FDI do các tập đoàn đa quốc gia thường sẽ quyết định đầu tư vào những nơi mà ở đó có thể mua được dễ dàng các linh kiện đầu vào với chi phí rẻ ngay tại trong nước.

II. KIẾN NGHỊ TRUNG ƯƠNG.

1) Xây dựng 2 bộ luật CNHT và DNNVV.

Hiện nay Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ sau bao nhiêu năm mới được ban hành nhưng chưa giải quyết được căn cơ bài toán phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các chính sách về CNHT hiện nay chủ yếu lồng ghép vào các luật khác nên chưa huy động các nguồn lực của xã hội để giải được bài toán về phát triển CNHT. Để giải quyết vấn đề CNHT hiện nay, rất cần thiết phải ban hành Luật về công nghiệp hỗ trợ và Luật hỗ trợ DNNVV mới có thể tạo ra những chính sách hỗ trợ thiết thực hơn cho DN. Việc ban hành Luật hỗ trợ DNNVV nhằm vào hỗ trợ đối tượng là các DNNVV đồng thời ban hành Luật khuyến khích phát triển CNHT nhằm vào đối tượng là các doanh nghiệp CNHT, bao gồm cả DN lớn và DNNVV. Đầu tư vào CNHT là một vấn đề thách thức lớn và có nhiều rủi ro đối với các DN Việt Nam hiện nay. Do vậy các doanh nghiệp CNHT Việt Nam rất cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ ban đầu từ phía Nhà nước. Một số chuyên gia cho rằng Việt Nam đã bỏ lỡ mất cơ hội phát triển CNHT lần thứ nhất sau khi mở cửa nền kinh tế vào thập niên 90, khi đó có nhiều tập đoàn lớn đầu tư vào Việt Nam nhưng do chiến lược và chính sách phát triển chưa rõ ràng nên tính đến nay tình hình phát triển CNHT và nội địa hóa vẫn dậm chân tại chỗ, các DN Việt Nam vẫn chưa tham gia nhiều được vào chuỗi giá trị công nghiệp thế giới. Do vậy việc ban hành 2 Luật về công nghiệp hỗ trợ và Luật hỗ trợ DNNVV là rất cần thiết nhằm thúc đẩy mạnh phát triển CNHT trong thời gian tới, bên cạnh đó việc tổ chức thực hiện cũng cần giao cho một cơ quan chịu trách nhiệm chính về chính sách phát triển CNHT. Điều này cũng đã được các chuyên gia nước ngoài khuyến nghị từ lâu.

2) Kiến nghị Chính phủ có giải pháp chính sách nhằm giải quyết bài toán về vốn cho các doanh nghiệp CNHT và các DNNVV trong nước.

Bài toán về vốn đối với các DNNVV và các doanh nghiệp CNHT trong nước đang là một vấn đề khó khăn vướng mắc lớn nhất đối với các DN. Vốn đối với các doanh nghiệp được ví như máu trong cơ thể người, trong khi đó các DN thiếu vốn, không tiếp cận được vốn và lãi suất vay vốn quá cao và vượt quá sức

của doanh nghiệp... Do vậy, nhà nước cần phải tháo gỡ nút thắt này mới mong DN Việt Nam cạnh tranh và phát triển được trong hội nhập. Và nếu không có ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển với những chính sách ưu đãi về vốn lãi suất thấp, DNNVV của Việt Nam sẽ gặp rất nhiều nguy cơ trên sân nhà.

Do vậy, kiến nghị Chính phủ sớm hoàn thiện trình Quốc hội ban hành Luật hỗ trợ DN vừa và nhỏ và Luật khuyến khích phát triển CNHT vì các DN công nghiệp hỗ trợ sẽ đều là đối tượng của các luật này. Trên cơ sở Luật ban hành, kiến nghị thành lập Quỹ công nghiệp hỗ trợ cho vay với lãi suất thấp nhằm thúc đẩy DN công nghiệp hỗ trợ phát triển. Đồng thời cho phép thành lập các Quỹ phát triển CNHT tại một số địa phương có ngành CNHT phát triển mạnh nhằm giải quyết bài toán về vốn cho các DN công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.

3) Kiến nghị xây dựng bộ tiêu chuẩn công nghiệp.

Các doanh nghiệp Việt Nam muốn hội nhập và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu thì phải hướng đến đạt được các tiêu chuẩn chất lượng toàn cầu. Đây là một thách thức lớn đối với các DN Việt Nam nhưng phải từng bước đạt được. Do vậy, kiến nghị Chính phủ cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn cơ sở làm căn cứ cho việc định hướng phát triển. Hỗ trợ, nâng cấp các tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm CNHT. Xây dựng hệ thống giám sát, chứng nhận uy tín của sản phẩm: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn toàn cầu để tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn đánh giá uy tín sản phẩm mang tầm quốc gia và quốc tế. Khen thưởng cho các sản phẩm có uy tín quốc tế và chất lượng sản phẩm cao./.